

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN BẮT DIỆT
- ★ CỎ PHẢI GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM ĐÃ THÀNH HÌNH GIAI CẤP «TỰ MÌNH» TỪ TRƯỚC CUỘC ĐẠI CHIẾN THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT HAY KHÔNG ?
- ★ TRẢ LỜI ÔNG TRẦN-QUỐC-VƯƠNG VÀ ÔNG HÀ-VĂN-TẤN
- ★ VỀ GỐC TÍCH CỦA ÔNG ĐỀ THÂM

38

THÁNG 5-1962

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 38

THÁNG 5-1962

Mục lục

HỒNG-QUANG — Chủ nghĩa Mác — Lê-nin bất diệt	1
NGÔ-VĂN-HÒA — Có phải giai cấp công nhân Việt-nam đã thành hình giai cấp « tự mình » từ trước cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất hay không ?	8
VIỆT-LÂM — Một ít tài liệu về cuộc khởi nghĩa Phan-xích-Long ở Nam-kỳ năm 1913	19
VĂN-TÂN — Trả lời ông Trần-quốc-Vượng và ông Hà-văn-Tấn	22
TÔ-TRUNG — Mấy ý kiến đánh giá vai trò Lưu Vĩnh-Phúc trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt-nam	31
HOÀI-NAM — Về gốc tích của ông Đề-Thám	35
MẠC-ĐUỜNG — Xã hội và ruộng đất ở vùng Mường trước Cách mạng tháng Tám	38
PHAN-GIA BÈN — Giới thiệu ngành Đông phương học Tiếp-khắc	45
BẠCH-THỌ-DI — Vấn đề của lịch sử và lý luận	48
TRẦN-VĂN-GIÁP — Hai bài văn bia cổ có liên quan đến Nùng- tri Cao mới tìm thấy ở Quế-lâm (Quảng-lây)	51
★ ★ ★ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ	57

KỶ NIỆM SINH NHẬT MÁC

CHỦ NGHĨA MÁC — LÊ-NIN BẮT DIỆT

HỒNG - QUANG



NHỮNG người mác-xít đều biết câu nói nổi tiếng này của Mác trong lời tựa quyển *Góp phần phê phán triết học về pháp luật của Hêghen*, viết cách đây hơn một thế kỷ — năm 1843.

«Cổ nhiên vũ khí phê bình không thể thay thế cho sự phê bình bằng vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bởi lực lượng vật chất, nhưng lý luận cũng trở thành một lực lượng vật chất khi nó thâm nhập được vào quần chúng». Lịch sử phát triển của học thuyết Mác—Lê-nin, lịch sử của phong trào công nhân hơn một thế kỷ nay đã hoàn toàn dẫn chứng cho lời nói của Mác.

Chủ nghĩa Mác không phải là một thứ triết học phòng trà, một thứ triết học không có chân. Là thế giới quan của giai cấp vô sản, là vũ khí chiến đấu của giai cấp vô sản và nhân dân lao động bị áp bức chống giai cấp tư sản để tự giải phóng mình và giải phóng nhân loại, chủ nghĩa Mác không ra đời trong cảnh «êm đềm trường rủ màn che», mà ra đời trong sóng gió, trong bão táp.

Vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX ở Âu châu có một bước ngoặt lớn: toàn bộ chế độ cũ — chế độ phong kiến — bị lung lay và sụp đổ, chế độ mới — chế độ tư bản — đã xuất hiện và thắng lợi ở nhiều nước, trước hết là Anh và Pháp. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ chủ nghĩa tư bản là một bước tiến quan trọng so với chế độ phong kiến. Nó làm cho sức sản xuất phát triển chưa từng thấy. Nó «... đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều

hơn và dồi dào hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước gộp lại» (Mác—Ăngghen — *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*)

Nhưng xã hội mới, xã hội tư sản nếu như một mặt nó làm cho sức sản xuất phát triển chưa từng thấy, thì mặt khác nó cũng mang theo những mâu thuẫn mạnh mẽ và gay gắt chưa từng thấy. Những mâu thuẫn biểu hiện rất sâu sắc trong cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Người ta có thể thấy rằng mâu thuẫn giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp cũng có trong lòng xã hội phong kiến, hay xã hội chiếm hữu nô lệ. Vấn đề là ở những xã hội trước trong những mâu thuẫn và trong cách giải quyết những mâu thuẫn trong lòng xã hội ấy chưa bao hàm những khả năng xây dựng xã hội mới: xã hội không có mâu thuẫn giai cấp, không có nạn người áp bức, bóc lột người. Còn trong xã hội tư bản ngày nay thì khác, do tác dụng của chính quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản mà lần đầu tiên trong lịch sử loài người phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo ra những tiền đề khách quan để tiêu diệt mọi áp bức, bóc lột, tiêu diệt mọi hình thức nô dịch.

Chính cũng từ đấy mà sản sinh ra một giai cấp mới: giai cấp vô sản, một giai cấp tiên tiến vĩ đại, cũng là giai cấp cuối cùng trong lịch sử, một giai cấp khi ra đời nó đã được giao cái sứ mệnh lịch sử là đào mồ chôn chế độ người áp bức, bóc lột người. Đó là một giai cấp bị áp bức duy nhất trong lịch sử — khác với giai cấp nô lệ, hay nông nô — có một đặc điểm nổi bật là nó chỉ có thể tự

giải phóng được mình khi mà tiêu diệt được hoàn toàn và vĩnh viễn chế độ tư hữu, chế độ người áp bức bóc lột người nói chung. Cho nên khác với tất cả các cuộc đấu tranh giai cấp trước kia, cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản không phải chỉ nhằm tiêu diệt một chế độ bóc lột cụ thể, thay đổi một hình thức bóc lột khác như tình hình diễn ra trong thời kỳ từ nô lệ sang phong kiến hay từ phong kiến sang tư bản, mà là thủ tiêu chế độ áp bức, bóc lột nói chung, giải phóng loài người nói chung. Giai cấp vô sản vĩ đại là ở chỗ ấy, sứ mệnh lớn lao của nó là ở chỗ ấy. Cho nên khi giai cấp vô sản xuất hiện thì trong lòng xã hội loài người cũng bắt đầu một cuộc chuyển biến cách mạng sâu sắc nhất, bắt đầu một bước ngoặt của lịch sử quan trọng nhất.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản bắt đầu ngay từ khi xã hội tư sản mới ra đời. Sau khi cách mạng tư sản Âu châu đã tới cái đỉnh cao nhất của nó : năm 1789 — nó bắt đầu bóc lột cái mặt tiêu cực của nó, giai cấp tư sản cũng bắt đầu phản công lại giai cấp công nhân, một tầng lớp, một lực lượng mà nhờ nó giai cấp tư sản đã chiến thắng giai cấp phong kiến. Cách mạng tư sản từ đầu thế kỷ XIX bắt đầu thời kỳ «thoái trào», nói cho đúng hơn là thời kỳ xuống dốc. Và bắt đầu vào những năm 30, 40 của thế kỷ thứ XIX cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản phát triển rất mạnh. Thế là giai cấp tư sản kỹ nghệ và thương mại — như Ăng-ghe-n đã từng nói — qua những cuộc biểu dương lực lượng chống phong kiến ở Đức ở Anh ở Pháp, chưa kịp củng cố hẳn được cho vững, chưa kịp thanh toán được kẻ thù của mình : bọn quý tộc, phong kiến địa chủ, chưa kịp hưởng thụ một cách thoải mái những thành quả to lớn mà nó vừa thu được, thì kẻ thù mới của nó — giai cấp vô sản — một kẻ thù rất mạnh mà nó vô cùng khiếp sợ đã lộ ra trên sân khấu chính trị. Lập tức do bản năng giai cấp, giai cấp tư sản cảm thấy tất cả tính chất gay go, quyết liệt, sự đe dọa đối với sinh mạng của chúng và cả cái số phận rất bất bèn của chúng trong trận giao tranh mới này. Cho nên chúng liền nhanh chóng dồn tất cả sức lực vào lòng thù hằn giai cấp chĩa vào giai cấp vô sản.

Giai cấp vô sản là một giai cấp vốn có một tinh thần cách mạng mãnh liệt, một sức mạnh đấu tranh và tổ chức vô song,

nhưng không phải ngay từ đầu những khả năng ấy đã được phát huy đầy đủ. Khả năng cách mạng của giai cấp vô sản phát triển tùy theo sự giác ngộ về giai cấp của nó. Lịch sử phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản đầy những chiến công oanh liệt. Lịch sử mãi mãi không thể quên được những cuộc nổi dậy của công nhân Pháp ở Ly-ông, phong trào Hiến chương của giai cấp vô sản Anh, cuộc nổi dậy của thợ dệt Xi-lê-đi ở Đức.

Nhưng trong những cuộc đấu tranh trên đây giai cấp công nhân chưa có một cương lĩnh rõ rệt. Họ đấu tranh chống áp bức bóc lột nhưng họ lại không biết rõ cần phải làm gì để có thể vĩnh viễn giải phóng được mình. Họ không hiểu rõ tất cả ý nghĩa thế giới của cuộc đấu tranh vĩ đại mà họ đương bắt đầu, họ chưa thấy rõ cái tương lai chân thực và cụ thể của họ. Không có lý luận khoa học dẫn đường thì không thể có một phong trào cách mạng phát triển và thắng lợi được.

Tình trạng khốn cùng của quần chúng thợ thuyền, sự đối lập giữa sự nghèo đói của nhân dân lao động và sự giàu có của các giai cấp bóc lột ; những mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ xã hội tư bản đã phản ánh vào các hệ thống của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Hăng-ri đơ Xanh Xi-mông, Sác-lơ Phu-ri-ê và Rô-be Ô-oen — đó là những đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa xã hội không tưởng đầu thế kỷ thứ XIX. Họ đều lên tiếng phê phán xã hội tư sản, họ nêu rõ mâu thuẫn và những tệ hại xấu xa của xã hội tư bản, họ tin tưởng ở tương lai tốt đẹp của loài người. Hơn nữa họ còn đoán trước được — đúng là chỉ mới đoán thôi — một vài nét chính của xã hội cộng sản tương lai : xã hội không có giai cấp, không có nạn áp bức, bóc lột. Nhưng dù là có thiện ý, có lý tưởng tốt, họ vẫn chỉ là những nhà không tưởng. Cái căn bản là làm thế nào tiêu diệt chế độ tư bản hiện nay, làm thế nào xây dựng được xã hội tương lai, thì họ không hiểu được và hiểu sai. Không hiểu bản chất xã hội tư bản, không thấy rõ vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, họ lại mong muốn làm cách mạng xã hội bằng cách tuyên truyền lý thuyết của họ trong mọi giai cấp, trong các nhà chính trị ở giai cấp tư sản cũng như ở phái bảo hoàng «tiến bộ». Thành thử dù là có mặt tiến bộ, dù là có động cơ tốt, học thuyết về xã hội của họ vẫn không giúp gì cho giai cấp vô sản

đấu tranh chống giai cấp tư sản. Thậm chí nó còn kìm hãm việc giải quyết các nhiệm vụ của phong trào công nhân lúc ấy do tính chất không tưởng của nó.

Như thế là việc lập ra một học thuyết xã hội khoa học đã trở thành một nhu cầu lịch sử cấp bách, một nhiệm vụ lịch sử chín mùi. Chủ nghĩa Mác đã xuất hiện để giải quyết yêu cầu của lịch sử. Một cuộc cách mạng lớn lao của tư tưởng loài người bắt đầu.

Chủ nghĩa Mác xuất hiện không phải là do một sự ngẫu nhiên nào đó làm cho hai bộ óc thiên tài Mác và Ăng-ghe-nh xuất hiện vào lúc ấy để « cứu vớt nhân loại » như lối nghĩ của các nhà xã hội không tưởng. Trái lại nó xuất hiện như là một kết quả tất nhiên hợp với qui luật xã hội, do sự phát triển kinh tế của xã hội tư bản và do cuộc đấu tranh giai cấp đem lại. Sự xuất hiện chủ nghĩa Mác một mặt là sự đáp ứng cho một nhu cầu lịch sử, cụ thể là cho phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa tư bản, mặt khác nó lại là một biểu hiện tuyệt vời về sự trưởng thành của giai cấp công nhân Âu châu từ giai cấp « tự mình » tới giai cấp « cho mình »; là một biểu hiện bước ngoặt của phong trào đấu tranh của công nhân Âu châu từ giai đoạn tự phát sang giai đoạn tự giác.

Cho nên ngay khi nó xuất hiện thì cả thế giới tư bản đều rung chuyển và khiếp sợ. Mác — Ăng-ghe-nh đã mô tả tình trạng ấy trong đoạn mở đầu của bản Tuyên ngôn cộng sản: « Một bóng ma đang ám ảnh châu Âu: bóng ma chủ nghĩa cộng sản. Tất cả những thế lực của châu Âu cũ: giáo hoàng, Nga hoàng Mết-ti-ních và Ghi-đô, bọn cấp tiến Pháp và bọn mật thám Đức, đều đã liên hợp lại thành một liên minh thần thánh để trừ khử bóng ma đó ».

Nhưng chủ nghĩa cộng sản khác nào như mặt trời xuất hiện xua tan bóng tối. Chẳng có « liên minh thần thánh » nào có thể tiêu diệt được chân lý. Chỉ ít lâu sau cái bóng ma ấy trở thành một lực lượng thực tế, lực lượng thực tế ấy ngày càng lớn mạnh. Cho tới ngày nay nó trở thành một lực lượng thế giới.

Việc lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học là một sự nghiệp vô cùng phức tạp, khó khăn. Như Ăng-ghe-nh sau này có nói: « Muốn biến chủ nghĩa xã hội thành một khoa học, trước hết cần đặt nó trên cơ sở hiện thực ». Đặt

trên cơ sở hiện thực có nghĩa là phải từ việc nghiên cứu thực tiễn xã hội, từ chỗ phân tích cơ sở khách quan, với những qui luật của nó để xây dựng nên học thuyết, chứ không phải rút học thuyết ra từ một bộ óc thiên tài nào, của một vĩ nhân nào.

Và điều đầu tiên là phải xây dựng một thế giới quan triết học mới để từ đó mà lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học. Chính chủ nghĩa xã hội không tưởng sở dĩ nó không tưởng trước hết là vì nó xây dựng trên thế giới quan duy tâm về lịch sử. Cho nên nói đến cái vĩ đại của chủ nghĩa Mác, trước hết là nói đến triết học Mác: tức chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đúc kết những tri thức về biện chứng của sự phát triển và về tính vật chất của thế giới trước Mác, bồi bổ thêm bằng những phát triển to lớn của mình và tạo nên một học thuyết triết học vĩ đại vững chắc — thuyết duy vật biện chứng — Mác đã mở ra một bước ngoặt có tính chất cách mạng trong triết học, mở ra một kỷ nguyên mới trong sự phát triển của tri thức nhân loại. Duy vật biện chứng đã trang bị cho giai cấp công nhân những phương pháp rất có hiệu quả và không gì thay thế được để tìm hiểu các sự hiện lịch sử, nhằm thúc đẩy lịch sử tiến lên, nhằm cải tạo thế giới. Đây cũng là đặc điểm của triết học Mác, là chỗ mà triết học Mác khác với các thứ triết học trước kia.

Mác đã cùng với Ăng-ghe-nh người bạn và người đồng chí rất thân thiết của Mác — khám phá ra định luật vận động của lịch sử, đi sâu vào những bí mật của những quan hệ xã hội, chứng minh sự phát triển của chế độ xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên, vạch rõ nội dung của quá trình phát triển này, chỉ rõ mỗi một chế độ kinh tế xã hội đã phát sinh, phát triển và tiêu diệt như thế nào.

Mác đã khám phá ra động lực của sự biến chuyển lịch sử trong xã hội có giai cấp là cuộc đấu tranh giai cấp. Điều có một ý nghĩa vĩ đại và quan trọng hơn cả là việc Mác đã phân tích sâu sắc chế độ tư bản, tìm ra qui luật kinh tế và chính trị của sự phát triển của xã hội tư bản và chứng minh một cách khoa học sự sụp đổ không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản, sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Mác đã vạch ra rằng sự mạng của giai cấp vô sản là đào huyệt chôn sâu xã hội tư sản, và sáng tạo

ra xã hội mới — xã hội cộng sản chủ nghĩa. Mác đã phát biểu những vấn đề cơ bản của chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản trong công cuộc đấu tranh của nó giành chính quyền, đồng thời Người cũng xác định vị trí của phong trào nông dân và phong trào giải phóng dân tộc trong sự tiến hóa của xã hội loài người.

Mác đã xây dựng những cơ sở lý luận cho chủ nghĩa cộng sản khoa học, Người chứng minh rằng sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thực hiện được bằng một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa nhằm phá vỡ những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thiết lập nên quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Người xác định rằng nội dung giai cấp của thời kỳ quá độ là sự chuyển chính của giai cấp vô sản, rằng chế độ cộng sản chủ nghĩa gồm có hai giai đoạn, vạch rõ một cách tổng quát cơ cấu của mỗi giai đoạn và tính chất kế thừa của giai đoạn sau đối với giai đoạn trước.

Mác đã lập cơ sở cho việc nghiên cứu về đảng của giai cấp vô sản. Người coi đảng là một điều kiện tất yếu — điều kiện không thể thiếu được — cho giai cấp công nhân đấu tranh và chiến thắng chủ nghĩa tư bản, cho sự thắng lợi của phong trào công nhân.

Đó là những phát minh vĩ đại của một thiên tài vĩ đại nhất trong lịch sử từ trước cho đến bây giờ. Đó là những luận điểm vô cùng trọng yếu của học thuyết mác-xít bất diệt. Chỉ một phát minh trong hệ thống những phát minh trên đây của Mác cũng đủ làm nên sự nghiệp cho cả một đời người. Vậy mà cả bấy nhiêu điều đều chỉ là do Mác đề xướng.

Thiên tài trác việt của Mác trước hết không phải là cái gì như «của trời cho» chỉ do nơi Mác và chỉ liên quan đến Mác. Cố nhiên Mác là một thiên tài, song điều chủ yếu là cái thiên tài của Mác là do Người đã biết tiếp thu những tinh hoa của trí tuệ loài người từ cổ chí kim. Tiếp thu cải tạo và nâng cao đến trình độ tuyệt vời như thế, đó chính là do ở Mác, là công lao của Mác. Lê-nin trong bài nói chuyện với thanh niên có nói về Mác như sau: «... Nếu các đồng chí đặt câu hỏi sau đây: Tại sao học thuyết của Mác đã có thể chiếm được hàng triệu và hàng chục triệu trái tim của những người trong giai cấp cách mạng nhất, thì các đồng chí được nghe một câu trả lời duy nhất: như thế là vì Mác đã dựa vào cơ sở vững chắc

của những kiến thức mà loài người đã thấu thái được dưới chủ nghĩa tư bản... Tất cả những cái mà xã hội loài người đã sáng tạo ra, Mác đã sửa chữa lại với óc phê phán, không hề bỏ sót một điểm nào. Tất cả những cái đã được tư tưởng loài người sáng tạo ra, Mác đã sửa chữa nó lại và phê phán, sau khi đã căn cứ vào phong trào công nhân để kiểm tra nó; và Mác đã rút ra được những kết luận mà những kẻ bị giam hãm trong khuôn khổ tư sản hay bị những thành kiến tư sản trói buộc, không thể nào rút ra được». Người lại nói thêm: «người ta chỉ có thể trở thành người cộng sản sau khi đã làm giàu trí nhớ của mình bằng sự hiểu biết tất cả những kho tàng trí thức mà nhân loại đã tạo ra». Mác chính là người cộng sản như thế, đó là người cộng sản đầu tiên, vĩ đại nhất và vô cùng thông thái.

Song điều quan trọng hơn — nó nói lên phẩm chất, phong cách của lãnh tụ của giai cấp công nhân là Mác không phải chỉ là một nhà bác học vĩ đại mà còn là một chiến sĩ xuất sắc, một nhà hoạt động thực tiễn xuất sắc của phong trào công nhân.

Như đã nói trên, chủ nghĩa Mác là một vũ khí chiến đấu. Trong luận cương Phơ-bách, Mác đã từng phê phán triết học cũ như sau: «Các nhà triết học chỉ biết *giải thích* thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là ở chỗ *cải tạo* thế giới». Chủ nghĩa Mác được sáng tạo ra để nhằm cải tạo thế giới. Chủ nghĩa Mác tìm ở giai cấp vô sản một vũ khí vật chất, giai cấp vô sản tìm thấy ở chủ nghĩa Mác một vũ khí tinh thần. Đây chính là tính chất chiến đấu, tác dụng cách mạng thực tiễn của chủ nghĩa Mác.

Trong bài diễn văn đọc trước mộ Mác, Ăng-ghe-nơ có nói về Mác như sau: «Đối với Mác, khoa học là một động lực thúc đẩy lịch sử tiến triển, là một động lực cách mạng. Tuy mỗi khi thấy có một phát hiện gì trong bất cứ một khoa học lý luận nào mà người ta chưa thể tự hiểu ngay cả đến việc áp dụng thực tiễn phát hiện ấy, thì Mác cũng đều vui sướng, nhưng điều đó vẫn chưa làm cho Mác vui sướng như khi Người thấy có một phát hiện có một ảnh hưởng cách mạng trực tiếp đối với công nghiệp hay nói chung đối với sự phát triển lịch sử».

Xem thế đủ thấy chính Mác khi nghiên cứu các vấn đề khoa học, Người bao giờ cũng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của

cuộc đấu tranh cách mạng lúc ấy. Toàn bộ các trước tác của Người đã chứng rõ điều đó. Không bao giờ Người nghiên cứu một vấn đề gì mà lại chỉ đơn thuần do hứng thú, do thôi thúc của « nội tâm », hay do cái gọi là « đòi hỏi » của « khoa học » đơn thuần của những nhà học giả trong phòng kín, khoa học vị khoa học. Tác phẩm vĩ đại nhất của Mác — tác phẩm mà Người dành hầu như gần trọn đời hoạt động của mình để nghiên cứu nó — tức bộ *Tư bản* — cũng được sáng tác do yêu cầu của thực tế, yêu cầu của cách mạng. Mục đích của bộ *Tư bản* Mác đã nói rất rõ trong lời nói đầu của bộ *Tư bản*.

Đó là một mục đích chiến đấu cụ thể, nhằm phục vụ cho nhu cầu cấp thiết.

Bởi vì như Ăng-ghe-nơ nói : « trước hết Mác là một người cách mạng ».

Tất cả cuộc đời Mác, tất cả những hoạt động khoa học và hoạt động cách mạng của Mác từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc đều cống hiến cho quyền lợi của giai cấp công nhân, cho quyền lợi của cách mạng. Mác đã chỉ rõ cho giai cấp thợ thuyền và nhân loại bị áp bức nhận thấy rõ con đường gay go gian khổ để tiến tới giải phóng khỏi mọi hình thức nô lệ, áp bức, truyền cho họ vũ khí tinh thần sắc bén và mãnh liệt trong sự nghiệp đấu tranh vì tự do và hạnh phúc. Mác là người đầu tiên đã làm cho giai cấp vô sản có ý thức về địa vị của mình, về yêu cầu của mình, có ý thức về những điều kiện để tự giải phóng. *Đấu tranh là yếu tố tồn tại của đời Mác và Mác đã đấu tranh một cách say sưa, kiên cường và đạt được những thành công hiếm có.*

« Cũng chính vì thế — như Ăng-ghe-nơ đã nói — mà Mác là người bị thù oán nhất, bị vu khống nhiều nhất trong thừa bình sinh. Các chính phủ chuyên chế cũng như cộng hòa, đều trục xuất Mác. Bọn tư sản, — bọn bảo thủ cũng như bọn dân chủ cực đoan — đều ra sức phỉ báng Mác. Trên con đường đi của mình, Mác đã gạt hết những cái đó ra một bên coi như những mạng nhện không thêm chú ý đến, và Mác chỉ trả lời lại khi thấy hết sức cần thiết mà thôi. Bây giờ Mác chết đi, hàng triệu chiến sĩ cách mạng trên toàn thế giới, khắp châu Âu và châu Mỹ, từ những hầm mộ ở Xi-bi-ri cho đến Ca-li-phô-ni, người người đều tôn kính Mác, yêu mến Mác và khóc thương Mác. Và tôi có thể nói thẳng ra rằng : Mác có thể có

nhiều kẻ thù, nhưng tuyệt nhiên Mác không có một kẻ thù riêng nào.

« Tên tuổi Mác và sự nghiệp Mác sẽ sống mãi nghìn thu » (Điều văn của Ăng-ghe-nơ đọc trước mộ Mác).

*
* *

Sự vĩ đại của chủ nghĩa Mác — tính bất tử của nó — không những vì nó là chân lý khách quan, nó là sự kết tinh của trí tuệ loài người, nó là vũ khí chiến đấu cách mạng, vũ khí cải tạo thế giới, mà sự vĩ đại, tính bất diệt của chủ nghĩa Mác còn ở chỗ sáng tạo của nó, do nơi nó liên hệ chặt chẽ với đời sống, với thực tiễn, nó là vũ khí chiến đấu thực tiễn. Mỗi bước thay đổi của điều kiện lịch sử, mỗi bước tiến triển với những kinh nghiệm mới của phong trào công nhân thế giới, của quần chúng nhân dân bị áp bức, bóc lột, mỗi bước tiến triển quan trọng của khoa học tự nhiên thì chủ nghĩa Mác—Lê-nin phải phát triển thêm một bước. Chính vì vậy mà khi chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, trên thế giới có nhiều biến đổi quan trọng thì chủ nghĩa Mác lại phát triển thêm một bước mới cao hơn — đó là chủ nghĩa Lê-nin — chủ nghĩa Lê-nin là giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa Mác.

Sau Mác và Ăng-ghe-nơ, Lê-nin là một thiên tài vĩ đại của nhân loại. Cũng như Mác và Ăng-ghe-nơ, Lê-nin vừa là một nhà tư tưởng vĩ đại lại là một nhà hoạt động thực tiễn kiệt xuất, một lãnh tụ của giai cấp vô sản có thiên tài vô song về phương diện tổ chức.

Chính Lê-nin là người đã có nhiều đóng góp lớn lao, phát triển và làm giàu cho chủ nghĩa Mác về mọi mặt. Căn cứ vào những điều kiện lịch sử mới của sự phát triển xã hội, vào giai đoạn phát triển mới của chủ nghĩa tư bản người đã phát triển sâu thêm học thuyết Mác—Ăng-ghe-nơ. Phát triển sâu thêm học thuyết của Mác và Ăng-ghe-nơ trong những *điều kiện lịch sử mới*, Lê-nin đã cống hiến vào kho tàng chủ nghĩa Mác nhiều yếu tố mới, những yếu tố mà Mác và Ăng-ghe-nơ trước kia trong điều kiện của lịch sử lúc bấy giờ — thời kỳ trước chủ nghĩa đế quốc — không thể phát hiện ra. Và những yếu tố mới đó mà Lê-nin cống hiến vào kho tàng chủ nghĩa Mác không phải là cái gì khác biệt với học thuyết Mác. Trái lại chính là do vận dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác, hoàn toàn dựa vào những nguyên lý ấy, để phân tích tình hình mới,

giải quyết các vấn đề cách mạng mới do tình hình mới đề ra mà Lê-nin đã xây dựng được những luận điểm mới góp vào kho tàng chủ nghĩa Mác. Do đấy mà người mác-xít gọi chủ nghĩa Lê-nin là chủ nghĩa Mác trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản.

Ở cả ba lĩnh vực cấu thành của chủ nghĩa Mác: triết học, kinh tế chính trị học, và chủ nghĩa xã hội khoa học, Lê-nin đều có những cống hiến quan trọng vĩ đại.

Về triết học, công lao lớn của Lê-nin là chỗ Người đã căn cứ vào sự thành quả mới của khoa học tự nhiên, ở những kinh nghiệm mới của phong trào công nhân mà phát triển thêm học thuyết Mác về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đến chủ nghĩa Lê-nin, triết học Mác đã phát triển thêm một bước dài.

Về chính trị kinh tế học, Lê-nin có nhiều cống hiến lớn. Cống hiến lớn nhất có ý nghĩa lịch sử của Người là lý luận về chủ nghĩa đế quốc giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa tư bản. Xuất phát từ nguyên lý chính trị kinh tế học của Mác, Lê-nin đã nghiên cứu từ giai đoạn mới của sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, do đấy mà lập nên học thuyết về chủ nghĩa đế quốc tức chủ nghĩa tư bản độc quyền. Chính từ học thuyết trừu tượng này Lê-nin đã rút ra một nguyên lý có ý nghĩa vô cùng quan trọng; có một tác dụng lớn lao đối với tiến trình vận động của cách mạng vô sản đó là luận điểm về *chủ nghĩa xã hội có thể thành công ở một nước riêng biệt*.

Lý luận về chủ nghĩa đế quốc của Lê-nin là một cống hiến rất lớn vào kho tàng chủ nghĩa Mác. Nó có ảnh hưởng không lường được của phong trào cách mạng thế giới thế kỷ này.

Nhưng bất cứ là nghiên cứu triết học hay nghiên cứu chính trị kinh tế học, Lê-nin vẫn không tách rời các vấn đề về lý luận cách mạng, vấn đề chiến lược và sách lược của giai cấp vô sản. Nói cho đúng, chính xuất phát từ chỗ đề giải quyết vấn đề lý luận cách mạng mà Lê-nin nghiên cứu triết học và kinh tế chính trị học. Từ những công trình nghiên cứu lý luận trên đây, Người đi tới những kết luận thực tiễn cách mạng. Cho nên rốt cuộc lý luận của Lê-nin về cách mạng vẫn là phong phú nhất, nổi bật nhất, và có ý nghĩa vĩ đại nhất.

Vấn đề cách mạng đã trở thành vấn đề thực tiễn, có tính chất quyết định — đồng thời cũng lại là một vấn đề có tính chất lý luận của phong trào công nhân quốc tế trong thời đại chủ nghĩa đế quốc. Lê-nin đã từng chỉ ra rằng chủ nghĩa đế quốc là đóm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong thời đại này những điều kiện khách quan để thực hiện chủ nghĩa xã hội đã rất chín muồi. Do đấy mà Lê-nin đã nghiên cứu một cách sáng tạo học thuyết mác-xít về cách mạng, đã phát triển học thuyết đó đến một trình độ cao. Học thuyết về bá quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, học thuyết về nông dân là bạn đồng minh của cách mạng vô sản, học thuyết về vấn đề dân tộc và thuộc địa, học thuyết về sự chuyển hóa từ cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, học thuyết về những hình thức và những phương pháp kiến thiết chủ nghĩa xã hội và cuối cùng là học thuyết về Đảng — đó là những nhân tố trọng yếu nhất mà Lê-nin đã góp vào kho tàng chủ nghĩa Mác, phát triển thêm học thuyết về cách mạng của Mác.

Lê-nin là người kế thừa vĩ đại của Mác — Ăng-ghe-n. Sau Mác và Ăng-ghe-n, Lê-nin là nhà tư tưởng vĩ đại, nhà lãnh tụ vĩ đại của giai cấp vô sản và nhân dân bị áp bức toàn thế giới.

Sau khi Lê-nin từ trần chủ nghĩa Mác — Lê-nin vẫn tiếp tục phát triển, phong phú thêm bằng những kho tàng kinh nghiệm mới của phong trào công nhân quốc tế, phong trào đấu tranh của nhân dân lao động thế giới chống đế quốc chủ nghĩa giành độc lập dân tộc và dân chủ nhân dân. Đảng cộng sản và đảng công nhân Liên-xô, Trung-quốc, các nước dân chủ nhân dân, và nhiều nước tư bản khác là những người kế tục Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin phát triển và làm phong phú thêm chủ nghĩa Mác — Lê-nin.

Đại hội XX, hội nghị 81 Đảng ở Mát-scơ-va, đại hội XXII, đó là những sự kiện đánh dấu bước phát triển mới của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Thời đại mà chúng ta đang sống: thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, thời đại mà đặc điểm chủ yếu là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người, đứng về mặt nào mà nói, chính là sản phẩm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, nó là chủ nghĩa Mác — Lê-nin biến thành lực lượng vật chất.

Cũng như các Đảng công nhân và Đảng cộng sản khác, Đảng Lao động Việt-nam ngày nay tức là Đảng Cộng sản Đông-dương trước kia là một đảng mác-xít lê-nin-nít chân chính, luôn luôn lấy việc quán triệt đường lối chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào cách mạng Việt-nam trong việc lãnh đạo nhân dân làm cách mạng dân tộc và dân chủ, tiến tới cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hồ Chủ tịch có nói : «Chủ nghĩa Lê-nin đòi hỏi những người cách mạng và nhân dân Việt-nam chúng ta không những là cầm nang, là địa bàn mà còn là mặt trời soi sáng con đường cho chúng ta đi tới thắng lợi cuối cùng, tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản». Con đường của nhân dân Việt-nam đã đi đường đi và sẽ đi chính là con đường mà vị lãnh tụ kính yêu đã vạch ra : con đường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vĩ đại.

Lê-nin dạy : cách mạng các nước thuộc địa muốn tiến tới cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi thì phải làm cách mạng giải phóng dân tộc đánh đổ phong kiến để thực hiện dân chủ rồi mới chuyển sang cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đảng ta đã hoàn toàn thực hiện chỉ thị của Người. Ngay khi thành lập, Đảng Cộng sản Đông - dương đã ghi trong cương lĩnh của mình như vậy. Đảng ta đã lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thắng lợi, kháng chiến thắng lợi, thực hiện cách mạng ruộng đất thắng lợi, đó là thực hiện chỉ thị của Lê-nin về cách mạng dân tộc dân chủ. Chúng ta đang đấu tranh để hoàn thành nhiệm vụ dân tộc và dân chủ ở miền Nam Việt-nam, và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đó chính là thực hiện nguyên lý cách mạng của Lê-nin về cách mạng dân tộc, dân chủ và về sự chuyển biến từ cách mạng dân chủ sang cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Lê-nin dạy rằng : cách mạng muốn thắng lợi thì giai cấp vô sản phải liên minh được với nông dân, phải lôi kéo nông dân theo mình, Đảng ta đã thực hiện chỉ thị của Lê-nin về vấn đề nông dân, và thực hiện một cách tuyệt vời. Nhờ có đứng trên quan điểm Mác—Lê-nin Đảng ta ngay từ khi thành lập đã đánh giá rất đúng đắn vai trò của nông dân

trong cách mạng giải phóng dân tộc. Bước sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng cũng đánh giá rất đúng vai trò của nông dân. Mọi chính sách của Đảng đều nhằm củng cố khối liên minh công nông bền vững. Nhờ vậy mà suốt từ hơn 30 năm nay, nông dân Việt-nam bao giờ cũng xiết chặt tay với giai cấp công nhân đi theo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân tiến dưới lá cờ Đảng trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ cũng như trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chưa bao giờ nông dân Việt-nam xa Đảng, xa rời khối công nông liên minh. Đây chính là kết quả vĩ đại của việc quán triệt đường lối Mác — Lê-nin về cách mạng trong hoàn cảnh đặc thù của xã hội Việt-nam.

Lý luận của Lê-nin về các hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng cũng có ý nghĩa rất lớn đối với cách mạng Việt-nam. Đảng ta cũng đã vận dụng rất linh hoạt và sáng tạo lý luận của Lê-nin để giải quyết một cách rất tài tình, chính xác các vấn đề chiến lược, chiến thuật do tình hình phát triển rất phức tạp của cuộc đấu tranh cách mạng đề ra trong thời Pháp thuộc cũng như từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay.

Nhân dân miền Bắc nước ta đang bước vào giai đoạn quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đảng ta đang vận dụng nguyên lý của Lê-nin về thời kỳ quá độ để giải quyết các vấn đề cụ thể của giai đoạn cách mạng hiện nay đề ra. Đảng ta đã thực hiện một cách tuyệt vời và rất sáng tạo công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, đưa nông thôn vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời hoàn thành mau chóng công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Chúng ta đang bước vào kế hoạch qui mô, lâu dài của chúng ta : kế hoạch công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa để biến nước Việt-nam nông nghiệp lạc hậu thành nước Việt-nam công nghiệp tiên tiến.

Con đường của chúng ta đi còn nhiều khó khăn, gian khổ, nhưng đó là con đường của chủ nghĩa Mác—Lê-nin : con đường tất yếu, con đường chiến thắng, con đường sẽ làm biến đổi hẳn bộ mặt tổ quốc ta, con đường duy nhất tiến tới chủ nghĩa cộng sản.



CÓ PHẢI GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT-NAM ĐÃ HÌNH THÀNH GIAI CẤP «TỰ MÌNH» từ trước cuộc đại chiến thế giới lần thứ nhất hay không?

NGÔ - VĂN - HÒA

GIAI cấp công nhân Việt-nam hình thành từ bao giờ, đó là một vấn đề mà nhiều người nghiên cứu sử chưa nhất trí. Nhưng nói chung có hai khuynh hướng chính: Khuynh hướng thứ nhất mà đại biểu là ông Trần-văn-Giàu cho rằng giai cấp công nhân Việt-nam đã thành hình giai cấp «tự mình» từ trước đại chiến thế giới lần thứ nhất, còn khuynh hướng thứ hai thì cho rằng giai cấp công nhân Việt-nam thành hình giai cấp sau đại chiến. Trong quyển *Giai cấp công nhân Việt-nam* ông Trần-văn-Giàu có viết (1): «Chúng tôi nhận định rằng trước khi Đại chiến thế giới 1914 — 1918 bùng nổ, giai cấp vô sản đã thành giai cấp, một giai cấp chưa có ý thức rằng nó là một giai cấp phân biệt đối với các giai cấp khác, chưa có ý thức rằng nó có những quyền lợi và triển vọng gì riêng, đóng vai trò nhất định gì trong lịch sử, nói một cách khác đó là giai cấp «tự mình» chưa phải «giai cấp cho mình», nhưng thực tế đã là giai cấp rồi, một giai cấp đang lên, một giai cấp mà số lượng ngày càng lớn, liên hệ với hàng triệu người bán vô sản khác ở thành thị và nông thôn».

Trong suốt quyển sách, ông Giàu không nêu thật rõ thế nào là tiêu chuẩn giai cấp công nhân thành hình giai cấp «tự mình», dưới đây chúng tôi xin trích một câu, không hiểu đây có phải là ý của tác giả về tiêu chuẩn giai cấp công nhân thành hình giai cấp hay không? Ông Giàu viết:

«... còn như nếu bảo rằng số công nhân công nghiệp trên dưới 100.000 người không đủ thành ra một giai cấp công nhân, thì sẽ là một điều rất sai lạc. Vậy chờ đến bao nhiêu? Khi trong xứ đã có những xí nghiệp hiện đại tập trung đông đảo thợ thuyền, khi trong xứ đã có cái lối là hàng mấy vạn công nhân công nghiệp xung quanh đó quây quần hàng chục vạn người làm mướn ăn lương, bán công nuôi miệng, bị tư bản bóc lột, khi xí nghiệp hiện đại đó và những trung tâm tụ họp công nhân được phân phối hầu khắp ba kỳ, Trung, Nam, Bắc đều có, mỗi kỳ có nhiều trung tâm, thì đó là vừa đủ tiêu chuẩn ở một xứ thuộc địa để nói rằng giai cấp công nhân đã thành hình» (trang 84 — 85).

Trước khi đi vào thảo luận vấn đề có phải giai cấp công nhân Việt-nam đã thành hình giai cấp «tự mình» từ trước đại chiến thế giới lần thứ nhất hay không, chúng tôi muốn nhắc qua lại một vài điểm lý luận khái quát về vấn đề hình thành giai cấp để mong qua đó chúng ta rút ra được tiêu chuẩn thế nào là một giai cấp công nhân thành hình giai cấp «tự mình». Có được một tiêu chuẩn rõ ràng thì chúng ta mới dễ dàng thảo luận.

(1) Trần-văn-Giàu — *Giai cấp công nhân Việt-nam*. Sự thật, 1961, xuất bản lần thứ 3, trang 84.

I. VÀI NÉT KHAI QUÁT VỀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN NÓI CHUNG

Việc bọn đế quốc đến xâm chiếm các nước Á—Phi và biến các nước ấy thành những nước thuộc địa, việc chúng khai thác và đầu tư vào các nước thuộc địa nhằm thu lợi nhuận đã gây một tác dụng giải thể rất lớn đối với nền kinh tế và xã hội các nước đó, một mặt nó phá hoại nền kinh tế tự nhiên tự cung tự cấp, phá hoại nền thủ công ở thành thị và nông thôn, một mặt khác nó lại thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa ở thành thị và nông thôn. Sự tan rã của nền kinh tế tự nhiên đã tạo ra một thị trường hàng hóa cho chủ nghĩa tư bản phát triển và sự phá sản của một số lớn nông dân và người làm nghề thủ công cũng tạo nên một thị trường sức lao động cho chủ nghĩa tư bản. Quá trình phát sinh và phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng là quá trình phát sinh và phát triển của giai cấp tư sản và giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa. Tiền thân của giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa là những người nông dân và thợ thủ công bị phá sản nhưng ở các nước thuộc địa hay bán thuộc địa lại có hiện tượng là quá trình phát sinh và phát triển của giai cấp vô sản chung những đi đôi với việc phát sinh và phát triển của giai cấp tư sản mà còn đi đôi với việc chủ nghĩa đế quốc trực tiếp mở mang và khai thác các nước thuộc địa. Do đó ở các nước thuộc địa và bán thuộc địa có một tình trạng, mà như giáo sư Walter Markov (Văn-te Mác-cốp) ở trường Đại học Leipzig (Lai-xích) đã viết: « Dưới sự áp bức của bọn thực dân, đặc biệt ở các nước thuộc địa và phụ thuộc thì các hình thức của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển hơn hết ở những ngành mà bọn tư bản ngoại quốc thống trị. Do đó cho nên ở châu Phi và châu Á giai cấp vô sản phát triển trên một cơ sở rộng rãi hơn giai cấp tư sản dân tộc và thường là bỏ sau giai cấp tư sản » (1).

Nhưng nói như vậy không có nghĩa rằng giai cấp công nhân thành hình giai cấp một cách dễ dàng và nhanh chóng, giáo sư Mác-cốp viết tiếp:

« Việc vô sản Á—Phi thành hình giai cấp đã và còn là một quá trình phức tạp và gay go. Trong những điều kiện còn chủ nghĩa đế quốc, về tinh thần thì công nhân bị tôn giáo làm tê liệt, những truyền thống

bộ lạc, chế độ đẳng cấp, nạn mù chữ và sau cùng những sự thay đổi và di chuyển trong sự hợp thành của giai cấp thợ thuyền và việc tăng lớp tiểu chủ chiếm ưu thế trong việc hợp thành — do tất cả những yếu tố trên đây nên việc xuất hiện ý thức giai cấp của giai cấp vô sản trước đây đã gặp và còn gặp nhiều khó khăn ».

Lịch sử hình thành của giai cấp công nhân gắn liền với nhịp độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển nhanh hay chậm, đều đặn hay không đều đặn ảnh hưởng tới việc phát triển về số lượng, tới việc biến đổi về chất lượng của giai cấp công nhân trong từng thời kỳ lịch sử. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có phát triển đến một mức độ nào đó thì mới có giai cấp công nhân.

Mác và Ăng-ghe-n đã dùng những chữ « tự mình » và « cho mình » để chỉ « những mức độ khác nhau trong sự trưởng thành về chính trị của giai cấp vô sản, chỉ những giai đoạn mà giai cấp vô sản trở thành có ý thức về mặt họ là một lực lượng chính trị độc lập » (2).

Chúng ta muốn hiểu rõ chữ « tự mình » và « cho mình » thì chúng ta cũng nên biết nguyên ủy chữ ấy từ đâu mà ra. Tiếng Đức chữ « tự mình » là *Ansichsein* và « cho mình » là *Fürsichsein*, đó là những khái niệm mà Hê-ghe-n đã dùng. Hê-ghe-n đã cắt nghĩa những khái niệm ấy như sau: « Một cá nhân xuất hiện trước một cá nhân khác. Xuất hiện *trực tiếp* như vậy nên đối với nhau họ là những khách thể xa lạ; họ là những hình ảnh *độc lập* và vì khách thể được chỉ định là đời sống nên họ là những ý thức được chôn vùi trong bản thể của đời sống những ý thức chưa hoàn thành quá trình trừu tượng tuyệt đối, một qui trình có nhiệm vụ gạt bỏ khỏi mình tất cả vật thể trực tiếp và biến thành một vật thể

(1) Walter Markov — *Mouvement national et classes sociales dans le Tiers - Monde* (Phong trào dân tộc và các giai cấp xã hội ở các nước thuộc Khối thứ Ba). *Cahiers internationaux* (Tạp chí Quốc tế) số 117 (tháng 3, 4 năm 1961).

(2) *Từ điển Triết học*. Sự thật 1957, tr. 293.

hoàn toàn phủ định ý thức nghĩa là mình. Nói một cách khác, những ý thức này chưa tự trình diện như những vật cho mình, nghĩa là có ý thức về mình» (1).

Ở một đoạn khác Hê-ghen lại viết tiếp:

«Thiếu thực tế, khoa học chỉ là nội dung, là *tự mình*», nó chỉ là *mục đích*, một mục đích mới chỉ bắt đầu có nội tâm; nó chưa là tinh thần, nhưng nó mới chỉ là bản thể của tinh thần. Cái tự mình phải tự mình bộc lộ ra ngoài và phải trở thành cái cho mình, như vậy có nghĩa là cái *tự mình* phải đặt ra vấn đề ý thức về mình như là một cái gì gắn liền với nó» (2).

Qua những lời nói vô cùng tối tăm và duy tâm của Hê-ghen, Ăng-ghen đã giải thích khái niệm «tự mình» và «cho mình» của Hê-ghen như sau:

«Trong cái tự mình đã bao hàm như bản thể ban đầu những mâu thuẫn chưa phát triển, những mâu thuẫn nằm trong vật thể, một quá trình, một khái niệm; trong cái cho mình xuất hiện sự tách biệt và sự phân ly những nhân tố ẩn náu bên trong và sự đối kháng bắt đầu» (3).

Theo Hê-ghen thì gọi là «tự mình» khi nào trong vật thể đã xuất hiện những mâu thuẫn mới, những mâu thuẫn này đã xung đột, đấu tranh lẫn nhau nhưng chúng vẫn chưa bộc lộ ra ngoài. Chỉ có qua đấu tranh, xung đột thì các mâu thuẫn mới càng trở nên gay gắt và đi đến chỗ vứt bỏ cái vỏ hình thức cũ, mâu thuẫn trở nên «công khai» và mọi người đều nhận thấy, và giai đoạn «cho mình» bắt đầu. Chúng ta đều biết Hê-ghen là một triết gia duy tâm nhưng trong triết học của ông chứa đựng nhiều nhân tố biện chứng tích cực và chính Mác là người biết sử dụng những nhân tố tiến bộ trong triết học Hê-ghen, lấy cái nhân biện chứng và vứt bỏ cái vỏ duy tâm rườm rà.

Do lực lượng sản xuất phát triển nên phương thức sản xuất phong kiến đã phải nhường chỗ cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và đi đôi với nó là sự phân phối tư liệu sản xuất giữa các thành viên của xã hội, hình thức sở hữu cũng thay đổi và kết quả là kết cấu giai cấp của xã hội cũng thay đổi. Mác đã viết: «Những điều kiện kinh tế trước hết đã biến quần chúng trong nước thành những người lao động. Sự thống trị của tư bản đã tạo cho đám quần chúng ấy một hoàn cảnh chung, những quyền lợi chung như vậy đám quần chúng

ấy đã là một giai cấp đối với tư bản, nhưng còn chưa phải là giai cấp cho mình. Trong đấu tranh... đám quần chúng ấy tự tổ chức lại, nó tự tạo thành giai cấp cho mình. Những quyền lợi mà nó bảo vệ trở thành những quyền lợi giai cấp» (4).

Có giai cấp công nhân xuất hiện thì tất nhiên là phải có đấu tranh nhưng không phải bất cứ thấy có những cuộc đấu tranh nào của công nhân nổi ra mà ta đã bảo giai cấp công nhân đã hình thành, Mác đã viết:

«Khi nào vô sản chưa thật phát triển để trở thành giai cấp vì vậy cho nên bản thân cuộc đấu tranh của vô sản chống tư bản chưa có một tính chất chính trị và những lực lượng sản xuất chưa thật phát triển trong bản thân chế độ tư bản để hé mở những tiền đề vật chất cần thiết cho sự giải phóng vô sản và việc thành lập một xã hội mới — những tư tưởng gia này (những nhà tư tưởng của giai cấp vô sản) chỉ là những người không tưởng, họ vì muốn dự phòng cho nhu cầu của giai cấp bị bóc lột nên đã nặn ra những hệ thống và chạy theo khoa học phát sinh (science génératrice)» (5).

Vậy theo ý Mác thì giai cấp công nhân chỉ thành hình giai cấp khi nào có đấu tranh chống tư bản, điều này gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong lòng chế độ tư bản. Chỉ có đấu tranh giai cấp, công nhân mới biểu hiện rằng trong xã hội đã xuất hiện một lực lượng mới đối địch với chế độ tư bản đương thời — và cũng chỉ qua đấu tranh thì công nhân mới tự bản thân mình tự cải tạo. Lúc đầu người công nhân tuy bị tư bản bóc lột nhưng chưa thấy ngay kẻ thù chính của mình, họ còn cạnh tranh lẫn nhau trong việc bán sức lao động. Và lại, bản thân bọn chủ muốn bóc lột họ cũng tìm mọi cách chia rẽ họ, đối lập họ với

(1) G. N. F. Hêgel — *Phénoménologie de l'Esprit* (Hiện tượng luận tinh thần). Aubier Paris, 1947, trang 158, tập I.

(2) G. N. F. Hêgel. Như trên — Tập I, trang 25.

(3) F. Engels — *Anti-Dühring*. Editions Sociales. Paris 1950, tr. 91 (Chống Duy-rinh. Nhà xuất bản Xã hội).

(4) K. Marx — *Misère de la philosophie*. Editions sociales (Sự khốn cùng của triết học — Nhà xuất bản Xã hội), Paris, 1947, tr. 134.

(5) K. Marx. Như trên, trang 100.

nhau. Chỉ qua đấu tranh, người công nhân riêng rẽ mới có ý thức rằng họ thuộc về một tập đoàn người nhất định, rằng họ có những quyền lợi chung giống nhau, những quyền lợi giai cấp và cũng dần dần họ có ý thức giai cấp.

Ăng-ghe-n đã giải thích rất kỹ càng rằng tại sao công nhân phải đấu tranh chống tư bản vì đó là lối thoát duy nhất của họ để họ tự giải phóng. Theo Ăng-ghe-n thì công nhân đã trải qua nhiều giai đoạn trong quá trình đấu tranh chống tư bản. Nhưng thời gian đầu họ chưa hiểu vì sao họ khổ, vì sao lại có tình trạng người giàu, người nghèo, họ phản ứng lại chế độ bóc lột đương thời bằng cách ăn cắp, giết người, đấu tranh với từng tên tư bản riêng lẻ. Sang thời kỳ thứ hai thì công nhân đã tiến bộ hơn nhiều và chỉ sang giai đoạn thứ hai thì công nhân mới thành hình giai cấp, Ăng-ghe-n viết về giai đoạn này như sau:

«Việc chống đối của công nhân với tư bản như là một giai cấp chỉ bắt đầu khi nào họ chống lại bằng vũ lực việc du nhập máy móc...»(1).

Tại sao công nhân lại phá hủy máy móc? Vì đối với họ thì việc sử dụng máy móc có nghĩa là họ càng bị bóc lột, nạn thất nghiệp, nghèo khổ, chết đói càng đè nặng lên đầu lên cổ họ. Trong những năm 1807 — 1808 ở Anh đã diễn ra cuộc đấu tranh của công nhân chống sử dụng máy móc, người ta gọi phong trào đó là phong trào Lút-đin. Năm 1812, chính phủ Anh đã ban hành sắc lệnh quy định xử tử hết thảy những người phá hủy máy móc. Phái Lút-đin bị đàn áp. Nhưng đến năm 1829—1832 công nhân nông nghiệp lại mở một phong trào tương tự như vậy. Họ thiêu hủy trang viên của địa chủ, phá hủy máy móc. Đây là giai đoạn đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản với trình độ giác ngộ hãy còn thấp nhằm chống lại chế độ tư bản. Ở thời kỳ này giai cấp vô sản còn chịu ảnh hưởng của những nhà tư tưởng như Saint Simon (Xanh Xi-mông), Fourier (Fu-ri-ê), Robert Owen (Ro-be Oen).

Theo Ăng-ghe-n thì tiêu chuẩn để công nhân thành hình giai cấp (mặc dù Ăng-ghe-n chưa dùng chữ «tự minh») là công nhân phải đấu tranh chống tư bản, và hình thức đấu tranh phải là hình thức đấu tranh đặc thù của công nhân: Phong trào phá hủy máy móc (vì thực tế việc phá hủy máy móc thì chỉ có công nhân tham gia) là hình thức

đấu tranh của công nhân còn như những phong trào đấu tranh của những giai cấp bị bóc lột khác như nông dân, nô lệ thì họ có những hình thức đấu tranh khác không giống công nhân. Chúng ta nên lưu ý một điều là phong trào Lút-đin xuất hiện từ đầu thế kỷ XIX nhưng đến năm 1831 và 1834 công nhân thành phố Lyon (Li-ông) mới vũ trang khởi nghĩa chống chế độ tư bản đương thời và những năm 30 và 40 của thế kỷ XIX ở bên Anh đã xuất hiện phong trào Hiến chương. Do đó chúng ta thấy rằng phong trào Lút-đin chẳng qua chỉ là giai đoạn đầu của cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, nó là hình thức phôi thai của những yếu tố tự giác sau này.

Trong tác phẩm *Làm gì*, Lê-nin đã nói về yếu tố tự phát và tự giác trong phong trào công nhân và khi nào công nhân có ý thức về đấu tranh giai cấp. Lê-nin viết:

«Điều đó cho ta thấy rằng «yếu tố tự phát» thực ra chỉ là *hình thái phôi thai* của yếu tố tự giác. Những cuộc bạo động ban đầu đã biểu hiện một sự thức tỉnh nào đó của tinh giác ngộ: công nhân đã mất hết những tin tưởng lâu đời vào sự vững chắc không gì lay chuyển nổi của cái chế độ đang đè nén họ; họ đã bắt đầu... tôi nói là không hiểu, mà là cảm thấy cần phải có sự đề kháng tập thể, và họ kiên quyết đoạn tuyệt với thái độ phục tùng bọn cầm quyền một cách nô lệ — tuy nhiên, đó chỉ là biểu hiện của thất vọng và báo thù, chứ chưa phải là một cuộc *đấu tranh*. Các cuộc bãi công trong những năm 90 đã biểu hiện nhiều tia sáng giác ngộ hơn nữa: người ta đưa ra những yêu sách chính xác, người ta cố gắng đoán trước thời cơ thuận lợi, người ta thảo luận một số trường hợp và ví dụ của địa phương khác v.v... Nếu những cuộc bạo động chỉ là cuộc nổi dậy của những người bị áp bức, thì các cuộc bãi công có hệ thống lúc bấy giờ, phải coi là hình thức phôi thai — và chỉ là phôi thai thôi — của cuộc đấu tranh giai cấp. Lấy riêng ra mà xét, thì những cuộc bãi công ấy là một cuộc đấu tranh công liên chủ nghĩa, chứ chưa phải là cuộc đấu tranh xã hội dân chủ; nó đánh dấu sự thức tỉnh của

(1) Engels — *La situation des classes laborieuses en Angleterre* (Tình cảnh các giai cấp cần lao ở Anh), Alfred Costes, Paris 1933, tập II, trang 138.

tình trạng đối kháng giữa thợ và chủ; những công nhân không có và không thể có ý thức về sự đối lập không gì điều hòa được giữa quyền lợi của họ với toàn bộ nền trật tự chính trị và xã hội hiện tại, tức là ý thức xã hội dân chủ. Theo ý nghĩa ấy, các cuộc bãi công trong những năm 90 tuy đã tiêu biểu một sự tiến bộ lớn lao, so với những cuộc « bạo động », nhưng vẫn còn là một phong trào thuần túy tự phát » (1).

Ở Nga, sau khi chế độ nông nô được thủ tiêu, chủ nghĩa tư bản phát triển khá mạnh mẽ. Trong những năm từ 1890 tới 1900, riêng ở 50 tỉnh ở Nga — Âu, số công nhân ở các nhà máy lớn, các xưởng chế tạo, các hầm mỏ và đường xe lửa đã lên đến 2.207.000 người và tính khắp cả nước Nga thì số công nhân đã lên đến 2.792.000 người. Anhem công nhân đã biết đoàn kết lại để đấu tranh chống bọn tư bản, họ đã đình công và phá hoại máy móc. Trong những năm 1881—1890 có rất nhiều vụ bãi công nổ ra. Trong 3 năm (1881—1886) người ta tính có tới 48 cuộc bãi công và số thợ tham gia là 80.000 người (2). Phong trào công nhân ở Nga phát triển như vậy mà Lê-nin vẫn coi đó là phong trào tự phát, là hình thức phôi thai của đấu tranh giai cấp và những cuộc đấu tranh của công nhân trước khi bãi công xuất hiện là biểu hiện của thái độ thất vọng và báo thù. Đồng chí Mao Trạch-Đông cũng bàn đến vấn đề giai cấp công nhân thành hình giai cấp, đồng chí gọi giai đoạn « giai cấp tự mình » là giai đoạn cảm tính, nghĩa là lúc giai cấp công nhân mới chỉ nhìn thấy từng phía của các hiện tượng. Đi đôi với thời kỳ « giai cấp tự mình » là thời kỳ phá hủy máy móc và đấu tranh tự phát. Đồng chí Mao Trạch-Đông viết :

« Nhận thức của giai cấp vô sản đối với xã hội tư bản, trong buổi ban đầu của thực tiễn—thời kỳ phá máy móc và đấu tranh tự phát—chỉ mới ở giai đoạn nhận thức cảm tính, chỉ là nhận thức từng phía của các hiện tượng của chủ nghĩa tư bản và sự liên hệ bề ngoài của các hiện tượng ấy. Khi đó giai cấp vô sản còn là cái gọi là « giai cấp tự nó ». Nhưng đến thời kỳ thứ hai của thực tiễn—thời kỳ đấu tranh kinh tế và đấu tranh chính trị có ý thức, có tổ chức, nhờ có thực tiễn, nhờ có kinh nghiệm đấu tranh lâu dài, nhờ Mác—Ăng-ghe-n dùng phương pháp khoa học tổng kết các kinh nghiệm ấy lại, xây dựng lý luận của chủ nghĩa Mác để giáo dục giai cấp vô sản, làm

cho giai cấp vô sản hiểu rõ bản chất của xã hội tư bản, hiểu rõ quan hệ bóc lột giữa các giai cấp xã hội, hiểu rõ nhiệm vụ lịch sử của giai cấp vô sản, bây giờ giai cấp vô sản mà trở nên « giai cấp vì nó » » (3).

Qua việc chúng tôi giới thiệu một cách khái quát việc hình thành của giai cấp công nhân, chúng ta thấy rằng giai cấp vô sản đã trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Cuộc đấu tranh của vô sản chống tư bản bắt đầu ngay từ lúc nó mới ra đời. Trước hết, những công nhân lẻ loi, kể đến những công nhân cùng làm ở một công xưởng, những công nhân cùng nghề, cùng địa phương đấu tranh chống bọn chủ tư bản bóc lột họ. Thời kỳ mà công nhân không chỉ đã kích vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà họ còn đã kích ngay cả vào công cụ sản xuất nữa, họ đập phá máy móc, phá hủy hàng ngoại hóa cạnh tranh với họ, họ làm như vậy để họ mong giành lại địa vị đã mất của người thợ thủ công thời trung cổ, chính ở thời kỳ này là lúc mà giai cấp vô sản thành hình giai cấp tự mình. Biểu hiện của việc giai cấp công nhân hình thành là việc công nhân đấu tranh chống tư bản. Ở Việt-nam cho đến nay chúng tôi chưa tìm thấy tài liệu nào nói về việc công nhân phá hủy máy móc nên chúng ta thay vào hình thức phá hủy máy móc bằng hình thức bãi công. Bãi công nằm trong hình thức đấu tranh kinh tế của công nhân, đấu tranh kinh tế là hình thức đấu tranh giai cấp đầu tiên trong lịch sử của giai cấp vô sản. Bãi công bắt đầu từ chỗ muốn bảo vệ những quyền lợi thiết thân của bản thân giai cấp mình. Bãi công từng bộ phận và tổng bãi công là một thủ đoạn quan trọng của đấu tranh kinh tế. Chính qua bãi công sẽ xuất hiện những tổ chức đầu tiên của giai cấp vô sản: công đoàn. Theo ý chúng tôi thì tiêu chuẩn để giai cấp công nhân thành hình giai cấp, dù là giai cấp « tự mình » là phải xuất hiện những hình thức đấu tranh đặc thù của công nhân vì như phá hủy máy móc hay bãi công trên một quy mô và phạm vi nhất định nào đó.

(1) Lê-nin tuyển tập, quyền I, phần I. Sự thật, trang 209, 210.

(2) Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô. Sự thật. 1952.

(3) Mao Trạch-Đông — Bàn về thực tiễn. Sự thật, 1957, trang 14.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ VÀ CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT-NAM HỒI THẾ KỶ XX

Muốn hiểu rõ vấn đề hình thành giai cấp công nhân, chúng ta cần phải nghiên cứu sự phát triển của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa hồi đầu thế kỷ XX vì: « Việc tồn tại của các giai cấp gắn liền với những giai đoạn lịch sử đặc biệt của sự phát triển của sản xuất » (1).

Trong quyển « Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản », Lê-nin đã vạch rõ rằng khác với đế quốc Anh là một đế quốc thực dân, đế quốc Pháp có thể gọi là đế quốc cho vay lãi. Đặc điểm này ảnh hưởng rất lớn đối với chính sách đầu tư của tư bản Pháp ở Việt-nam hồi đầu thế kỷ XX. Trước đại chiến thế giới lần thứ nhất, tư bản Pháp chưa chú ý khai thác các nước thuộc địa. Việc đầu tư mới ở giai đoạn bắt đầu. Hệ thống thuộc địa chỉ chiếm một vai trò không lấy gì làm lớn lắm trong hệ thống kinh tế của đế quốc Pháp. Việc buôn bán với các nước thuộc địa chỉ chiếm 12% trong nền ngoại thương của đế quốc Pháp. Số tiền mà tư bản Pháp đầu tư ở các nước khác là 41 tỷ, trong khi đó thì các nước thuộc địa chỉ chiếm không đầy 10% nghĩa là chỉ có 4 tỷ (2). Tư bản Pháp đầu tư nhiều ở những nước ở châu Âu như Đông Âu và Nga, còn ở những nước ngoài châu Âu thì tư bản Pháp lại chú ý nhiều tới Nam Phi, Trung và Nam Mỹ, Nhật-bản hơn là các nước thuộc địa. Vì vậy bọn tư bản Pháp ở Đông dương rất lo ngại về thái độ thờ ơ của bọn tư bản ở chính quốc (3).

Do những đặc điểm trên đây nên trong thời kỳ khai thác lần thứ nhất, tư bản Pháp không muốn mở mang kỹ nghệ ở Đông-dương, chúng chỉ muốn Đông-dương thành một thị trường tiêu thụ hàng hóa kỹ nghệ của chúng. Số tiền đầu tư đó ít nhưng bọn tư bản Pháp lại muốn thu về nhanh lợi nhuận và tiền vốn bỏ ra. Do đó chúng chỉ mở một số ngành kỹ nghệ trong chừng mực không thể cạnh tranh được với chính quốc hoặc khai thác một số nguyên liệu nhằm cung cấp cho chính quốc hay bán ra thị trường thế giới nhằm kiếm lời, do đó lại càng làm cho nền kinh tế ở Việt-nam đã phát triển chậm chạp nay lại thêm yếu tố què quặt nữa. Theo tài liệu của sở thống kê Đông-dương thì từ năm 1888 tới năm 1918, tư bản Pháp đã đầu tư vào Đông-dương là 492 triệu đồng phật-lãng vàng. Số tư bản được phân

phối vào các ngành như sau: kỹ nghệ và mỏ 249 triệu, giao thông 128 triệu, thương mại 75 triệu, canh nông 40 triệu (4).

Đế quốc Pháp chú ý xây dựng hệ thống đường sắt nhằm để bẻ đàn áp nhân dân ta, phục vụ mục đích quân sự hơn là phục vụ phát triển kinh tế và thương mại. Trong quyển *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản*, Lê-nin đã vạch rõ rằng bọn đế quốc đã dùng việc xây dựng đường sắt nhằm vào mục đích đàn áp hàng chục triệu nhân dân các nước thuộc địa và bán thuộc địa. Đu-me (Doumer) mở đầu thời kỳ khai thác lần thứ nhất và cũng chính hắn đã vay 200 triệu phật-lãng bên chính quốc để xây dựng hệ thống đường hỏa xa và một số công trình giao thông vận tải khác. Năm 1890, chúng làm đường xe lửa Phủ-lạng-thương — Lạng-sơn, đường ray rộng 0 m 60 và năm 1893 đường Phủ-lạng-thương — Bắc-lệ dài 41 km đã hoàn thành. Năm 1902 chúng hoàn thành việc bắc cầu qua sông Hồng. Năm 1903 đường xe lửa Hải-phòng — Vân-nam tới Việt-tri và năm 1906 tới Lào-kay và đến 1910 thì tới Vân-nam. Tính đến ngày 31-12-1912, việc xây dựng hệ thống đường hỏa xa Đông-dương tốn mất 424 triệu phật-lãng và gồm các đoạn đường: Hải-phòng — Vân-nam, 853 cây số. Sài-gòn — Khánh-hòa:

(1) K. Marx and Engels, *Selected correspondence* (Thư tín chọn lọc) Moscow 1955 trang 86.

(2) Raymond Barré — « Caractéristiques du colonialisme français » (Đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp. Tạp chí của chủ nghĩa cộng sản số 9-1960) *Cahiers du communisme* số 9 năm 1960.

(3) Thomas E. Ennis — *French policy and developments in Indochina* (Chính sách của Pháp và sự phát triển ở Đông-dương). The university of Chicago Press. Illinois 1936 trang 133.

(4) Ch. Robequain — *L'évolution économique de l'Indochine française* (Quá trình tiến triển kinh tế của xứ Đông-pháp) — Paris 1939 trang 181, nhưng theo H. Callis, tác giả cuốn *Foreign capital in South East Asia*, New York 1942, thì từ 1896 tới 1914 tư bản Pháp đầu tư vào Đông-dương là 514 triệu phật-lãng vàng.

464 cây số, Hà-nội — Vinh: 326 cây số, Đà-nẵng — Đông-hà: 175 cây số, Hà-nội — Nam-quan: 167 cây số, Sài-gòn — Mỹ-tho: 71 cây số. Vậy tổng cộng hệ thống đường hỏa xa toàn Đông-dương bao gồm 2056 cây số, kể cả 464 cây số đường Hải-phòng — Vân-nam nằm ở bên địa phận Trung-quốc (1). Về xây dựng hệ thống đường sá thì tới năm 1914 chúng đã xây dựng được ở Bắc-kỳ 1980 km đường thuộc địa (route coloniale) trong đó bao gồm 372 km có rải đá và 1607 km không rải đá, những tình trạng các đường sá rất xấu vì: « Ngay từ những năm mới xâm chiếm các nhà chức trách quân sự đã cho xây dựng các đường thuộc địa ở Bắc-kỳ, các con đường này được xây dựng một cách vội vã và thường thường không được nghiên cứu trước. Các con đường tỉnh thì do các nhà chức trách địa phương đảm nhận nên về điều kiện kỹ thuật xây dựng cũng rất dở. Vì thế sau này cả hai hệ thống đường sá đều rất xấu » (2).

Để xây dựng các đường sá và đường hỏa xa, bọn thực dân bắt nhân dân ta phải đi phu cho chúng. Theo nghị định ngày 18-10-1886 của kinh lược Bắc-kỳ thì một năm một người dân phải đi sưu 48 ngày. Năm 1903 chúng dùng 13.000 nhân công đi đào kênh Vàm-cổ, Tân-an một ngày chúng trả cho 25 xu (3) và để xây dựng đường hỏa xa Hải-phòng — Vân-nam, chúng đã huy động tới 80.000 nhân công cả người Việt lẫn người Trung-quốc (4). Mỗi lần bọn thực dân lấy phu là mỗi lần chúng gieo đau thương tang tóc cho nhân dân ta. Dưới đây chúng tôi xin trích đăng bức thư của Thống sứ Bắc-kỳ gửi giám đốc sở Công chính Đông-dương ngày 21-7-1904 để các bạn thấy rõ tình hình việc mộ phu lúc bấy giờ như thế nào: « Các quan chỉ định trực tiếp những người phải đi phu, thường các quan chọn những người có của. Những người này không muốn làm những vật hy sinh trong những vụ thảm sát lớn lao (hécatombes humaines) đã xảy ra trong khi xây dựng đường xe hỏa Lạng-sơn, điều này mọi người ở thôn-quê đều biết và đều nhớ cả. Họ đã tới lạy van các nhà chức trách An-nam và xin cho phép họ hoãn lại và cho họ có quyền chuộc tiền và tìm người khác thế vào. Ân huệ này được chấp nhận, tất nhiên là phải có một món tiền lớn đi kèm, và một người khác sẽ được chỉ định để thay người thứ nhất. Một cảnh tượng thứ hai giống như cảnh trên sẽ lại diễn lại đối với người thứ hai, người được chỉ định thay thế người

thứ nhất và cảnh tượng này lại được nối diễn tiếp với người dân nghèo khổ nhất, người này không có phương tiện gì để thoát khỏi tai vạ này và họ kêu gọi vô ích tới lòng từ thiện chung. Không biết bao nhiêu là hằn thù và căm ghét nền thống trị chúng ta đã được chứa chất lại do các vụ mua bán này gây ra một khi mà chúng ta phải dùng tới việc mộ phu cưỡng bách. Những người lao động sẽ được phân phối ở nhiều công trường, nói chung người thầu khoán sẽ coi họ như con vật, và nói cho đúng hơn là người nô lệ, người ta không bao giờ biết tới lòng thương. Các gia đình các người phu sẽ sống ra sao khi những người này đang ở tận Yên-bái và Lào-kay? Ai sẽ nuôi con cái họ vợ con và bố mẹ già cho họ? » (5). Điều kiện sinh hoạt của những người phu này thật là thảm thương, đoạn sau chúng tôi sẽ nói kỹ hơn. Những người phu là những người nông dân bị đế quốc Pháp « trưng dụng » một thời gian rồi họ lại trở về quê quán để sinh sống bằng nghề nghiệp cũ của mình. Những người phu không phải là công nhân vì công nhân là những người không có tư liệu sản xuất nhưng họ có quyền tự do bán sức lao động để sống, đồng thời họ chuyên làm một nghề nghiệp trong một « thời gian lâu dài ». Trái lại những người phu là người nông dân nhưng họ lại có những quan hệ mật thiết với công nhân và một số phu sau khi đi làm trên công trường sẽ vào làm trong các xí nghiệp và hầm mỏ và trở thành công nhân. Nghiên cứu lịch sử hình thành giai cấp công nhân, chúng ta không thể không chú ý tới những người phu, nhưng nói như vậy không có nghĩa là chúng ta có thể xếp phu vào hàng ngũ công nhân vì phu và công nhân là hai lớp người khác nhau mặc dầu có quan hệ mật thiết với nhau.

(1) H. Brenier — *Essai d'atlas statistique de l'Indochine française*, Hanoi 1915, trang 205 (Tập đồ giải thống kê của xứ Đông-pháp).

(2) « Le Réseau routier indochinois » *Bulletin économique de l'Indochine* (Hệ thống hỏa xa Đông-dương — Tạp chí kinh tế Đông-dương) tháng 9 năm 1914 trang 693, 696.

(3) René Bunout — *La main d'oeuvre et la législation du travail en Indochine*. Bordeaux 1936 trang 32.

(4) Virginia Thompson — *French Indochina*. London George Allen & Unwin 1937 trang 108.

(5) Sở lưu trữ hồ sơ Hà-nội (Thư viện quốc gia Trung ương). Hồ sơ số 21, 193.

Số công nhân thực sự đáng gọi là công nhân đường sắt gồm những người thợ có kỹ thuật và những người được quyền tự do bán sức lao động của mình lấy đồng lương bao gồm 6.952 người: Đường Đà-nẵng—Đông-hà 553 người, đường Sài-gòn—Mỹ-tho và Sài-gòn—Khánh-hòa 998 người, đường Hà-nội—Bến-thủy và Hà-nội—Nam-quan 1.804 người, đường Hà-nội—Vân-nam 3.597 người (1).

Phần lớn công việc xây dựng đường xe lửa là do những phu đảm nhiệm, những người phu là những người bị cưỡng bức nên họ không phấn khởi làm việc, họ vừa làm vừa phá hoại do đó giá thành những con đường xe lửa rất cao (tất nhiên còn gồm nhiều nguyên nhân nữa): lưu lượng hàng hóa các con đường hỏa xa Đông-dương có lẽ là một trong những nơi thấp nhất thế giới trong khi đó thì giá thành xây dựng lại rất cao (2).

Ngoài ngành đường sắt ra, bọn tư bản Pháp lại còn chú ý khai thác các mỏ than, kẽm, thiếc v.v... để lấy nguyên liệu cho các nhà máy bên Pháp hoặc đem bán ra thị trường để dễ dàng thu được lợi nhuận. Nhịp độ phát triển của ngành kỹ nghệ khai thác mỏ nhanh hơn nhịp độ phát triển kinh tế ở Việt-nam nói chung. Năm 1913, toàn Đông-dương có 11 mỏ than, khai thác được 509.365 tấn xuất cảng 318.775 tấn. Diện tích khai thác là 55.802 ha, số công nhân là 7.075 người bao gồm 5.965 công nhân người Việt và 1.100 công nhân người Hoa. Quá trình phát triển của kỹ nghệ khai thác mỏ than trong vòng 10 năm từ năm 1904 tới 1913 là như sau: năm 1906: 250.000 tấn, năm 1905: 300.000 tấn, năm 1905: 315.000 tấn, năm 1907: 321.000 tấn, năm 1908: 347.000 tấn, năm 1909: 348.000 tấn, năm 1910: 480.000 tấn, năm 1911: 437.000 tấn, năm 1912: 430.000 tấn, năm 1913: 509.365 tấn (3). Trong các mỏ than thì mỏ công ty mỏ than Hồng-gai là mỏ than lớn nhất, riêng năm 1911, công ty này khai thác được 327.874 tấn và có 6.293 công nhân (4). Năm 1911 chúng khai thác 7 mỏ kẽm nhưng đến năm 1913 chúng khai thác thêm hai mỏ nữa — Năm 1911, chúng khai thác được 28.241 tấn và số công nhân là 6.675 người. Năm 1913, chúng khai thác được 33.438 tấn, số công nhân chỉ còn có 3.489 người bao gồm 3.440 người Việt và 49 người Hoa. Năm 1911, chúng khai thác 9 mỏ thiếc và tung-xten được 199 tấn 482, xuất cảng 188 tấn 978, số công nhân là 865 người. Năm 1913 chúng khai thác được 197 tấn, xuất cảng 182 tấn, số công nhân

là 975 người (440 người Việt và 535 người Hoa). Mỏ vàng thì có mỏ Bồng-miêu ở Quảng-nam, năm 1913 chúng khai thác được 120 kg, xuất cảng cả 120 kg, số công nhân là 440 người. Chúng khai thác 5 mỏ đồng ở Sơn-la, Yên-bái, Lạng-sơn được 99 tấn 800, số công nhân là 195 người. Nói tóm lại toàn Đông-dương năm 1910 chúng khai thác 78 mỏ, số nguyên liệu khai thác được tính ra tiền là 9.400.000 phật-lăng. Năm 1911, chúng khai thác 93 mỏ trị giá là 10.000.000 fr, năm 1912, chúng khai thác 104 mỏ trị giá là 9.665.000 fr, năm 1913, chúng khai thác 139 mỏ trị giá là 10.100.000 fr (5).

Năm 1909, toàn Đông-dương số công nhân làm việc trong các hầm mỏ là 10.500 người, năm 1910, 13.300 người, năm 1911, 16.000 người, năm 1912, 12.000 người và năm 1913, 12.000 người (6). Việc bọn tư bản Pháp cốt chú ý khai thác các mỏ để tìm kiếm lợi nhuận nên chúng thường xuất cảng nguyên liệu dưới trạng thái tự nhiên hay cùng lắm là mới chỉ sàng lọc qua loa, điều này cản trở việc kỹ nghệ hóa các nước thuộc địa, thật đúng là « một cuộc ăn cướp trắng trợn và không có lợi gì hết cho nền kinh tế nước sản xuất ra nguyên liệu » (7). Ngành khai

(1) H.Brenier, sách đã dẫn trang 206.

(2) Paul Bernard—*Le problème économique indochinois* (Vấn đề kinh tế Đông-dương). Paris 1934. Nouvelles éditions latines trang 81.

(3) « Développement de l'industrie minière en Indochine pendant les dix dernières années ». *Bulletin économique de l'Indochine* 1915 trang 229 (Việc phát triển của kỹ nghệ mỏ ở Đông-dương trong vòng 10 năm qua, Tạp chí Kinh tế Đông-dương).

(4) *Bulletin économique de l'Indochine* năm 1912 số 97 trang 617 (Tạp chí kinh tế Đông-dương năm 1912).

(5) Những con số trên đây chúng tôi trích lại của *Bulletin économique de l'Indochine* (Tạp chí kinh tế Đông-dương) số 97 năm 1912 và năm 1915 trang 229.

(6) Ministère des Colonies — Indochine. *Situation générale des travaux publics* (Bộ thuộc địa Đông-dương. Tình hình tổng quát về công chính. Năm 1913). Année 1913 Hanoi I.D.E.O trang 206.

(7) *Cahier du communisme* số 9. 1960 trang 1395 (Tạp chí của chủ nghĩa cộng sản số 9 - 1960).

thác mỏ là ngành tương đối phát đạt hồi bấy giờ, nhưng ngay bọn thực dân cũng phải công nhận rằng: « Mặc dầu những kết quả thu hoạch trong việc khai thác mỏ hiện nay nhưng dĩ nhiên đây mới chỉ là bước đầu»(1).

Bọn thực dân Pháp có mở một số xí nghiệp thuộc loại kỹ nghệ chế biến thì cũng chỉ nhằm phục vụ cho đời sống bọn thực dân ở thuộc địa hoặc cốt sản xuất ra một số hàng hóa bán ngay kiếm lời, chứ không phải nhằm mục đích kỹ nghệ hóa thuộc địa. Tên bộ trưởng Mê-li-nơ (Méligne) phát ngôn viên của bọn tư bản Pháp đã nói: Nền sản xuất của thuộc địa chỉ *giới hạn* ở nhiệm vụ cung cấp cho chính quốc những nguyên liệu hay những sản phẩm không có ở bên nước chúng ta»(2).

Năm 1894, chúng thành lập nhà máy dệt ở Hà-nội và chính sau đó, chúng lập thêm hai nhà máy nữa: Hải-phòng và Nam-định. Năm 1913, cả ba nhà máy đều sát nhập vào trong một công ty. Năm 1910 cả ba nhà máy mới có 62.000 ống suốt và 1.800 công nhân, vốn là 7 triệu phật-lãng (3).

Đến trước năm 1914, nhìn chung tình hình kỹ nghệ ở Bắc-kỳ, chúng đã thành lập được một số nhà máy như sau: Có 3 nhà máy

rượu ở Nam-định, Hà-nội, Hải-dương, vốn là 8 triệu, số công nhân là 450 người. Nhà máy xi-măng Hải-phòng thành lập năm 1899, vốn đầu tiên là 1 triệu 50 vạn phật-lãng, năm 1913 nhà máy sản xuất được 51.901 tấn, số công nhân làm việc là 1.500 người (năm 1912) (4). Có hai nhà máy tơ, một ở Hà-nội và một ở Nam-định, số công nhân là 250. Nhà máy điện Hà-nội và Hải-phòng có 200 công nhân. Năm 1908 có 14 xưởng chữa, số công nhân là 1.800 người và 3 xưởng phục vụ cho quân sự, số công nhân là 300 người. Về các công trình xây dựng thì năm 1900 có 28 công trình, năm 1907 chỉ còn 10 và đến năm 1912 chỉ còn 8, số công nhân là 1.400 người. Có 3 công ty vận tải đường thủy, vốn là 2 triệu và số công nhân 560 người v. v. . . Trên đây là những nhà máy của thực dân Pháp, người Hoa kiều cũng có mở một số xưởng và nhà máy thuộc da, tiện ngụa v.v... vốn của họ vào khoảng trên 500.000 fr và số công nhân là 1.060 người (5). Dưới đây là bản thống kê những nhà máy và số công nhân làm việc trong các xưởng máy của tư bản Pháp, Hoa kiều và Việt-nam ở Bắc-kỳ năm 1912 (ở đây không tính số công nhân mỏ) (6):

Năm	Xí nghiệp	Vốn (fr)	Mã lực (cv)	Nhân viên người Âu	CÔNG NHÂN			
					Đàn ông	Đàn bà	Trẻ con	Tổng cộng
1908	85	41.750.000	10.318	236	6.376	6.687	1.553	15.308
1912	85	50.000.000	12.000	220	7.000	7.500	1.800	17.000

(Bulletin économique de l'Indochine (Tập chí kinh tế Đông-dương) số 1, 2 năm 1913)

(1) Ministère des Colonies -- Indochine. *Situation générale de la colonie pendant l'année 1911*. Saigon 1911 trang 27 (Bộ thuộc địa Đông-dương. Tình hình tổng quát của xứ thuộc địa trong năm 1911).

(2) Jean Chesneaux -- *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne*. Editions sociales Paris 1955 (Góp phần vào lịch sử dân tộc Việt-nam. Nhà xuất bản xã hội Pháp) -- trang 161.

(3) R.Ferry -- *Le régime douanier de l'Indochine*. Paris 1912 trang 207 (Chế độ thương chính ở Đông-dương).

(4) *Bulletin économique de l'Indochine* (Tập chí kinh tế Đông-dương) năm 1914 trang 376.

(5) *Bulletin économique de l'Indochine* (Tập chí kinh tế Đông-dương) số 1, 2 năm 1913 trang 123.

(6) Nhưng theo Albert Sarraut thì ở Bắc-kỳ ngoài kỹ nghệ mỏ ra có 50 xưởng máy kể cả các công trình giao thông và công chính, vốn là 50 triệu phật-lãng, số công nhân là 10.000 người. (Diễn văn đọc trước Hội đồng chính phủ ở Huế ngày 5-12-1913).

Ở Nam-kỳ có một số nhà máy như: Chợ lớn có 9 nhà máy xay gạo, vốn là một triệu phật-lăng, ngoài ra còn có một số nhà máy nữa, nhà máy đường, nhà máy gạch, ngói và xưởng đóng tàu và chữa tàu ở Sài-gòn.

Về nông nghiệp thì bọn thực dân Pháp tìm mọi cách để chiếm đoạt ruộng đất của nông dân Việt-nam nhưng sau đó không phải là chúng kinh doanh bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa mà trái lại chúng vẫn duy trì chế độ phong kiến. Phần nhiều cái gọi là kinh doanh nông nghiệp của bọn thực dân chẳng qua chỉ là cho tá điền vay một ít tiền để lấy lời đồng thời chia ruộng đất ra từng lô cho tá điền làm rồi thu tô. Số tư bản đầu tư vào nông nghiệp rất ít và chủ yếu lại đầu tư vào việc « khai khẩn » ruộng đất nghĩa là kinh doanh theo lối phong kiến hơn là mở đồn điền kinh doanh theo lối « tư bản chủ nghĩa ». Tổng số vốn mà chính quyền thực dân và bọn tư bản đầu tư vào nông nghiệp ở Nam-kỳ là 60 triệu phật-lăng thì 45 triệu là để vào việc khai khẩn ruộng đất, 3 triệu giành vào việc trồng cây hồ tiêu và 10 triệu trồng cao-su (1). Chúng ta có thể tạm gọi hình thức khai thác đồn điền cao-su là hình thức kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, và những người làm công ở các đồn điền đó, chúng ta có thể xếp họ vào phạm trù công nhân nông nghiệp. Năm 1897, giống cao-su được đem trồng đầu tiên ở Nam-kỳ. Năm 1906 việc bọn thực dân ở Mã-lai và ở Nam-dương trồng thành công cao-su đã kích thích bọn thực dân ở Nam-kỳ trồng cao-su. Năm 1907, một nhóm người Pháp bòn vốn để lập hai đồn điền cao-su. Năm 1908, việc trồng cao-su đem lại nhiều kết quả khả quan, dư luận bắt đầu chú ý tới vùng đất đỏ, chính quyền thực dân bắt đầu xây dựng đường tới vùng trồng cao-su. Năm 1912, Nam-kỳ đã trồng được 70.000 ha cao-su và 2 triệu cây rải rác khắp các tỉnh Tây-ninh, Thủ-đầu-một, Gia-định, Biên-hòa, Bà-rịa (2). Năm 1911, Sài-gòn xuất cảng được 245 tấn cao-su, năm 1912 được 231 tấn và năm 1913 được 214 tấn (3).

Nói chung trước đại chiến thế giới lần thứ nhất, việc trồng cao-su mới ở giai đoạn bước đầu, vốn đầu tư bấy còn ít, kỹ thuật canh tác hãy còn thô sơ. Chủ nhân các đồn điền chỉ là những tên công chức hay bọn thực dân ở thuộc địa, chứ chưa phải bọn tư bản chính quốc. Bọn tư bản chính quốc vẫn chưa chú ý tới việc khai thác các đồn điền cao-su, chúng chưa thật tin tưởng rằng

Nam-kỳ cũng có khả năng trồng cao-su. Đến năm 1910, bọn tư bản chính quốc còn đầu tư 100 triệu phật-lăng vào việc trồng cao-su ở Mã-lai « trong khi đó thì ở Đông-dương có rất ít công ty cao-su được thành lập do tư bản chính quốc bỏ vốn vào, phần lớn do tư bản địa phương. Thời gian 6 năm giữa lúc trồng cây và lúc lấy mủ cao-su quá dài đối với các nhà tư bản Pháp nóng vội, họ chỉ muốn thu hồi nhanh chóng số tiền của họ » (4). Việc lập đồn điền cao-su chưa thật phát triển rầm rộ như ở thời kỳ khai thác lần thứ hai nên yêu cầu về nhân công cũng không cấp bách lắm đối với bọn thực dân. Chúng lấy những người ở các làng xung quanh các đồn điền để làm công nhân các đồn điền cao-su (5). Năm 1907, thống đốc Nam-kỳ đề nghị phòng thương mại Hà-nội mộ hộ dân miền Bắc di cư vào Nam vào làm các đồn điền cao-su, năm 1908, công sứ Cần-thơ tự động mộ 84 gia đình nông dân ở Thái-bình nhưng cả hai lần đều không đạt được kết quả mong muốn, sau khi làm việc một thời gian, những người dân miền Bắc đều xin trở về nguyên quán. Việc mộ dân miền Bắc một cách quy mô vào làm trong các đồn điền cao-su chỉ bắt đầu từ năm 1919. Không có con số công nhân nông nghiệp làm việc ở các đồn điền cao-su trước đại chiến thế giới lần thứ nhất nhưng chúng ta biết rằng đến năm 1923 thực dân mới mộ có 3.846 người (6) từ miền Bắc vào làm ở các đồn điền cao-su nên do đó chúng tôi ước lượng rằng số công nhân nông nghiệp hồi bấy giờ chỉ vào khoảng một vài nghìn người mà thôi. Chính sách duy trì phương thức kinh doanh nông nghiệp theo lối phong kiến của bọn thực dân đã ảnh hưởng tới việc phát triển kỹ nghệ và như vậy là ảnh

(1) *Bulletin mensuel de la chambre d'Agriculture de Cochinchine* (Nguyệt san của phòng canh nông Nam-kỳ) số 138 năm 1912. Báo cáo của Julien Delpit trang 225.

(2) *Bulletin économique de l'Indochine* (Tạp chí kinh tế Đông-dương) số 1,2 năm 1913.

(3) H. Brenier, sách đã dẫn trang 178.

(4) V. Thompson — *French Indochina* London 1937 (Đông-dương thuộc Pháp), trang 131.

(5) Ch. Robequain, sách đã dẫn trang 225 và 236.

(6) *Le travail en Indochine* (Vấn đề lao công ở Đông-dương) Hanoi 1931, trang 4.

hưởng tới việc phát triển thị trường nhân công «tự do». Chính sách áp bức và trói buộc người nông dân vào ruộng đất của địa chủ Pháp hay Việt đã làm cho đời quần bán vô sản ngày càng thêm đông đúc và càng làm cho nguy cơ nhân mãn càng thêm nguy kịch ở nông thôn ta. Tất cả những điều này đã kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa hồi đầu thế kỷ XX.

Điểm lại cuộc khai thác lần thứ nhất, nghĩa là giai đoạn khai thác đầu tiên, chúng ta thấy bọn tư bản Pháp mới chỉ mở một số ngành kỹ nghệ ở Đông-dương nhằm thu lợi nhuận, dễ dàng thu hồi vốn và không cạnh tranh với kỹ nghệ chính quốc. Do đó nền kỹ nghệ ở Việt-nam phát triển một cách phiến diện và què quặt: kỹ nghệ mỏ và một số nhà máy chế biến phát triển đôi chút trong khi đó thiếu hẳn kỹ nghệ sản xuất ra những công cụ sản xuất. Nông nghiệp hãy còn bị cột chặt vào lề lối canh tác cũ và lạc hậu. Phương thức canh tác theo lối tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mới chỉ ở giai đoạn buổi đầu. Bọn tư bản bên chính quốc hãy còn do dự, chưa tích cực đầu tư vào Đông-dương. Mức độ đầu tư và phát triển kinh tế ở thời kỳ khai thác lần thứ nhất mới ở giai đoạn ban đầu, kém rất nhiều so với cuộc khai thác lần thứ hai. Theo P. Bernard thì trước 1924, mỗi năm tư bản Pháp đầu tư 15 triệu phật-lăng nhưng riêng từ năm 1924 đến 1931 tư bản Pháp đã đầu tư 250 triệu nghĩa là 30 triệu phật-lăng một năm, nghĩa là số tiền đầu tư trong một năm ở thời kỳ khai thác lần thứ hai gấp đôi số tiền đầu tư trong một năm hồi thời kỳ khai thác lần thứ nhất. Ch. Robequain, một kẻ thường hay khoe khoang «công đức» phát triển kinh tế của tư bản Pháp, cũng phải nhận rằng: «Nhìn tổng quát, tình hình Đông-dương trước chiến tranh, người ta không thể nói rằng ngay từ bây giờ đã có cuộc khai thác toàn diện. Một vài ngành ưu đãi như mỏ than, thiếc, kẽm một bên và cao-su ở một mức độ kém hơn và chế ở một bên khác đã lôi kéo được tư bản của người Âu, các nguồn lợi khác của đất nước thì đã bỏ

mặc cho người bản xứ làm việc gần như không có tư bản gì cả» (1).

Và cũng phải nói thêm rằng ngay từ thời kỳ khai thác lần thứ nhất, đế quốc Pháp đã lộ rõ bản chất cho vay lãi và hưởng lộc (usurair et prébendier) ở Việt-nam. Tư bản Pháp là một loại tư bản lười biếng thương hạng và đi kèm theo việc khai thác thuộc địa là cả một bộ máy công thức cảnh sát khổng lồ đè lên cổ nhân dân các nước thuộc địa. Năm 1913, toàn Đông-dương có 16.000 thường dân người Âu, số quân lính có 9.000 người. Trong số 16.000 người Âu có 4.311 viên chức và 3.500 người gọi là thương nhân, kỹ nghệ gia, điền chủ, như vậy số người Âu có gọi là «tham gia» sản xuất ít hơn số người ngồi không ăn bám (2).

Do những đặc điểm trên đây nên lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chậm và kém phát triển ngay trong thời kỳ khai thác lần thứ nhất, điều này hạn chế và ngăn cản việc tăng tiến về số lượng của công nhân Việt-nam (3). Mác đã viết:

«Tư bản chỉ có thể sinh sôi nảy nở, nếu nó được đòi lấy sức lao động, nếu nó tạo ra được lao động làm công. Sức lao động của công nhân, chỉ làm tăng thêm tư bản, tăng thêm thể lực nô dịch mình thì mới có thể đòi lấy tư bản được. Như vậy tư bản tăng lên, có nghĩa là giai cấp vô sản tức là giai cấp công nhân cũng đồng lên» (4).

(Còn nữa)

(1) Ch. Robequain, sách đã dẫn trang 181.

(2) Thomas. E Ennis — *French policy and developments in Indochina*. The university of Chicago (Chính sách của Pháp và sự phát triển ở Đông dương — Đại học Chicago). Illinois 1936, trang 156.

(3) Raymond Barré cũng có viết: bằng cách hạn chế việc phát triển kỹ nghệ, đế quốc Pháp đã ngăn cản sự phát triển của giai cấp công nhân ở các nước thuộc địa. *Cahiers du communisme* số 9 năm 1960 trang 1397.

(4) Các Mác—*Lao động làm công và tư bản* Sự thật 1959 trang 41.

MỘT ÍT TÀI LIỆU VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN-XÍCH-LONG Ở NAM-KỲ NĂM 1913

VIỆT - LÂM

PHONG trào Phan-xích-Long là một phong trào nông dân nổ ra vào đầu năm 1913 ở Nam-kỳ. Phong trào mang nhiều màu sắc tôn giáo huyền bí, có tôn Phan-xích-Long làm hoàng đế nhưng không hẳn là mang tính chất phong kiến, do giai cấp phong kiến lãnh đạo. Nó có dính líu tới tổ chức Thiên địa hội, nhưng không phải là Thiên địa hội hẳn hoi. Nó mở đầu cho cả một phong trào nông dân rộng lớn mang cùng một tính chất và có những màu sắc tôn giáo khác nhau, đã nổ ra liên tiếp suốt trong thời gian đại chiến thứ nhất. Để giúp vào việc nghiên cứu tính chất và đặc điểm của phong trào này, chúng tôi xin cung cấp một số tài liệu sau đây.

Phong trào Phan-xích-Long cùng với việc suy tôn Long lên làm hoàng đế

Phan-xích-Long tên thật là Phan-phát-Sanh, lại có tên là Lạc, là con một người lính tuần thành tên là Núi. Theo tài liệu của Pháp thì khi còn ở nhà, Lạc đã bị tòa án Tạt-tung xử phạt một lần vì làm thầy bói mà không được phép, vì thế cha đuổi không cho ở nhà. Từ đó, Lạc bỏ Nam-kỳ qua Xiêm làm thầy pháp, biết nhiều phép lạ, lại học được cả tiếng Xiêm, tiếng Trung-hoa.

Tháng 7 năm 1911, Nguyễn-hữu-Trí tức Hai Trí, một người sau này còn là lãnh tụ nghĩa quân, trong cuộc xung phong vào Sài-gòn phá Khâm lớn (14-2-1916) đã cùng với Nguyễn-văn-Hiệp, một người đồng

hương ở làng Đa-phước, Chợ-lớn gặp Phan-phát-Sanh. Ba người cùng nhau bàn định lập ra hội kín. Theo sự phân công thì Phan-phát-Sanh phải nhận mình là dòng dõi đức Hàm-nghi, trong mình bao giờ cũng phải đeo một chiếc khánh có khắc chữ « Đông cung thái tử »

Vị đông cung thái tử tạm thời phải giả danh làm nhà sư, mặc áo thầy chùa mà đi chu du các tỉnh. Còn Hiệp và Trí thì đi tìm người tôn lên làm phật sống. Người ấy là Nguyễn-văn-Kế, tức một ông già mà Hiệp và Trí đã bắt gặp trong nhà bưu điện Chợ-lớn. Hiệp và Trí đón ông già về làng Đa-phước, để ở tại nhà của Trí, rồi đồn lên rằng ông già ấy là một vị phật sống, làm cho thiên hạ sùng bái, tin theo. Nhưng sự thực ra đức phật sống ấy có hai người con trai: một người là Ba Mùa làm nghề đánh xe trong tòa Bộ tỉnh Gia-định, một người là Tư Màng làm thợ tại sở Ba-son, cả hai đều theo cha vào hội kín. Nhưng chưa được bao lâu thì bọn kỳ lý địa phương sinh nghi, bắt cả Trí và Hiệp cùng với ông phật sống, đem nộp giải lên viên Tham biện nhưng viên này không lấy đầu ra chứng cứ, bắt buộc phải thả ra. Bị động, đức phật sống phải dời về ở trong châu thành Chợ-lớn, môn bài số 10 đường Thuận-kieu vào ngày 15-11-1911 (tức 25 tháng 9 năm Tân hợi). Ở đây đức phật sống vẫn có đông người lui tới, vái lạy, dâng bạc cúng vàng. Cũng nơi đây là nơi nhóm họp những người trong hội, bàn việc khởi nghĩa đánh đuổi Pháp.

Theo tôn ti đẳng cấp thì sau Trí và Hiệp có hương chủ Phước tức Trương-văn-Chước, bổ để ra Tư Phát làm nghề cho thuê xe đạp,

số 2 đường Testard Chợ-lớn, cựu hương sư Nguyễn-văn-Tài ở làng Đại-nhật tỉnh Tân-an có hai con trai là Nguyễn-văn-Tiền và Nguyễn-văn-Cửa cùng vào hội, Nguyễn-văn-Ngọ tức hương trưởng Ngọ, một người sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc khôi nghĩa ở Chợ-lớn sau này. Ngoài ra, còn có Nguyễn-văn-Tâm tức Tám Tâm làm linh tập lưu hậu, đứng làm quản lý một cái tiệm đồ hội mở với 400\$ ở Cần-vọt. Trong nhà của Tư Phát ở Chợ-lớn có một quyển sổ biên tên những món tiền xuất nhập do nhiều người quyên góp cho hội. Trong sổ ấy ta thấy có Tư Phát cúng 1.100\$. Trương-văn-Chước cúng 1.000\$. Nguyễn-văn-Tài cúng 200\$, Đặng-tấn-Sao tức Xã Sao cúng 280\$ với một lạng năm chỉ vàng. Ngoài ra, còn có một người Hoa-kiều tên là Hứa Song tức Song Tôn lập nghiệp tại làng Nhứt-tảo cúng 1.500\$. Còn rất nhiều người quyên tiền làm chùa hay đề tế lễ cho Phan-phát-Sanh.

Đương khi công việc phát triển thì rủi thay đức phật sống chết vào đầu năm Nhâm tý tức tháng 2 năm 1912 dương lịch. Hai Trí bèn nhân cơ hội bày mưu nói rằng trước khi lâm chung, đức phật đổi lại rằng sau khi ngài chết, phải tôn Phan-phát-Sanh lên làm hoàng đế. Tư Mang đem linh vị phật sống về nhà, đặt trên bàn thờ để cho thiên hạ đến viếng lạy. Còn Hiệp và Trí thì đi sang Bát-tam-bang đón Sanh về. Nguyễn cuối năm 1911, Sanh đang đi du phương, mặc áo thầy chùa, lấy tên ông thầy chùa cả là người lo khôi phục ngôi cho dòng Nhà Minh, đến cần-vọt, ngụ ở nhà một người tên là Nhiều. Bị động. Sanh theo hai vợ chồng Nhiều sang Bát-tam-bang. Khi thì làm cu-li, khi thì chữa bệnh. Tháng 9-1912, Sanh được Hiệp và Trí đón về Chợ-lớn ở tại đường Thuận-kiều, trong tiệm cho thuê xe đạp của Tư Phát và cũng là nơi thờ đức phật sống đã chết. Ở đây, Sanh xuống Long-tây-hậu thăm hương chủ Phước, rồi lại dời về ở tửu quán đường Bourdaist tại Sài-gòn. Nguyên tiệm này gọi là Nam Hòa. Hiệp do hương chủ Phước cùng con trai là Trương-văn-Chi lập ra để cho Sanh ở và lên ngôi hoàng đế. Ngày 14-10-1912, Sanh mở tiệc ở tiệm này rồi ở luôn tại đó; ở đây có một cái bàn thờ để cho Sanh lên ngự. Nhân dân tôn kính Sanh như chính vị thiên tử. Khi Sanh ngự trên ngai thì có lư hương cổ đồng, vọng đăng bạch lập, nom thật là oai vệ. Dân quê đến bái lạy, còn tôn kính hơn đức phật sống khi xưa, trông lên thấy Sanh

ngồi có hào quang rực rỡ, càng tin rằng đó là một người do nhà trời sai xuống để đánh đuổi giặc Tây. Từ đấy Sanh chính thức được gọi là Phan-xích-Long hoàng đế. Xích-Long hay Hồng-Long đều có nghĩa là con Rồng đỏ. Muốn nêu uy danh cho Phan-xích-Long, Hội cho Long trang sức đúng như một vị thiên tử. Long có một chiếc khánh đề chữ « Phan-xích-Long hoàng đế » do một bà già đem tới cho Sanh; Phan còn có một cái ấn có hình đầu rồng trên có ngù, phía dưới có khắc chữ « Đại Minh quốc, Phan-xích-Long hoàng đế, thiên tử ngọc tỷ ». Ngoài ra, Phan còn có một cây gương đề chữ: « Tiên đả hôn quân, hậu đả loạn thần » và một chiếc vòng đeo tay có khắc chữ « Dân cố ». Tất cả các đồ này đáng giá tới 3, 4 nghìn đồng. Với các đồ trang sức ấy, Hội còn tổ chức lễ nhạc mỗi khi Long lên ngự trên ngai. Khi lên ngồi trên ngai, Long cũng đeo ngọc đai tức dây lưng vua, có rồng lộn xung quanh.

* *

Căn cứ Thất-sơn của phong trào Phan-xích-Long

Tháng 10-1912, sau khi đã chính thức lên ngôi hoàng đế tại tửu quán Nam Hòa Hiệp ở Sài-gòn, nhiều người quyên góp tiền làm chùa, Long bèn dời Sài-gòn đi Cần-vọt lập một ngôi chùa. Chùa này ở trên lưng chừng núi, thuộc vùng Thất-sơn, Kampot — Châu-đốc, giáp giới biên thủy Việt — Miên. Nguyễn-hữu-Trí đứng tên xin xây chùa. Ngày 19-12 tiếp đó, một thanh niên tên là Lạc cũng tới xin khai khẩn một đám đất rộng mênh mông, gần chùa. Rất nhiều người nông dân cùng theo tới để khẩn đất; dưới danh nghĩa hội khẩn đất và giúp đỡ nhau làm nhà, Hiệp, Trí và Long đã biến vùng này thành hẳn một căn cứ của phong trào, gọi là căn cứ Thất-sơn.

Cảnh chùa đẹp lạ thường, ở trên triền một ngọn núi tên là Núi Tượng, cách xa Cần-vọt 800 thước, rất khó cho người lui tới. Nhưng ở Cần-vọt, Hội cũng mở một cái quán làm nơi liên lạc lên chùa. Ai muốn lên chùa đều phải qua quán ấy vì chùa chính là nơi hội họp của các chiến sĩ đội lốt tăng ni. Trong chùa có kho chứa lương thực, quần áo. Có những chữ đề: « Nam long trường sinh » hay những câu như là: « Nhà chùa hộ vực quê hương, nhà chùa đề cầu sự lạ của quyền pháp Đế

vương». v.v... Chính từ nơi chùa này, Hai Trí đã trốn thoát đề 3 năm sau cầm đầu nghĩa quân đánh phá khảm lớn Sài-gòn.

..

Cuộc khởi nghĩa Phan-xích-Long ở châu thành Sài-gòn Chợ-lớn

Chương trình của Phan-xích-Long là nội đêm 16 rạng ngày 17 tháng 2 âm lịch, «chủ quân» phải đem trái phá tới châu thành Sài-gòn mà liệng cho nổ. Nguyên Phan-xích-Long rất thạo chế trái phá cho nên đã vẽ kiểu cùng với Tư Màng làm thợ ở Ba-son rồi mượn người làm. Người ấy là Tám Giàu có một trại thợ khá lớn ở Bình-hòa Gia-định, đã lĩnh của Long 330\$ để chế tạo trái phá. Trái phá nặng chừng 14 đến 16 ki-lô, một quả trong có độ 6 cân thuốc súng. Thuốc súng gồm có than trộn với diêm, tọng vào cùng với một cân đạn ghém, đóng chốt lại. Vỏ thì do hai mảnh ghép vào, hễ động mạnh vào chốt thì thuốc cháy, vỏ nổ vỡ và đạn ghém tung ra.

Cùng với việc chế hỏa lôi, Long còn cho rèn gươm, bảo Hai Trí giao cho thợ rèn Ngô-văn-Đặng rèn được 80 thanh gươm giao cho Hai Trí một lần tại Rạch-cát. Gươm gói trong vải, chia làm 4 bó; Hai Trí, hương chủ Phước, hương trưởng Ngọ và Tư Phát, mỗi người được lĩnh một bó.

Ngoài việc chế hỏa lôi và rèn gươm để chuẩn bị khởi nghĩa, chủ Phước còn ra công khắc chữ trong tấm khuôn bằng gỗ để in yết thị dán vào các nơi. Yết thị viết rằng: «Sẽ có một người là chánh vị vương tên là Phan-xích-Long, sẽ ra đánh nhau với Pháp, khuyên những người dân buôn bán ngoại quốc cùng dân ở chợ phải trốn giặc, đem bạc giấy mà đổi lấy bạc đồng».

Đêm 23 rạng ngày 24 tháng 3-1913, Hai Trí ra lệnh cho Đặng-tấn-Sao đem thuyền chở 5 trái phá thẳng đến Sài-gòn, đậu tại cầu Ông-Lãnh. Từ 9 giờ đến 11 giờ khuya, Trí lại ra lệnh cho 5 người khác đến cầu Ông-Lãnh lấy trái phá. Trương-văn-Chí đặt một trái ở đường Kinh-lấp, hương sư Tài đặt một trái ở ngã đường đi chéo với đường xe lửa, Huỳnh-văn-Tĩnh đặt một trái ở dinh viên Chánh Soái. Nguyễn-văn-Thạnh là lính cụ pháo thủ coi việc bắn súng đại thương còn mang tận vào dinh tên nguyên súy Nam-kỳ mà đặt một trái. Còn một trái nữa thì Tư Màng đặt tại sở Ba-son.

Khắp châu thành Sài-gòn Chợ-lớn, nơi nào có trái phá đặt đâu là có yết thị dán tại đó. Việc đặt trái phá ở Chợ-lớn do hương trưởng Ngọ phụ trách. Ngọ phái Nguyễn-văn-Thiệu, Phạm-văn-Huân, Nguyễn-đăng-Hộ, Nguyễn-văn-Cầu đặt trái phá ở Chợ-gạo, Chợ Bình-tây, chân Cột đèn, trên đường quan lộ. Đường quan lộ, nhà hội đồng làng, đầu đầu cũng có yết thị, nhất là ở các tỉnh Tân-an, Gò-công, Sóc-trang. Ngay tại dinh của tên tổng đốc Chợ-lớn cũng có yết thị dán. Nguyễn-văn-Đông làm phu trạm bưu điện còn nhờ hẳn một người Cao-miên tên là Khuôn mang yết thị về dán tận Nam-vang.

4 ngày sau tức là ngày 28-3, 600 công dân Chợ-lớn—Tân-an ủa vào châu thành. Họ mặc toàn y phục trắng, đầu chít khăn xéo, bỏ mối lòng thông giữa trán làm dấu hiệu. Trước khi đi, họ đã uống lá bùa của hương trưởng Ngọ, nên tin rằng có thể biến hình, đi không ai trông thấy. Họ đi từ những nơi có khi cách xa Chợ-lớn hàng 20, 30 cây số, đi bộ hay đi xe lửa đêm mà lên. Khi trời hửng sáng thì những người ấy kéo ủa vào châu thành nhưng phần lớn đều bị bắt trước tòa Bồ, kho bạc, dinh tổng đốc.

Khi đến khảm nhà Tư Phát, bọn Pháp còn tìm thấy 15 cây gươm, 1 cây cờ đại sắc xanh, có hình rồng đỏ, nhiều áo lễ, bằng cấp và sổ sách. Trong sổ sách có ghi rằng khi khởi nghĩa mỗi tỉnh phải dùng cờ sắc riêng; cờ đen thì treo trên đỉnh núi, còn ngoài ra là cờ đủ màu sắc: cờ sắc đỏ có hình ngôi sao trắng, cờ vàng có hình 7 ngôi sao đề 3 chữ «Đại Minh quốc».

..

Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp

Sớm ngày thứ tư mồng 5 tháng 11-1913, tòa đại hình Sài-gòn đã xử vụ 104 người bị bắt trong vụ này (trong số ấy có 89 người bị bắt ngay hôm 28 tháng 3 nói trên tại Chợ lớn. Đám bị bắt trước tòa Bồ Chợ-lớn đều bị tên Đốc phủ Nguyễn-tấn-Sử đem tra hỏi. Nó kết tội những người cầm đầu xúi dân chúng cầm đao thương đánh lại nhà nước, làm giặc.

Những người cầm đầu vụ Phan-xích-Long khi bị bắt đều có một thái độ cứng cỏi. Như trên đã nói, Nguyễn-văn-Hiệp khi bị bắt,

(Xem tiếp trang 30)

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Trả lời ông Trần - quốc - Vượng và ông Hà-văn-Tấn

VĂN - TÂN



TÔI viết bài này trả lời bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » của ông Trần-quốc-Vượng, và ông Hà-văn-Tấn (tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 37) nhằm làm sáng tỏ thêm một số vấn đề cần làm sáng tỏ xung quanh quyền *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* của hai ông. Trong bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », như bạn đọc đã biết, ông Vượng và ông Tấn đã biện hộ cho sự sai lầm trong cách chia nền văn hóa Hòa-bình ra làm ba thời kỳ như sau : « Qua việc khai quật các hang động Hòa-bình cuối năm 1960, chúng tôi đã vẽ được trắc diện của tầng văn hóa Hòa-bình và thấy rằng việc chia văn hóa Hòa-bình ra làm ba thời kỳ I, II, III là không có căn cứ. Còn như năm 1959, khi chúng tôi viết quyền sách cũ, điều đó chưa được biết đến ». Có phải năm 1959 « điều đó chưa được biết đến » như ông Vượng và ông Tấn đã nói hay không? Ở đây, chúng tôi thấy ông Vượng và ông Tấn lại nói sai sự thật. Sự thật là « những năm trước năm 30 của thế kỷ XX, những nhà học giả tư sản như Phơ-rô-ma-giê (Fromaget) và Xô-ranh (Saurin) chẳng hạn, cũng tỏ ra nghi ngờ những nhận định của Cô-la-ni về niên đại của nền văn hóa Hòa-bình » như tôi đã viết trong bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam ». Những ý kiến mà Phơ-rô-ma-giê và Xô-ranh phát biểu về niên đại nền văn hóa Hòa-bình ông Vượng và ông Tấn biết hay không biết? Pát-tơ trong bài « Xứ Đông-dương tiền sử » trên tạp

chí *Nhân loại học* (Revue Anthropologique) năm 1936 cũng phê phán Cô-la-ni như Phơ-rô-ma-giê và Xô-ranh.

Trước năm 1960 các nhà học giả Trung-quốc như Bùi Văn-trung, Giả Lan-pha, Khâu Lang-chung cũng đưa ra nhiều ý kiến về văn hóa Hòa-bình. Riêng Bùi Văn-trung lại xếp một số hang động ở Quảng-đông, nơi có những công cụ đá giống hệt công cụ đá ở Hòa-bình vào thời đại đồ đá giữa.

Như vậy rõ ràng là không phải đợi đến năm 1960, năm ông Vượng và ông Tấn đi thám sát các hang động ở Hòa-bình dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Bô-rit-xcốp-ski chúng ta mới biết sự sai lầm của Cô-la-ni. Thật ra cuộc thám sát các hang động ở Hòa-bình năm 1960 chỉ làm sáng tỏ thêm những sai lầm của Cô-la-ni về niên đại của nền văn hóa Hòa-bình mà thôi.

Trong bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », tôi viết rõ ràng trên giấy trắng mực đen : « Cái mà chúng ta thấy phổ biến ở các di chỉ thuộc nền văn hóa Hòa-bình là những đồ đá đeo mà kỹ thuật lại tương đương với kỹ thuật của thời đại đồ đá giữa. Ở các di chỉ nói trên, chúng ta thấy những đồ đá dài (macro-lithe) (tác giả bài này gạch dưới) và đồ đá nhỏ (microlithe) của thời đại đồ đá giữa ở khắp các nơi trên thế giới (tác giả bài này gạch dưới) » Hiện tượng có đồ đá nhỏ ở Hòa-bình như vậy chỉ là một trong nhiều hiện tượng khác khiến cho chúng ta thấy rằng văn hóa Hòa-bình là văn hóa của thời đại đồ đá giữa. Nói rõ hơn thì hiện tượng có đồ đá dài ở Hòa-bình cộng với hiện tượng đồ đá nhỏ, (vì đồ đá dài và đồ đá nhỏ là

những đặc trưng của văn hóa thời đại đồ đá giữa), là những hiện tượng khiến cho chúng ta phải nghi ngờ nhận định của Cô-la-ni về niên đại văn hóa Hòa-bình.

Chúng tôi ngạc nhiên biết bao nhiêu khi thấy ở bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » ông Vương và ông Tấn lại viết sai hẳn với nguyên văn và ý kiến của chúng tôi: « Duy có điều trong bài phê bình, ông Văn-Tân đưa ra luận cứ rằng ở các di chỉ Hòa-bình có « đồ đá nhỏ (microlithe) của thời đại đồ đá giữa ở khắp nơi trên thế giới ». Thật ra rõ ràng như hai với hai là bốn: ông Vương và ông Tấn đã cắt bớt đi mấy chữ « những đồ đá dài (macrolithe) » trong câu trích dẫn nói trên. Tôi sẽ sai lầm, nếu tôi chỉ dựa vào một mình một hiện tượng đồ đá nhỏ để đoán định về niên đại nền văn hóa Hòa-bình. Nhưng không, hiện tượng đồ đá nhỏ chỉ là một trong nhiều hiện tượng khác đã dẫn tôi đến chỗ thấy rằng nền văn hóa Hòa-bình là nền văn hóa của thời đại đồ đá giữa. Ông Vương và ông Tấn đã cắt xén ý kiến của tôi, trong khi hai ông la lên rằng chính tôi là người cắt xén ý kiến của hai ông. Muốn kiểm tra xem lại sự thật như thế nào, xin bạn đọc xem lại những câu cuối trang 37, và những câu đầu trang 38 bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 35.

Việc ông Vương và ông Tấn cắt xén ý kiến của tôi còn biểu hiện ở nhiều chỗ, mà đây là một thí dụ. Trong bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », ông Vương và ông Tấn có viết: « Nhân đây, cần nói qua rằng khi phê bình chúng tôi, ông Văn-Tân đã mắc phải một sai lầm thuộc về nguyên lý sơ đẳng của khảo cổ học, khi ông viết: « Những đồ đá nhỏ không thể có đồng thời với những đồ đá thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới được, mà thật ra đã có từ trước thời đại đồ đá giữa nữa kia ». Chỉ cần giở một cuốn sách cơ sở về khảo cổ học, ta cũng thấy những lời chỉ dẫn sau đây: « Cũng cần nói rằng những nguyên tố của kỹ thuật này (kỹ thuật đồ đá nhỏ — T.G.) xuất hiện không phải chỉ có một lần ở những nước khác nhau trong suốt những thời đại sau, chẳng hạn như ở Trung-quốc, người ta đã tìm thấy nhiều đồ đá nhỏ trong các địa điểm thuộc thời đại đồ đá mới ». Cần phải nói rõ rằng ở mỗi đoạn trích dẫn ý kiến của tôi trong bài « Phê bình quyền lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », ông Vương

và ông Tấn đều ghi chú rõ số trang, nhưng riêng câu trích dẫn trên không biết hai ông vô tình hay cố ý lại không ghi chú số trang. Đó thật là một sự đáng tiếc. Vì sự quên này có thể dẫn người đọc đến chỗ hiểu lầm. Bạn đọc, đọc lại bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », hẳn đều biết rằng những ý kiến của tôi trình bày về đồ đá dài và đồ đá nhỏ đầu tiên là ở trang 38 cốt để vạch ra sự sai lầm của Cô-la-ni về niên đại của văn hóa Hòa-bình. Đến trang 45, tôi có nói thêm về thời gian xuất hiện đồ đá nhỏ như sau: « Những đồ đá nhỏ không thể có đồng thời với những đồ đá thuộc sơ kỳ thời đại đồ đá mới được, mà thật ra đã có từ trước thời đại đồ đá giữa nữa kia. Như thế thì xếp những đồ đá nhỏ vào văn hóa Hòa-bình III làm gì? » Sở dĩ tôi viết thêm về thời gian xuất hiện những đồ đá nhỏ như thế, là cốt để phê phán nhận định sai lầm của ông Vương và ông Tấn về thời gian xuất hiện những đồ đá nhỏ trong mục « Văn hóa Hòa-bình III » mà hai ông xếp vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới ở sách *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*: « Đáng chú ý nhất là sự xuất hiện của những đồ đá nhỏ (microlithique) (ở Âu châu, đồ đá nhỏ xuất hiện vào thời kỳ A-di-liêng (Azilien—thời kỳ đồ đá giữa) xóm Giổ, Sào-động, Làng Néo). Những công cụ này gồm những cái nạo gọt (Họa bản IV, h.31) mũi nhọn (Họa bản IV, h.32), dùi, dao nạo, dao (riu ngắn) (Họa bản IV, h.30), chày » (đã dẫn trang 28).

Với ý kiến của tôi như đã trình bày ở trang 45 bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », bạn đọc đều hiểu rằng điều tôi muốn nói ở đây là thời gian xuất hiện đồ đá nhỏ có trước thời đại đồ đá mới; vì vậy không nên « xếp những đồ đá nhỏ vào văn hóa Hòa-bình III làm gì? »; tuyệt nhiên không bao giờ tôi lại cho rằng rải rác ở địa điểm thuộc thời đại đồ đá mới này hay địa điểm thuộc thời đại đồ đá mới khác lại không thể có ít nhiều đồ đá nhỏ. Cũng như khi chúng ta nói những đồ đá cũ xuất hiện trước thời đại đồ đá mới là chúng ta nói hoàn toàn đúng lý luận khảo cổ học, nhưng như thế không có nghĩa là ở những địa điểm thuộc thời đại đồ đá mới này hay địa điểm thuộc thời đại đồ đá mới khác tuyệt đối lại không có ít nhiều di vật có dáng dấp đồ đá cũ. Điều mà tôi nói ở trang 45 bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » rõ ràng là

thời gian xuất hiện đồ đá nhỏ nhằm vạch ra rằng những đồ đá nhỏ đã có từ trước nền văn hóa Hòa-bình, chứ không phải chờ đến khi có văn hóa Hòa-bình III mới xuất hiện. Không hiểu sao ông Vượng và ông Tấn lại diễn giải sai ý kiến của tôi rồi lại nặng lời phê phán một điều mà không ai đặt ra và cũng không ai bàn cãi.

Về niên đại văn hóa Hòa-bình trong bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » ông Vượng và ông Tấn viết: « Như vậy là ba mươi năm sau Cô-la-ni, việc tranh cãi về niên đại văn hóa Hòa-bình giữa các nhà bác học nổi tiếng vẫn chưa kết thúc. Việc xác định một niên đại chắc chắn, tương đối cũng như tuyệt đối cho nền văn hóa Hòa-bình vẫn còn là nhiệm vụ của tương lai, nó không đơn giản như ông Văn - Tân tưởng ».

Ở đây vấn đề không phải đặt ra như vậy. Trong bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », chỗ tôi trách nhiều ông Vượng và ông Tấn không phải là niên đại tương đối hay tuyệt đối của văn hóa Hòa-bình, mà là chỗ hai ông quá tin vào « những tác phẩm có giá trị về phần nghiên cứu chuyên môn thực tế » của các nhà học giả thực dân, không chú ý phê phán đúng mức các tài liệu của các nhà học giả ấy. Cũng cần phải thêm rằng: Trong cuộc tranh cãi về niên đại văn hóa Hòa-bình, thì ý kiến ông Vượng và ông Tấn ra sao? Chẳng lẽ trước cuộc tranh cãi ấy, ý kiến của ông Vượng và ông Tấn là ý kiến của tất cả mọi người. Chẳng lẽ trước cuộc tranh cãi ấy, thì thái độ khôn ngoan hơn hết của chúng ta là chẳng có ý kiến gì? Về phương diện khoa học, theo tôi, chúng ta không thể có một thái độ lừng chừng như vậy. Trước khi có chân lý tuyệt đối, thì có chân lý tương đối. Trong điều kiện cụ thể của khảo cổ học hiện nay, nhận định của ông Vượng và ông Tấn về niên đại văn hóa Hòa-bình cụ thể ra sao, không thể đổ cho hoàn cảnh khách quan rồi cho tất cả mọi ý kiến về niên đại văn hóa Hòa-bình đều là sai cả được. Nhưng dù thế nào đi nữa, thì nhận định của Cô-la-ni về niên đại văn hóa Hòa-bình ngày nay cũng không có cơ sở để đứng vững được nữa rồi.

Trong bài tranh luận, ông Vượng và ông Tấn còn viết: « Ông Văn - Tân còn trách chúng tôi bỏ cả những địa điểm Tam Pa-loi, Tam Hang, Ham Phòng « vào cùng một

rọ với nền văn hóa Hòa-bình » (bài của ông trang 39). Thực ra những địa điểm nói trên có nhiều tầng văn hóa thuộc các thời đại khác nhau chứ không phải « di chỉ Thượng Lào rõ ràng là di chỉ của sơ kỳ đồ đá cũ » như ông Văn-Tân tưởng. Chỉ cần chịu khó đọc những bài mô tả các địa điểm Thượng Lào của J.Phơ-rô-ma-giê và E. Xô-ranh là đủ biết trong các địa điểm đó có chứa đựng tầng văn hóa Hòa-bình.

Cũng vì không hiểu rõ tính chất của các địa điểm khảo cổ học như vậy, nên ông Văn-Tân đã trách chúng tôi mâu thuẫn với ngay bản thân mình khi cho những địa điểm ở Bắc-sơn thuộc sơ kỳ đồ đá mới, trung kỳ đồ đá mới hay hậu kỳ đồ đá mới.

Ở đây lại một lần nữa, ông Vượng và ông Tấn lại diễn giải sai ý kiến của tôi. Tôi không bao giờ chủ trương rằng phải xếp toàn bộ những di chỉ ở miền Bắc-sơn vào một thời đại văn hóa. Những di chỉ như Ba-xã chẳng hạn có tính chất hậu kỳ thời đại đồ đá mới rõ rệt thì phải xếp vào hậu kỳ thời đại đồ đá mới, còn những di chỉ khác, nếu có những tính chất của nhiều nền văn hóa thuộc nhiều thời đại khác nhau, thì tầng lớp nào của di chỉ ấy có tính chất của thời đại nào phải xếp vào thời đại ấy. Nhưng làm như ông Vượng và ông Tấn trong *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* thì không ai có thể chấp nhận được, vì như di chỉ Đa-bút chẳng hạn, khi thì hai ông cho nó thuộc thời đại đồ đá cũ, khi thì hai ông cho nó thuộc trung kỳ thời đại đồ đá mới (1).

Trong bài tranh luận, ông Vượng và ông Tấn một mặt trách tôi: « Nhưng chính ông Văn-Tân trước đây cũng đã viết một cách quá khẳng định rằng: « Căn cứ theo các tài liệu khảo cổ học, người ta lại khẳng định rằng chủ nhân nền văn hóa đồ đá cũ là người Mê-la-nê-di-a, chủ nhân nền văn hóa mới là người In-đô-nê-xi-a (2); một mặt khác

(1) Về điểm này các bạn tham khảo tập *Nghiên cứu lịch sử* số 35 trang 40 cột 2 sẽ thấy di chỉ Đa-bút khi thì ông Vượng và ông Tấn cho là thuộc thời đại đồ đá cũ do Cô-la-ni khai quật, khi thì hai ông cho là di chỉ ấy thuộc sơ kỳ đồ đá mới do Pát-tơ khai quật, khi thì hai ông cho di chỉ ấy thuộc trung kỳ đồ đá mới.

(2) Văn-Tân — *Bản góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam*. Đã dẫn trang 30.

ông Vương và ông Tấn lại cho tôi cùng theo thuyết thiên di: « Ông Văn-Tân cho rằng: « Rất có thể người Việt nguyên thủy xưa là một tộc nào đó ở các đảo thuộc châu Úc vì kẻ sống đã theo gió mùa di cư sang bán đảo Đông-dương rồi định cư luôn ở đấy (1). Ở đây chúng tôi chưa phê phán quan điểm của ông mà chỉ nêu ra để chứng tỏ rằng ông Văn-Tân cũng giải quyết vấn đề bằng sự thiên di ». Ở chỗ này có mấy điểm cần nói rõ. Trước hết ở bài « Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam » (tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 9, tháng 11-1959) khi tôi viết: « Căn cứ theo các tài liệu của khảo cổ học, người ta (tác giả bài này gạch dưới) lại khẳng định rằng chủ nhân nền văn hóa đồ đá cũ là người Mô-la-ni-di-a, chủ nhân nền văn hóa đồ đá mới là người In-đô-nê-di-a », là không phải cá nhân tôi khẳng định, mà là nhiều người trước tôi. Điểm thứ hai quan trọng hơn cần nói rõ là bài « Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam » trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 9 chỉ là một bài thảo luận về vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt. Cái « mũ » của tòa soạn viết ở trên bài ấy đã ghi rõ «...bài này của đồng chí Văn-Tân có tinh cách là tài liệu và ý kiến tham khảo, còn mong đợi ở những ý kiến của các bạn khác tham gia thảo luận, nhiên hậu rồi mới kết luận được». (đã dẫn trang 26). Vì chỉ dựa vào tài liệu của các nhà học giả thực dân và tư sản, tác giả bài nghiên cứu trên không tin lắm ở nhận định của mình, và ở các tài liệu mà tác giả sử dụng, cho nên ở cuối bài tác giả đã thanh minh một cách rõ ràng để khỏi làm làm lẫn bạn đọc: « Bên trên là một giả thuyết về nguồn gốc dân tộc Việt-nam. Giả thuyết ấy xây dựng trên cơ sở những tài liệu hiện có ở Thư viện Khoa học trung ương, ở viện Bảo tàng lịch sử — Những tài liệu chủ yếu do người Pháp và người ngoại quốc phát hiện và thu lượm.

« Giả thuyết ấy sẽ có giá trị khi những tài liệu nói trên sau khi được phê phán và kiểm tra được coi là có giá trị khoa học. Giả thuyết đó sẽ đổ sụp, khi chúng ta có đủ phương tiện, đủ thì giờ chứng minh rằng những tài liệu trên là những tài liệu không chính xác, không có giá trị khoa học » (Đã dẫn trang 39).

Một bài nghiên cứu như bài « Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam » với cái « mũ » đưa ra trước và cái kết luận đưa ra sau nhằm tránh không

làm làm lẫn bạn đọc, rõ ràng là khác xa với quyền *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* viết ra và coi là « sách dùng trong các trường đại học Việt-nam ». Ở quyển sách này, « quyển thứ nhất trong bộ *Lịch sử Việt-nam* gồm nhiều quyển mà khoa Sử trường Đại học Tổng hợp biên soạn » (2), đâu là những câu có ý nghĩa tương tự dè dặt, thận trọng như cái « mũ » ở trên, và cái kết luận ở bài « Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam » ? Cả nhân người viết bài này có thể làm, cũng như ông Vương và ông Tấn có thể làm, nhưng khi sử dụng các tài liệu của các nhà học giả thực dân và tư sản, thì nhiệm vụ của chúng ta là không nên để làm bạn đọc. Khi tôi đưa ra một giả thuyết, lẽ đương nhiên là tôi rất tha thiết với giả thuyết của tôi, nhưng khi giả thuyết của tôi xây dựng trên các tài liệu của các nhà học giả thực dân và tư sản, thì tôi phải dè chừng, thận trọng. Ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, tuyệt nhiên, không những tôi không thấy ông Vương và ông Tấn tỏ ra thận trọng trước các tài liệu của giới học giả thực dân, tư sản, mà trái lại, ngay từ đầu sách, tôi đã thấy hai ông ca công tụng đức các nhà học giả thực dân, tư sản: « Đối với lịch sử nguyên thủy của Việt-nam, khoa học tư sản đem lại một số kết quả nhất định. Các nhà khảo cổ học, nhân loại học, dân tộc học, tiền sử học Tây phương có công sưu tầm, phát hiện nghiên cứu, chỉnh lý một số tài liệu văn hóa vật chất và văn tự có liên quan đến thời kỳ nguyên thủy. Đối với các nhà học giả tư sản hiện đại này, như Lê-nin đã nhận định, tuy họ rất phản động trong các quan điểm triết học, sử học v.v... Nhưng họ vẫn có năng lực đem lại những tác phẩm có giá trị về phần nghiên cứu chuyên môn thực tế » (đã dẫn trang 10-11).

Đến đây, một lần nữa, tôi cần thanh minh dứt khoát rằng, khi tôi phê bình ông Vương và ông Tấn quá tin vào « những tác phẩm có giá trị về phần nghiên cứu chuyên môn thực tế » của các nhà học giả thực dân, không có nghĩa là tôi coi những tài liệu khảo cổ học, nhân loại học, dân tộc học, tiền sử học của họ là hoàn toàn vô giá trị.

(1) Đã dẫn trang 33.

(2) Lời Tựa — *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* trang 6.

Trong điều kiện hiện nay chúng ta vẫn có thể sử dụng các tài liệu của các nhà học giả thực dân, nhưng chúng ta phải hết sức thận trọng, phải phê phán chặt chẽ các tài liệu ấy rồi mới sử dụng được; có như vậy bản thân chúng ta mới mong tránh khỏi sai lầm, và tránh khỏi làm lầm lẫn bạn đọc.

Bây giờ tôi xin chuyển sang điểm khác trong bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam ». Ở bài tranh luận này ông Vương và ông Tấn cho tôi biện hộ cho các nhà học giả thực dân khi hai ông viết: « Biện hộ cho các nhà học giả thực dân, ông Văn-Tân đã đưa ra những chứng cứ tương tự giữa các nền văn-hóa đồ đá cũ trên thế giới ». Nhưng cần chú ý rằng chỉ có ở giai đoạn sơ kỳ đồ đá cũ, khi con người mới thoát thai từ loài vượn và đang bước những bước chập chững trên con đường làm chủ kỹ thuật thì nền văn hóa ở các nơi trên thế giới mới có tính đồng nhất ». Tôi có biện hộ cho các nhà học giả thực dân hay không? Tôi tưởng thái độ của tôi về vấn đề này rất rõ ràng. Bạn đọc cứ đọc lại toàn bộ bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » (tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 35) và lời kết luận bài « Bàn góp vào công trình tìm tòi nguồn gốc dân tộc Việt-nam » (số 9) cũng đủ hiểu rõ thái độ của tôi đối với các nhà học giả thực dân là thế nào rồi. Chúng ta không nên quá tin vào các tài liệu của các nhà học giả thực dân, nhưng chúng ta cũng không nên công kích họ khi thấy không cần công kích. Như ở bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » tôi đã nói, trong quyền sách lịch sử của hai ông, ông Vương ông Tấn đã từng viết: « Không thể so sánh một cách hình thức thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam với các thời kỳ đồ đá cũ ở châu Âu » (đã dẫn trang 21) Phê bình ông Vương và ông Tấn ở bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », tôi có viết: « Ở đây chúng tôi thấy ông Vương và ông Tấn quá kịch liệt với các nhà học giả tư sản châu Âu. Sự thật thì chúng ta vẫn có thể so sánh thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam với các thời đại đồ đá cũ ở các nước, mà không phạm sai lầm nào cả. Tại sao như vậy? Chúng ta đều biết rằng thời đại đồ đá cũ là thời đại mà loài người mới thoát thai từ loài vượn chập chững bước vào lịch sử (tác giả bài này gạch dưới), cho nên tình trạng kỹ thuật, sức sản xuất ở các nơi trên thế

giới có rất nhiều điểm tương tự với nhau. Vì vậy mà những công cụ của thời đại đồ đá cũ dù ở In-đô-nê-di-a, ở Trung-quốc, ở Ấn-độ, ở Liên-xô, ở Bắc Phi, ở Nam Âu đều giống nhau. Những thời kỳ khảo cổ học của thời đại đồ đá cũ mặc dầu gọi theo tên những di chỉ ở Pháp, nhưng đã được quốc tế hóa. Cho nên nền văn hóa của thời đại Sen-liêng—A-sơ-liêng (Chelleen—Acheuléen) ở Pháp vẫn được dùng để chỉ sơ kỳ đồ đá cũ ở Liên-xô, và nền văn hóa của thời đại Mút-sti-ê-riêng (Moustérien) vẫn được dùng để chỉ hậu kỳ sơ kỳ thời đại đồ đá cũ ở Ấn-độ. Chính ông Vương và ông Tấn cũng dùng như thế khi hai ông viết: « Ở Triêng-xén, tại làng giữa tìm thấy một công cụ đẹp, giống riêu tay kiểu Sen-lê-ăng — A-sơ-lê-ăng — (Chelléen—Acheuléen) ». Tôi phải nhắc lại một đoạn dài đồng như thế để chứng minh rằng tôi không hề nói rằng đến hậu kỳ thời đại đồ đá cũ, chúng ta lại có thể so sánh nền văn hóa ở miền này với nền văn hóa ở miền khác và cho rằng những nền văn hóa ấy là giống nhau. Câu « loài người mới thoát thai từ loài vượn chập chững bước vào lịch sử », câu « nền văn hóa của thời đại Sen-liêng—A-sơ-liêng (Chelléen—Acheuléen) ở Pháp vẫn được dùng để chỉ sơ kỳ đồ đá cũ ở Liên-xô..... » đã chứng minh rõ ràng như thế.

Đến điểm khác của bài tranh luận ông Vương và ông Tấn viết: « Trong bài phê bình, ông Văn-Tân trách chúng tôi đã quá tin vào các tài liệu của học giả tư sản, đã nghiên cứu hoàn toàn sách vở, không chịu điều tra thực tế. Để dẫn chứng, ông có nêu một hình chụp của Măng-xuy có ghi « Perle cylindrique en terre cuite » và hình vẽ ở cuốn sách của chúng tôi ghi « Hạt chuỗi bằng đất nung », theo ông thì « các hòn đất nung ấy có đẹp để gi đầu đề cho người nguyên thủy ở Việt-nam dùng nó làm đồ trang sức » và ông cho rằng đó là cái chỉ lược..... Nhưng thực ra, hòn đất nung đó mang số hiệu 4277 hiện đang tàng trữ ở phòng Tư liệu khảo cổ học trường chúng tôi. Sau nhiều lần nghiên cứu hiện vật này và đối chiếu với các tài liệu khảo cổ học và dân tộc học, chúng tôi đã kết luận rằng đó là một đồ trang sức.... » Tôi muốn hỏi thật ông Vương và ông Tấn một câu này: Hai ông khách quan nghiên cứu hiện vật bằng đất nung kia rồi mới kết luận nó là đồ trang sức, hay là thấy Măng-xuy cho nó là đồ trang sức rồi cũng theo Măng-xuy mà

cho nó là đồ trang sức? Tôi phải hỏi như thế, vì tôi thấy hai ông không những tin theo Măng-xuy, mà nhiều khi còn như dịch hay lược dịch ý kiến của Măng-xuy rồi lấy làm ý kiến của mình nữa kia. Nay nhé: « Trong *Mémoire du Service Géologique de l'Indochine* (Vol. XII, Pasc. 1) của Măng-xuy có hình 8ab bản X, bên cạnh hình chụp này, Măng-xuy có ghi « Perle cylindrique en terre cuite » nghĩa là « hạt chuỗi bằng đất nung ». Ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, tôi thấy cũng có hình 12 (họa bản VI) dưới hình này, ông Vượng và ông Tấn có chừa « Hạt chuỗi bằng đất nung ». Trong *Mémoire du Service Géologique de l'Indochine* (Vol. XII, fasc. 1 trang 24) Măng-xuy có viết: « L'un des racloirs de Dục - giáo, en phtanite noirâtre, largement spatulé dans sa partie active finement retouchée possède un talon épais, bien adapté à la préhension... Ce grand racloir découvert dans un gisement classique moustérien aurait été regardé comme l'un des mieux caractérisés de cette époque du paléolithique ». Ở *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* trang 35, tôi thấy ông Vượng và ông Tấn viết: « Ở Dục-giáo có một dao nạo bằng đá pho-ta-nít đen hình bay, ở phần hoạt động có những tu chỉnh nhỏ, đốc dày tiện cho tay nắm một trong những dụng cụ điển hình đồ đá mút-xi-ê-riêng » thật rõ ràng là một câu dịch từ tài liệu *Mémoire du Service Géologique de l'Indochine* của Măng-xuy mà ra. Ông Vượng và ông Tấn chỉ khác Măng-xuy ở chỗ hai ông có chủ trương khẳng định hơn Măng-xuy mà thôi. Ông Vượng và ông Tấn dịch của Măng-xuy, lại không nói là hai ông dịch nhưng lại khẳng định hơn, trong khi Măng-xuy còn dè dặt. Đối với Gô-lu-bép, ông Vượng và ông Tấn cũng lấy hầu hết những ảnh của nhà học giả thực dân này trong *Thời đại đồng thau ở Bắc-kỳ và miền Bắc Trung-kỳ* cho vào chương « Mặt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy — Văn hóa Đông-sơn », trong quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, mà không hề nói nữa lời là hai ông đã lấy của Gô-lu-bép.

Như bạn đọc đều biết, ông Vượng và ông Tấn trong bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam » có trách tôi là đã cắt xén ý kiến của hai ông để « gây ra những sự hiểu lầm của độc giả. Ví dụ ông Văn-Tân cho rằng chúng tôi đã « Vẽ nên một bức tranh hoàn toàn sai lầm về xã hội của những chủ nhân nền văn hóa Hòa-bình »

(trang 38) như cho rằng thời đó « hôn nhân chưa thoát được tình trạng vô trật tự tập hôn (promiscuité) ». Không biết vì vô tình hay hữu ý, ông Văn-Tân đã cắt câu nói trên của chúng tôi ra khỏi đoạn nói về thời kỳ bầy người nguyên thủy. Đoạn đó được mở đầu bằng những câu như sau: « Buổi đầu tương đương với những người vượn Trung-hoa, con người nguyên thủy trên dãy Trường-sơn và miền Thượng-Lào mới chỉ kết hợp thành từng bầy (horde primitive) to hoặc nhỏ.... Về quan hệ nội bộ của tập đoàn thì mỗi tập đoàn tất nhiên do một thủ lĩnh đứng đầu, có thể là phụ nữ — hôn nhân chưa thoát được tình trạng vô trật tự tập hôn (promiscuité) ». Như vậy là chúng tôi nói về giai đoạn bầy người nguyên thủy chứ không hề nói về giai đoạn văn hóa Hòa-bình ».

Sau khi nhắc nguyên văn câu nói của ông Vượng và ông Tấn, bây giờ tôi xin trình bày ý kiến của tôi để bạn đọc xem tôi có cắt xén ý kiến của ông Vượng và ông Tấn hay không? Đọc lại đoạn sách *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* từ trang 14 đến trang 24, chúng ta sẽ thấy ông Vượng và ông Tấn đã đưa ra nhiều chứng cứ, nhiều tài liệu để nói về nền văn hóa Hòa-bình. Trang 14 dưới đề mục *Thời đại đồ đá cũ bằng chữ đậm*, ông Vượng và ông Tấn đã đưa ra một loạt những di chỉ của văn hóa Hòa-bình: « 1. Thuộc tỉnh Hòa-bình xóm Giổ, làng Tiêng, Mường Chường, Mường Khàng, Chiềng Xén (2 di chỉ), Lam-gan (2 di chỉ) Xuân-kham, làng Neo, Hạ-bì, làng Bàng, làng Vo, Đồng Giẽ (2 di chỉ), làng Gạo, làng Vành, Đa-phúc ». Họa bản I với tiêu đề « Thời đại đồ đá cũ » ở trang 17, ông Vượng và ông Tấn vẽ những công cụ của văn hóa Hòa-bình. Họa bản II cùng với tiêu đề « Thời kỳ đồ đá cũ » ở trang 18, hai ông lại vẽ những công cụ của văn hóa Hòa-bình dưới đề mục *Niên đại thời kỳ đồ đá cũ ở Việt-nam* ở trang 19, trang 20 và trang 21 ông Vượng và ông Tấn lại nói về văn hóa Hòa-bình. Cuối cùng là đề mục *Trạng thái sinh hoạt của người thời đại đồ đá cũ từ trang 21 đến trang 24*, cũng nói về văn hóa Hòa-bình với hàng loạt những di chỉ như Chiềng xén, Trung-đôi, Yên-lương, Sào-dộng đưa ra để dẫn chứng. Với ông Vượng và ông Tấn, rõ ràng là « văn hóa Hòa-bình » và « văn hóa thời đại đồ đá cũ » chỉ là một. Trong đề mục *Trạng thái sinh hoạt của người thời đại đồ đá cũ*, tuy ông Vượng và ông Tấn có viết câu « Buổi đầu tương đương với những người

vượn Trung-hoa, con người nguyên thủy trên dãy Trường-sơn và miền Thượng-Lào mới chỉ kết hợp thành từng bầy (horde primitive) to hoặc nhỏ» nhưng thật ra cái mà ông Vượng ông Tấn muốn nói và nói nhiều lại không phải là giai đoạn bầy người nguyên thủy, mà chính là giai đoạn văn hóa Hòa-bình. Các bạn cứ đọc nguyên văn cả đoạn trích dẫn của ông Vượng và ông Tấn đã kể ở trên, cũng sẽ thấy rằng: quả thực rõ ràng như hai năm là mười là ông Vượng và ông Tấn không chỉ nói về văn hóa của giai đoạn bầy người nguyên thủy, mà chủ yếu nói về văn hóa Hòa-bình.

Để chứng minh cụ thể hơn nữa rằng tôi không hề cắt xén ý kiến của ông Vượng và ông Tấn, tôi xin trích nguyên văn đoạn sách hai ông mô tả về xã hội của chủ nhân nền văn hóa Hòa-bình: «Tập đoàn của loài người ở thời kỳ này ra sao, đến nay chưa được nghiên cứu rõ. Xét tính chất của đồ đá, ta thấy về mặt tư liệu sinh hoạt, loài người thời đó chưa có gì bảo đảm, việc tìm kiếm tư liệu sinh hoạt vẫn còn có tính chất ngẫu nhiên, ý nghĩa của lượng lặt còn quá lớn, sản bản chưa phát triển (1) chứng cứ là Sào-dộng, một địa điểm rất lớn, thể mà không tìm thấy một xương thú nào. Có lẽ lúc ấy chưa thể có một tập đoàn người tương đối vững chắc và lâu dài (2). Cũng như chưa thấy một dấu vết nào gì của nghệ thuật tạo hình (3) và của tôn giáo nguyên thủy (4). Đồ trang sức cũng chưa có (5). Điều đó cho phép ta nghĩ rằng tổ chức thị tộc lúc này mới chỉ là sơ khai (6). Buổi đầu tương đương với những người vượn Trung-hoa, con người nguyên thủy trên dãy Trường-sơn và miền Thượng Lào mới chỉ kết hợp thành từng bầy (horde primitive) to hoặc nhỏ. Những đồ xương còn rất nguyên thủy. Người thời bấy giờ chưa biết may quần áo, nhiều nhất chỉ mới biết dùng dao nạo để nạo da thú rồi đem phơi khô mà khoác lên mình. Khí hậu ẩm áp hay nóng nực của miền nhiệt đới khiến cho chưa cần phải có quần áo.

«Về quan hệ nội bộ của tập đoàn thì mỗi tập đoàn tất nhiên do một thủ lĩnh đứng đầu, có thể là phụ nữ — hôn nhân chưa thoát được tình trạng vô trật tự tập hôn (7) Theo bản năng sinh vật bấy giờ chỉ mới có sự phân công tự nhiên: phụ nữ đảm đương việc hái lượm, đàn ông chủ yếu là chỉ săn bắt, song cũng không phải là sự phân công tuyệt đối» (*Lịch sử chế độ cộng sản nguyên*

thủy ở Việt-nam trang 23). Chúng ta đều biết rằng trong đoạn văn trên, Sào-dộng là một di chỉ của nền văn hóa Hòa-bình đã được ông Vượng và ông Tấn đưa ra để dẫn chứng. Sau đó ở đoạn khác, các di chỉ nền văn hóa Hòa-bình như Chiềng-xén, Trung-dôi, Yên-lương lại được hai ông dẫn ra để nói thêm nền văn hóa Hòa-bình. Thật là rõ ràng như hai với hai là bốn: Bức tranh về trạng thái sinh hoạt của người thời đại đồ đá cũ, mà ông Vượng và ông Tấn vẽ ra từ trang 21 đến trang 24 trong quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* là bức tranh về xã hội những chủ nhân của nền văn hóa Hòa-bình. Không phải tôi không biết rằng trong đoạn sách trên, ông Vượng và ông Tấn có nói về văn hóa sơ kỳ thời đại đồ đá cũ, nhưng đó lại là những đoạn ông lấy ở những sách khác, cụ thể là lấy ở quyển *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* của Cô-xen (8) rồi lồng vào khuôn khổ của nền văn hóa Hòa-bình là nền văn hóa xuất hiện sau nền văn hóa sơ kỳ thời đại đồ đá cũ đến hàng chục vạn năm. Bức tranh về trạng thái sinh hoạt của chủ nhân nền văn hóa Hòa-bình (cũng tức nền văn hóa của thời đại đồ đá cũ đối với hai tác giả *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*), bởi vậy, càng hóa ra khó hiểu. Không những ông Vượng và ông Tấn đã làm ở chỗ đặt nền văn hóa Hòa-bình vào giai đoạn hậu kỳ đồ đá cũ, mà thật ra hai ông còn đi xa hơn thế nữa — hai ông đã coi nền văn hóa Hòa-bình là toàn bộ thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam bao gồm một khoảng thời gian rất dài đến mấy chục vạn năm bắt đầu từ giai đoạn sơ kỳ cho đến hết giai đoạn hậu kỳ. Những giai đoạn cơ bản của thời đại đồ đá cũ rất khác biệt nhau về nhiều mặt —

(1) Thật ra sản bản với sự phát minh ra cung tên đã phát triển lắm rồi.

(2) Thật ra đã có tập đoàn vững chắc từ lâu rồi.

(3) Thật ra đã có nghệ thuật tạo hình rồi.

(4) Thật ra đã có tôn giáo nguyên thủy rồi.

(5) Đồ trang sức cũng có từ lâu rồi.

(6) Tổ chức thị tộc thật ra cũng không còn sơ khai nữa.

(7) Tình trạng vô trật tự tập hôn đã chấm dứt từ hậu kỳ thời đại đồ đá cũ.

(8) Xem *Sơ yếu lịch sử văn hóa nguyên thủy* của Cô-xen, trang 33, phần nói về quan hệ nội bộ tập đoàn tảo kỳ.

mặt kỹ thuật, mặt sinh hoạt, mặt tổ chức xã hội, mặt tư tưởng — ở đoạn sách nói trên không được ông Vượng và ông Tấn phân biệt và mô tả riêng, mà lại bị hai ông chèn nháp cục cả làm một nền văn hóa Hòa-bình là nền văn hóa của thời đại đồ đá giữa. Tóm lại những trang từ 14 đến 24 trong quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* là nói chủ yếu về nền văn hóa Hòa-bình. Sự thật là như vậy.

Ở bên trên tôi đã lần lượt điếm lại những ý kiến của ông Vượng ông Tấn nêu lên trong bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam ». Ở bài tranh luận này, ông Vượng và ông Tấn đã nhận rằng « việc chia văn hóa Hòa-bình ra làm ba thời kỳ I, II, III là không có căn cứ ». Ông Vượng và ông Tấn lại nhận rằng luận điếm cho « kỹ thuật mài đá là một kỹ thuật học hỏi, ảnh hưởng ở bên ngoài » « là sai lầm ». Ông Vượng và ông Tấn còn làm rõ thêm sự thực về vấn đề khí hậu thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam và vấn đề người Mê-la-nê-diêng. Đối với những nhận định mới của ông Vượng và ông Tấn, tôi rất hoan nghênh. Nhưng bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt - nam » vẫn làm cho tôi thắc mắc. Trong bài « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », ông Vượng và ông Tấn mới phát biểu ý kiến về một số luận điếm của tôi nêu ra trong bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam ». Còn nhiều luận điếm khác trong bài phê bình ấy chưa được hai ông cho biết phải trái ra sao. Đến vấn đề phương pháp biên soạn, nghệ thuật biên soạn và một số vấn đề khác, ông Vượng và ông Tấn chỉ tuyên bố gọn một câu : « Mặc dầu có nhiều ý kiến trái ngược với ông Văn-Tân, trong phạm vi một bài báo nhỏ và vì hoàn cảnh công tác bận rộn, xin miễn bàn ở đây ? » — Trong chúng ta ai mà không « công tác bận rộn » ! Hai ông Vượng và Tấn đã viết quyển *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* dày đến 267 trang khổ lớn 0m26 × 0,18, và quyển *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I dày đến 504 trang cũng khổ 0m26 × 0,18, vừa đây hai ông lại viết quyển *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* dày 176 trang. Như vậy tỏ ra ông Vượng và ông Tấn là những người viết nhiều. Viết ra năm ba trang đối với hai

ông không phải là việc khó khăn gì. Giả sử hai ông bớt chút thì giờ, chỉ một chút thời, cho biết ý kiến của hai ông về các vấn đề trên thì tốt biết bao nhiêu ! Các bạn đều biết rằng chúng ta đang cần có nhiều ý kiến về các vấn đề phương pháp biên soạn và nghệ thuật biên soạn sách lịch sử dân tộc để tiến tới chỗ biên soạn một bộ sách lịch sử dân tộc tương đối hoàn bị.

Ở bài : « Về quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam », ông Vượng và ông Tấn cho biết : « Chúng tôi chỉ xin nhắc lại rằng đây là một tập sơ thảo các bài giảng dùng trong trường Đại học nên quyền sách của chúng tôi có phần khác với những quyền lịch sử thông thường về số lượng tài liệu cũng như về phương pháp biên soạn ». Có thật *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* là « Một tập sơ thảo các bài giảng dùng trong trường Đại học » không ? Chúng tôi nghĩ rằng không phải. Đây là một quyển sách lịch sử hẳn hoi, định đặc với cái tên cũng không kém định đặc *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* ở bìa ngoài, và với cái tên *Lịch sử Việt-nam* rồi *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* ở bìa trong. Trong suốt 267 trang sách, tôi không thấy chỗ nào nói đó là « một tập sơ thảo các bài giảng dùng trong trường Đại học ».

Đọc bài *Tựa*, tôi chỉ thấy « Đây là quyển thứ nhất trong bộ *Lịch sử Việt-nam* gồm nhiều quyển mà khoa Sử trường Đại học Tổng hợp biên soạn và lần lượt xuất bản » (trang 6). Đáng đề ý là sau khi in xong, *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* đã đem bày bán đang hoàng ở hiệu sách giá 4 đồng một quyển. *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt - nam*, vì vậy, không phải là « một tập sơ thảo các bài giảng » như hai ông Vượng và ông Tấn đã tuyên bố.

Một vấn đề nữa tôi thấy cần nói rõ ở đây là thời gian viết bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam ». Bài này viết vào tháng 11 năm 1961 và bài « Phê bình quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » tập I, viết vào tháng 12 năm 1961 — như đã ghi rõ ở cuối bài (bài thứ nhất cũng như bài thứ hai). Quyển *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* in xong ngày 15-12-1961 nhưng đến cuối tháng Giêng năm 1962 mới phát hành, lúc ấy tập

san *Nghiên cứu lịch sử* số 35 trong có bài «Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam» cũng sắp in xong và sửa soạn phát hành. *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* và tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 35 gần như xấp xỉ phát hành đồng thời với nhau. Như vậy không phải là *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* xuất bản rồi tôi mới viết bài «Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam». Nếu bài phê bình này viết sau khi *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt-nam* phát hành, thì tập san *Nghiên cứu*

lịch sử số 35 không làm sao mà có thể in xong vào cuối tháng giêng năm 1962 được.

Tóm lại, việc viết bài phê bình quyền *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* và quyền *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập I là việc đã ghi vào công tác của tôi trong năm 1961, và đã được tổ cổ sử thông qua. Sau bài «Phê bình quyền Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam», còn có bài «Phê bình quyền Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I», đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 36, chúng tôi rất mong ông Vương và ông Tấn cho biết ý kiến của hai ông.

Tháng Ba 1962

CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN-XÍCH-LONG...

(Tiếp theo trang 21)

dịch tra hỏi không hề chịu khai. Đến khi ra tòa, Hiệp vẫn giữ thái độ bình tĩnh, lời khai mạnh mẽ. Hiệp nói thẳng là rất ghét Tây cai trị Việt-nam, nếu có ai phát hỏa lời cho thì còn đem liệng vào đầu Tây, nếu có bị bầm vằm mà chết, thì cũng cam tâm. Hương trưởng Ngô thái độ cũng bình tĩnh không kém. Ngô tuyên bố rằng: «chẳng quan thân này còn mất, mai đây khởi nghĩa sẵn tâm». Bản thân Phan-xích-Long cũng đang hoang mang mà nhận rằng chính mình đã ra lệnh cho chư quân đem trái phá mà ném cho nổ,

nay không thấy nổ, thì rất buồn phiền. Mặc dầu vụ khởi nghĩa chưa gây ra thiệt hại gì có thể ghép vào tội hình được, tòa án hình đó vẫn cứ khép Phan-xích-Long vào án tù chung thân, còn những người khác thì từ 20 năm khổ sai trở xuống.

Trong 111 người bị kết án trong vụ biểu tình ở Sài-gòn Chợ-lớn thì có 8 người dưới 20 tuổi, 93 người từ 20—49 tuổi, 10 người trên 50 tuổi; về nghề nghiệp nông dân chiếm tuyệt đại đa số tức 68 người, còn buôn bán và làm thợ chỉ có 30 người.

Tập san **NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ**

Số 39 — Tháng 6 - 1962

GỒM NHỮNG BÀI:

- Những vấn đề cơ bản của lịch sử các dân tộc châu Phi
I. PÔ-CHÊ-KHIN
 - Vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam (Góp ý kiến với ông Nguyễn-Việt)
ĐẶNG-VIỆT-THANH
 - Đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc cần thấy mặt tích cực là chủ yếu
ĐÀM-XUÂN-LINH
 - Về quyền «Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam tập I»
TRẦN-QUỐC-VƯƠNG và HÀ-VĂN-TẤN
- VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

MẤY Ý KIẾN

ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ LƯU VĨNH-PHÚC trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt-nam

TÔ-MINH-TRUNG

EUỘC thảo luận về vai trò Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đã bước sang tháng thứ năm và xem chừng còn tiếp tục. Để cho tập san Nghiên cứu lịch sử có đủ chỗ đăng các bài tham gia cuộc thảo luận, bắt đầu từ kỳ này, chúng tôi chỉ trích đăng những ý kiến bổ ích cho cuộc thảo luận, lược bớt những ý kiến xét ra không cần thiết và không đăng những tài liệu mà nhiều người đã biết để xoay vào trọng tâm là đánh giá vai trò Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong cuộc kháng Pháp ở Việt-nam.

Tòa soạn tập san N. C. L. S.



HÙNG ta biết rằng: Lưu Vĩnh-Phúc xuất thân từ tầng lớp nông dân nghèo. Gia đình ông đều chịu đau thương vì ách áp bức của bọn địa chủ Quảng-tây. Khi cha mẹ chết, Lưu đã trở thành đứa trẻ mồ côi, phải sống một cuộc đời bơ vơ, đói rét... Lưu có thể được ghép vào loại « vô sản du dân » theo lời nhận định của Mao Trạch-Đông, trong bài « Phân tích các giai cấp trong xã hội Trung-quốc » của Người. Nhưng không thể vì tính chất du dân «... lưu manh hóa trong chừng mực nhất định», mà có thể đồng ý một cách dễ dàng theo lời nhận xét của Đường Cảnh-Tùng, cho rằng quân Lưu Vĩnh-Phúc « phần nhiều là những người mắc tội giết người bỏ nhà trốn đi, nếu không cũng toàn là những đồ ngỗ nghịch phóng dăng » (1).

Mặt khác, cho rằng quân của Lưu Vĩnh-Phúc không phải là một bộ phận của quân Thái-bình thiên-quốc, và vì bản chất của họ là « du dân, cho nên khi hoạt động ở Quảng-tây, họ có nhiều hành động phá hoại », rồi đi đến kết luận: « Đắt Bắc-kỳ lúc này đang

rối ren vì cuộc xâm lược của thực dân Pháp và vì các đám giặc do thực dân Pháp vũ trang và xúi giục. Do đó... quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Phúc lại có điều kiện để phát triển thêm tinh thần chiến đấu và lòng dũng cảm ở trong người họ » (2). Điều đó tôi e rằng chúng tôi sẽ phạm vào « thuyết duy thành phần » (1).

Lợi ích giai cấp không phải do ý thức giai cấp quyết định mà do địa vị giai cấp đó trong hệ thống sản xuất xã hội quyết định. Quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Phúc, khi ở Trung-quốc, họ là một đội quân nông dân vũ trang đấu tranh chống bọn quan liêu và địa chủ áp bức, nhưng vì họ không có đường lối chính trị tập hợp quần chúng, do đó họ dễ dàng có tính chất phá hoại mù quáng. Địa vị của họ trong xã hội Trung-quốc không được xem là một đội quân cách mạng, mà như là « đường phi » hay « cổ phi » (1). Nhưng khi sang ở Việt-nam, họ đã trở thành

(1) Nghiên cứu lịch sử số 34, tháng 1-1962, trang 8 và 9 (bài của ông Văn-Tàn).

(2) Như trên trang 10.

một đội quân chính nghĩa dưới lá cờ đánh Pháp, họ được triều Nguyễn trọng dụng; và trên nhiều trường hợp, họ được nhân dân Việt-nam hoan nghênh, nên bản chất của họ nhất định có phần thay đổi khác đi. Bản chất đó thay đổi theo tính chất đấu tranh cho chính nghĩa, đồng thời cũng thay đổi theo địa vị xã hội của họ trên đất Việt-nam nữa. Đó chính là biện chứng của lịch sử, chúng ta không nên phủ nhận nó.

Trong phạm vi của bài nghiên cứu nhỏ này, tôi không đề cập đến nhiều vấn đề về hoạt động của Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen của ông, tôi chỉ nêu ra một số nhận thức của mình về «vai trò của Lưu Vĩnh-Phúc trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt-nam» mà thôi.

Trước hết, chúng ta phải nhận nhận rằng Lưu Vĩnh-Phúc là một con người có tư tưởng chống đế quốc.

Trong lúc vua tôi nhà Nguyễn cúi đầu vàng chịu một cách nhục nhã trước hành vi xâm lược của thực dân Pháp, thì Lưu Vĩnh-Phúc — một người Trung-hoa yêu nước — lại nghĩ đến cách «cứu trăm vạn dân sinh» Việt-nam, há không phải là một hành động đáng khen ư?

Theo tôi, Lưu Vĩnh-Phúc là loại có «khả năng tham gia cách mạng». Nhưng, ông lớn lên trong điều kiện cách mạng Trung-quốc chưa có ánh sáng mới—ánh sáng chủ nghĩa Mác—Lê-nin; ông đấu tranh trong tình cảnh thất bại của đội quân nông dân cách mạng—Thái-bình thiên-quốc; cho nên, không thể đòi hỏi cái gì khác hơn là lòng căm thù không có phương hướng. Ông ghét đế quốc, muốn đánh đế quốc, đánh cho ai và đánh thế nào, ông chưa nghĩ đến; ông chỉ cần đánh thắng, và trong trường hợp đó, đế quốc Pháp là kẻ thù, thì nhất định triều đình nhà Nguyễn là chỗ giúp của ông. Tư tưởng đó của ông đã được biểu hiện rõ trong những lời lẽ sau đây: «Cướp thành người ta, giết quan người ta, vơ vét kho tàng người ta, lại còn nghiêm nhiên tự xưng là bảo hộ, há không đáng xấu hổ ư?», «Vĩnh-Phúc này là người Quảng-tây Trung-quốc, nên vì Trung-quốc mà che giấu biên cương; lại là Tam tuyên phó đề đốc của Việt-nam, nên vì Việt-nam mà tiêu trừ thù địch, đốc xuất toàn quốc, bức công Hà-nội, khải khái thế quyết chiến» (1).

Lưu Vĩnh-Phúc và quân đội của ông được lớn lên trong xã hội phong kiến của Trung-

quốc, và được trưởng thành trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Pháp dưới chế độ phong kiến suy tàn ở Việt-nam. Điều kiện lịch sử đó cũng dễ «thành nguồn gốc tạo nên chủ nghĩa giặc cỏ» trong binh lính của ông. Cho nên, khi nghiên cứu đến hành động phá hoại của quân Cờ đen, chúng ta cũng không lấy làm lạ lắm. Bài hát đúm «Cờ đen» mà ông Minh-Hiệu gửi cho ông Văn-Tân (2), nói lên khía cạnh phá phách của quân Cờ đen, chắc chắn là có. Và chính vì vậy, mà chúng ta cũng không nên biện hộ cho sự thật lịch sử rằng: «Tuy rằng Lưu Vĩnh-Phúc cai quản quân đội rất nghiêm, nhưng không phải Lưu trực tiếp nắm hết toàn bộ quân lính. Hơn nữa, do tình trạng cung cấp lương thực... quân của Lưu phải phân tán ra các nơi, một số tướng tá của Lưu như Hoàng Thủ-Trung đều có tính chất độc lập tương đối, nắm lấy cánh quân khá lớn đóng giữ một vùng (như Hoàng Thủ-Trung đóng ở Hà-giang); những cánh quân này kỷ luật lỏng lẻo hơn, càng dễ dàng để cho tư tưởng phá hoại phát triển và tác oai tác quái trong nhân dân». «Một lần có thể do quân Lưu Vĩnh-Phúc gây ra, lần khác do quân Cờ đen cũng có thể bị nói oan là do quân Lưu Vĩnh-Phúc» (3).

Thật ra, trong nhân dân Việt-nam, mọi người đều phân biệt rõ ràng sự khác nhau giữa quân Cờ vàng với quân Cờ đen, nếu có nhầm lẫn, chỉ là một số rất ít. Không phải chỉ có quân do Hoàng Thủ-Trung mới cướp bóc, phá phách, mà chắc chắn rằng, ngay quân của Lưu Vĩnh-Phúc chỉ huy cũng có làm việc đó. Nhưng, chúng ta cần phân biệt hành động lưu manh, «giặc cỏ» của quân lính Cờ đen với thái độ trượng phu của tướng Lưu Vĩnh-Phúc. Chúng ta không thể đòi hỏi Lưu Vĩnh-Phúc phải có đủ khả năng «lãnh đạo đúng phép» được; nếu thế, chúng ta đã vượt xa quá tầm thước của thời đại mà Lưu Vĩnh-Phúc đang sống.

Cái phức tạp của vấn đề lịch sử là ở chỗ này.

(1) Trích từ hịch của Lưu Vĩnh-Phúc «Bá cáo bốn bề» (trong *Trung—Pháp chiến tranh*).

(2) *Nghiên cứu lịch sử* số 34, tháng 1-1962, trang 13.

(3) *Nghiên cứu lịch sử* số 36 tháng 3-1962, trang 14 (bài của ông Chương-Thần — Minh-Hồng).

Một mặt, Lưu Vĩnh-Phúc với quân Cờ đen có công đánh Pháp; một mặt khác, quân của Lưu Vĩnh-Phúc đã có hành động vượt ra ngoài lòng tốt của Lưu Vĩnh-Phúc như cướp phá, giết chóc. Chính thế cho nên, nơi nào quân Lưu Vĩnh-Phúc đánh thắng Pháp thì được nhân dân ca tụng (như chung quanh vùng Cầu Giấy); nơi nào quân Lưu Vĩnh-Phúc không có đánh Pháp mà lại phá hoại nhân dân thì bị ta thán. Sự thật đó không thể nào che lấp được!

Nhưng nếu chúng ta đi sâu vào hành động của quân đội phong kiến do các tướng tá nhà Nguyễn nắm (như quân của Hoàng-tá-Viêm chẳng hạn), thì chắc chắn cũng không thể nào không có hành động phá phách nhân dân!

Do đó, theo tôi, muốn định công hay xét tội quân Cờ đen, chúng ta phải xét nó trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ. Tùy theo mức độ hiểu biết các điều kiện và các nhiệm vụ của phong trào mà Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen tham gia, hành động của họ thúc đẩy hay làm chậm phong trào, đó mới là tiêu chuẩn định công hoặc xét tội đúng đắn nhất. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen của ông ta đã hăng hái đánh Pháp giúp cho Việt-nam với tinh thần «không thể cùng đội trời chung» chẳng phải là một tinh thần lớn hay sao? Tinh thần lớn đó càng được nổi bật lên trên đầu của những tên quan lại triều Nguyễn uơ hèn. Chiến công của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đáng được ghi vào lịch sử kháng Pháp của dân tộc ta. Hành động coi như «tương trợ» đó của họ, của những «du dân» bị áp bức ấy, cũng có thể nói lên tinh đoàn kết giữa hai dân tộc Việt—Trung lần đầu tiên trong lịch sử cận đại của nước ta. Hành động phá hoại của họ chỉ là một điều đáng trách, nhưng không vì thế mà coi tội nặng hơn công được. Nếu chúng ta coi tội nặng hơn công, thì rõ ràng rằng, chúng ta đòi hỏi quá cao với thực tế lịch sử, và như thế chúng ta sẽ không đánh giá đầy đủ vai trò của Lưu Vĩnh-Phúc. Chiến công của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đã thúc đẩy được phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta, tác dụng đó có một ý nghĩa rất lớn.

Ngoài tư tưởng chống đế quốc ra, chúng ta còn có thể nói: Lưu Vĩnh-Phúc là một «lãnh tụ nông dân bất đắc chí».

Chúng ta biết rằng: một cá nhân nào đó ra đời, không những do nhu cầu của xã hội quyết định, mà còn do tài năng, năng lực, phẩm chất cá nhân của những người cần cho xã hội, cho giai cấp trong một lúc nhất định để giải quyết những nhiệm vụ lịch sử nhất định.

Lưu Vĩnh-Phúc lớn lên trong đời sống «du dân» (thực chất là nông dân), ông đã giác ngộ quyền lợi theo bản năng của giai cấp; vì căm thù bọn quan liêu, địa chủ áp bức, Lưu đã sớm trở thành một người tướng lĩnh của nông dân thiếu tổ chức. Đất Trung-quốc không thể để cho ông làm được theo ý muốn, tuy ý muốn đó chỉ đóng khung trên một yêu cầu rất thấp: sống tự do, không đói rét!

Sang Việt-nam, Lưu thấy ngay dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, ông không hề có sự suy tính: nhà Nguyễn là ai? Có phải kẻ thù của giai cấp hay không? Ông chỉ cần biết: «Vua Việt» đang nguy, cần phải giúp đỡ, thắng bại ông không lo! Điều đó cũng đủ nói lên ý thức vô chính trị của giai cấp nông dân trước khi có giai cấp vô sản lãnh đạo, «vì hàng triệu người hữu sản nhỏ sống ròi rạc ở nông thôn chỉ có thể hành động một cách có tổ chức và giác ngộ chính trị và đồng thời đi đến tinh chất tập trung cần thiết cho thắng lợi của họ là khi nào được giai cấp tư sản hoặc giai cấp vô sản lãnh đạo» (1).

Lưu Vĩnh-Phúc nghĩ và hành động như trên, nhưng ông là một «lãnh tụ nông dân bất đắc chí», vì rằng thời kỳ của ông, ông không được giai cấp tư sản hay giai cấp vô sản lãnh đạo, mà ông lại đi phục vụ cho một tên vua đại diện cho một triều đại phong kiến thối nát. Do đó ông không thể hành động theo ý muốn của ông được.

Khi quân Pháp tiến chiếm Hà-nội lần thứ hai, Lưu Vĩnh-Phúc đã muốn một trận sống mái với giặc Pháp. Nhưng Tự-Đức lại còn ra lệnh cho Hoàng-tá-Viêm đòi ngay Lưu Đoàn từ Sơn-tây về Thái-nguyên cho Pháp bắt nghi ngờ. Cũng như sau trận đại thắng ở Cầu Giấy lần thứ hai, Lưu Vĩnh-Phúc đã giết được Ri-vi-e. Quân Pháp các nơi hoang

(1) Lê-nin — «Bản về ảo tưởng lập hiến», trích trong *Vấn đề nông dân*, nhà xuất bản Sự thật, trang 45.

mang dao động, đang dự bị rút khỏi Nam-định, Hồng-gai... Ấy thế mà Tự-Đức không cho Lưu Vĩnh-Phúc tiến đánh vào thành, mà chỉ chần chờ mong Pháp rút quân tự giao thành như hồi 1874 !

Sau khi quân Thanh và Pháp ký kết đình chiến ngày 4-4-1885. Quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Phúc ở Bảo-thắng (Lào-cai) không muốn rút đi. Lưu nấn ná ở Việt-nam vì nghĩa nặng với nhân dân và đất nước Việt-nam. Tư tưởng đó của Lưu đã được thể hiện ở một đoạn sau đây trong một tờ báo cáo của Lưu :

« Nếp nghĩ, hơn 20 năm, gió mưa có nhau, ngọt đắng cùng nếm với nhau, bằng đất vào một nơi mà không nhìn đến, thực sự gối ngựa cùng theo đi, bằng hổ ở lại, thật không nỡ trông thấy cái tình trạng lênb đênh ấy» (1).

Như vậy, lịch sử đã cho ta thấy rằng, Lưu Vĩnh-Phúc là một tướng có tài, ông xuất thân từ một giai cấp giàu tính chiến đấu nhưng không có độc lập tính. Lưu xuất hiện ở Việt-nam với tài năng của mình, và với nhiệt tình chống đế quốc, Lưu đã giải quyết được một số nhiệm vụ lịch sử nhất định. Nhưng vì hoạt động của con người không bao giờ có thể quay ngược lại quy luật phát triển khách quan của lịch sử. Xã hội Việt-nam dưới triều đại Tự-Đức, đang trên con đường sụp đổ, giai cấp cách mạng chưa ra đời, thì dù Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen có quyết tâm đánh Pháp giành được một số thắng lợi nhất định chăng nữa, cuối cùng cũng phải buồn bã cho số phận mất nước của Việt-nam, mà trách nhiệm chính là quàng vào cổ vua tôi nhà Nguyễn !

Người tướng có tài Lưu Vĩnh-Phúc thật rất xứng đáng với lời thơ khen :

*Lúc đầu ngọc đá nhận chưa quen,
Sau lại lòng son được chứa khen.
Mấy độ Long-biên tin chiến thắng,
Người người ca tụng đội Cờ đen.*

Nhưng cũng rất thương tâm cho ông gặp phải cái xã hội thâm sâu vì chế độ phong kiến suy tàn mà bất đắc chí trong sự nghiệp vậy.

Tóm lại, nghiên cứu nguồn gốc tính chất hoạt động của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong thời kỳ kháng Pháp của nhân dân Việt-nam, chúng ta không nên quá khắt khe với lịch sử ; nhưng chúng ta cũng không quá dễ dãi với thời xưa. Chúng ta phải đánh giá đúng mức sự chân thật về họ, về những người « du dân » Trung-quốc đã chiến đấu ở Việt-nam đầu tiên trong lịch sử.

Theo tôi, Lưu Vĩnh-Phúc là một người có công đối với nhân dân Việt-nam. Công lao đó đáng ghi vào lịch sử đấu tranh chống Pháp của dân tộc ta. Và cũng phải thấy, chính ở Lưu Vĩnh-Phúc, một mối dây đoàn kết chiến đấu giữa hai dân tộc Việt—Trung đã được bắt đầu ngay từ khi chưa có giai cấp vô sản. Mặt khác, chúng ta cũng tìm thấy một số sai lầm đáng trách của quân Cờ đen, mà chính Lưu Vĩnh-Phúc phải chịu trách nhiệm. Nhưng những « sai lầm đáng trách » đó thuộc về sai lầm lịch sử, cho nên không thể lấy đó mà phủ nhận chiến công lớn lao kia được.

Lưu Vĩnh-Phúc còn có thể gọi là một « lãnh tụ nông dân bất đắc chí », ông sinh ra không đúng thời thế, ông phải phục vụ một giai cấp mà lịch sử không quy định cho ông. Do đó tài ba cá nhân của ông nhất định sẽ bị mai một.

Đánh giá công lao Lưu Vĩnh-Phúc được đúng tức là chúng ta xét tội của vua tôi Tự-Đức được đúng.

Tháng 3-1962

(1) Trích trong *Chống xâm lăng quyền 2* của Trần-văn-Giàu tr. 192.



VỀ GỐC TÍCH CỦA ÔNG ĐỀ THẨM

HOÀI-NAM



RƯỚC đây khi nghiên cứu về Đề Thẩm, chúng ta thường không biết chắc chắn quê quán, tên họ của ông ta là gì. Mỗi người nói một cách khác nhau.

Một số người cho ông Thẩm họ Trương quê ở Sơn-tây, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo. Trong quyển *La Vie aventureuse de Hoàng-hoa-Thẩm*, Bouchet cho Đề Thẩm chính tên là Thiêm con ông Phó Quát ở làng Trũng. Mẹ ông bị hổ bắt, còn cha thì chết trong nhà tù Bắc-ninh vì một vụ trộm. Do đó hồi niên thiếu Đề Thẩm rất khổ sở.

Trong quyển *Lịch sử Đề Thẩm*, Ngô-tất-Tổ viết : « Thẩm vốn họ Trương. Ông thân của Thẩm một nhà làm ruộng rất nghèo ở vùng Yên-thế tên là Trương-văn-Vinh, bà thân của Thẩm là gì chưa được rõ. Vợ chồng hiếm hoi, chỉ có một người con gái đến năm ngoài 40 mới sinh ra Thẩm » (1)

Trong quyển *Bắc-giang địa chí*, Trịnh-như-Tấu nói :

« Ông Đề Thẩm làm án sát tỉnh Quảng-yên, cha là người làm ruộng ở làng Trũng (xã Ngọc-châu) thuộc phủ Yên-thế, mất sớm, mẹ bị hùm bắt. Lúc nhỏ nương nhờ Bá Phúc, Thống Luận, thường gọi là Thẩm. Lớn lên lấy tên là Hoàng-hoa-Thẩm, sau gọi là Đề Thẩm hay Đề Dương.

Năm 20 tuổi, đầu quân dưới trướng viên lãnh binh Trần-quang-Lan tỉnh Bắc-ninh... (2)

Có tài liệu lại cho ông là dòng dõi người Hoa kiều và gốc tích ở trong Thanh-hóa. Bản báo cáo của Phủ Thống sứ Bắc-kỳ viết ngày 13-11-1897 hiện còn ở Sở Lưu trữ Trung ương đánh số 56.276.

« Hoàng-hoa-Thẩm cũng gọi là Đề Thẩm quê ở tỉnh Thanh-hóa, tên thật có lẽ là Trương-văn-Thơm...

... Cha Đề Thẩm có lẽ tên là Trương-văn-Trình là một người lai Hoa kiều. Ông đã cưới một người vợ ở làng Ngọc-cục và hai vợ chồng đã sinh sống ở đó. Người ta nói Trương-văn-Trình sinh ra được 3 tháng thì cha chết. Cha ông ta là một người Hoa kiều ở Ninh-giang lấy vợ là người Việt-nam ở tỉnh Sơn-tây. Người vợ ấy sau khi chồng chết đã cải giá nhiều lần với hai người Việt-nam quê quán ở huyện Yên-thế ».

Điềm qua một số ý kiến của những người nghiên cứu trước đây, ta thấy vấn đề này quả thật còn nhiều điều rắc rối.

Tại sao lại có chỗ bất đồng ý kiến với nhau? Tại sao đến bây giờ chưa có tài liệu nào nói rõ về vấn đề này? Bởi vì lúc sinh thời Đề Thẩm không thích kể gốc tích của mình cho người khác nghe, kể cả người thân cũng vậy. Hiện tại một số vợ con của ông ta còn sót lại cũng rất mơ hồ về vấn đề này. Vậy gốc tích của Đề Thẩm ở đâu? Qua những tài liệu sưu tầm được, chúng tôi xin trình bày ra đây để giúp một phần vào việc nghiên cứu lịch sử Đề Thẩm : một anh hùng của dân tộc ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Chúng tôi có được ông Đoàn-văn-Bình ở thôn Dị-chế xã Minh-khai huyện Tiên-lữ tỉnh

(1) *Truyện Đề Thẩm*. Ngô-tất-Tổ và L.T.S. soạn, Nhật-nham 102 Hàng Gai Hà-nội xuất bản trang 5.

(2) *Bắc-giang địa chí*, Nhật-nham Trịnh-như-Tấu 1937 trang 25.

Hưng-yên cho xem cuốn gia phả họ nhà ông thì thấy ghi sơ lược về tiểu sử ông Đề Thám như sau :

Nguyễn họ Đoàn nhà ông Bình và họ Hoàng nhà ông Đề Thám chính là họ Trương ở làng Dị-chế, xã Minh-khai, huyện Tiên-lữ, tỉnh Hưng-yên. Ông nội ông Đề Thám tên là Trương-văn-Tĩnh làm nghề dạy học chết ngày 15-3 năm nhâm dần (1842), vợ là Vũ-thị-Miền làm nghề thêu, chết ngày mùng 5 tháng 5 năm kỷ dậu (1849), hai vợ chồng sinh được 5 người con tên là : Trương-văn-Kính (1), Trương - văn - Thận, Trương-văn-Thân, Trương-thị-Hồi, Trương-thị-Hương.

Trương-văn-Thận chính là cha ông Đề Thám. Ông Thận học giỏi nhưng thi không đậu, làm nghề dạy học. Ông có một người bạn ở làng Hạ-cát, huyện Phù - cử, tỉnh Hưng-yên làm tri huyện Phù - cử. Một hôm ra thăm bạn, ông Thận được chứng kiến cảnh bạn bị quan trên đánh đòn vì vận tải lương thực chậm. Để trả thù cho bạn, ông Thận đã đón đường đánh viên quan trên đó. Sau vụ này, người bạn bị cách chức và phải đi « tiền quân hiệu lực », trong khi đánh nhau với toán « giặc » Lý Thừa ở làng Từa. Thương bạn, ông Thận đã lập mưu bắt Lý Thừa giao cho bạn nộp lên trên để chuộc tội.

Giúp bạn xong, ông Thận mang gia đình lên Sơn-tây nhập vào đảng Nguyễn-văn-Nhân chống lại triều đình Huế. Vợ ông là Lương-thị-Minh cũng giỏi võ nghệ. Hai vợ chồng lập được một số chiến công.

Khi cha là Trương-văn-Tĩnh chết, ông đã mang chôn vào hậu cung đình Trại-hóa ở Sơn-tây, để bên triều không biết đầu tìm đào lên được.

Năm quý mảo (1843), đầu đảng là Nguyễn-văn-Nhân bị bắt và bị giết. Lực lượng nghĩa binh tan dần. Gia quyến ông cũng bị bắt và đem về kinh giam. Chỉ có vợ chồng và người em tên là Trương-văn-Thân chạy thoát được. Về vụ loạn này, Đại Nam thực lục chính biên có chép như sau :

« Quyền thư tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là Nguyễn-đăng-Khải tâu nói : đầu đảng và đảng giặc ra đầu thú thêm 100 tên, duy có tên Thạch, tên Nhân còn dám dựa vào chỗ hiểm để sinh sống qua ngày, nay phía từ sông Thao đều là những đường đảng giặc do đó mà trốn ngấm đi, tất phải có 415 nghìn binh dũng mới ngăn chặn được, trót

đã gọi 600 quân thổ dũng bắn giết ở huyện Mỹ-lương đem theo để đi giúp cho đắc lực... Nhà vua cho rồi thì quan quân kéo thẳng đến sào huyệt tên Nhân. Đảng giặc bỏ hết khí giới chực ngang qua sông bỏ chạy trốn. Quan quân ngày đêm đuổi theo chém được 7 cái đầu giặc và bắt sống được 2 tên giặc xuyên đường rừng chạy sang núi An-khiết, huyện Lập-thạch » (2).

Quyển Quốc triều chính biên toát yếu cũng có ghi :

« Giặc Nguyễn-văn-Nhân nguyên ần trốn ở Sơn-tây cũng bị giết. Nhân quán ở Hưng-hóa, vốn là dư đảng của Nông-văn-Vân, sau khi Văn thua trận, Nhân cùng với Thạch chạy trốn, nay đây mai đó. Khi đến Sơn-tây thì có người mật báo cho đội quân tầm nã và bắt được, vua đã ban thưởng thù bực cho những người có công này... » (3).

Sau khi vợ chồng ông Thận chạy thoát liền cải qua họ Đoàn. Vì vậy một số con cháu của ông Trương-văn-Kính về sau cũng theo họ Đoàn. Đến năm bình ngô (1846), hai vợ chồng sinh hạ được đứa con gái đặt tên là Nghĩa. Mùa thu năm đó, hai vợ chồng bị bọn hào lý địa phương tố giác nên đều bị bắt cả. Người vợ chồng cự liềm bị giết chết tại nơi, còn người chồng thì bị đóng cũi giải về kinh. Dọc đường khi đến Bắc-ninh, ông Thận cần lưỡi tự tử. Người em là Trương-văn-Thân bế cháu đi chơi khi thấy động liền mang cháu bỏ nhà trốn đi. Thằng bé Nghĩa cải tên là Thiên.

Quanh quần ở vùng Sơn-tây vẫn không thoát được. Ông Thân liền bế cháu chạy về làng Trùng ở huyện Yên-thế và cải qua họ Hoàng đặt tên mình là Quát, tên cháu là Thám. Từ đó dân làng Trùng vẫn cho hai chú cháu này là hai cha con. Điểm này chính cụ Bàn là em người vợ cả ông Đề Thám cũng nói như vậy. Cụ Bàn cho biết: khi ông phó Quát làm nghề thợ thêu chạy về đây thì đã có một đứa con trai tên là Thám rồi. Vì nhà nghèo nên ông Quát phải cho đứa con đó làm con nuôi nhà ông Lý Tích trong làng. Do đó ý kiến nói ông Đề Thám sinh ở làng

(1) Trương-văn-Kính là cụ tổ 4 đời của ông Đoàn-văn-Bình.

(2) Đại Nam thực lục chính biên kỷ 3 quyền 29, trang 12.

(3) Quốc triều chính biên toát yếu quyền 4, bản dịch của Chương-Thâu, trang 123.

Trùng là không đúng. Dân làng ở đây vẫn cho ông Thám là dân ngụ cư nên theo cụ Bàn thì khi ông Thám hỏi vợ rất mực khó khăn vì ai cũng chê anh chàng ngụ cư.

Còn bà mẹ và mấy người em gái của ông Trương-văn-Thận khi bị giải về kinh liền bị giam. Nhờ có một viên quan trong kinh người họ Vũ mê nhan sắc cô Trương-thị-Hương nên đã chạy chọt dứt lốt bọn quan lại ở trên ghi tên mấy mẹ con vào sổ tù thường phạm. Đến năm Thiệu-Trị thứ 7, nhờ có lệnh ân xá, mẹ con mới được trở về quê nhà. Tính ra bị giam tất cả 3 năm. Người con gái tên là Hương sau lấy viên quan người họ Vũ. Việc tha tù nhân này, quyển Đại Nam thực lục chính biên có ghi như sau: « Tha những tù bị giam ở kinh. Dụ rằng: Thương xót cần thận việc hình phạt, nhân chính trước ở đây. Thiên nguyệt lệnh nói tha những tù nhẹ, sách Tả truyện nói tha những tù bị trời đều là thuận thời ra lệnh từng việc ban ơn đó. Nay ba tháng thu đến nơi, ta trông thể đức hóa sinh của giới đã sai bộ Hình đem những tù hiện giam ở kinh kê vào tấu lệnh và tiến trình. Ta gia tâm mở xem rõ ràng những tình tội của bọn kia đã có nặng nhẹ khác nhau, năm tháng ở chỗ giam lại có làm cho chúng khác nhau nên lượng tha ra để rộng nhân chính » (1).

Khi ông Đề Thám khởi nghĩa ở Yên-thế, người ông nội và người cha ông Đoàn-văn-Bính đã lên Bắc-giang tìm kiếm, hai bên nhận họ hàng với nhau. Từ đó ông Thám cho người về làng chiêu mộ thêm nghĩa binh. Thanh niên ở làng Di-chế theo ông Thám rất đông. Ngày ông Thám bị hại, bọn hào lý địa phương đã từng tổ giác nhưng nhờ bà con che chở và thiếu bằng chứng cụ thể nên gia đình ông Bính không việc gì. Tuy vậy đi đâu họ Đoàn cũng mang tiếng là họ có người làm giặc. Bọn cường hào địa phương gây rất nhiều khó khăn đối với gia đình ông.

Cụ Trương-văn-Leo có đặt một bài ca và không rõ ai đặt thêm một bài về ghi lại

buớc đường biến đổi của họ Trương để cho con cháu trong họ nhớ lấy gốc tích tổ tiên của mình.

Bài thứ nhất

*Cò người khởi nguy tung hoành
Họ dương con cháu tan tành biệt ly
Tiếng đời còn có hay gì
Ở đời Thiệu-Trị gặp khi vậ hèn
Tung hoành kẻ đã bao phen....*

(Mất một đoạn)

*Ba năm trở lại quê nhà làm ăn
Từ bấy con cháu khó khăn
Sinh nghề lập nghiệp làm ăn theo đời
Gương đời cũ lấy mà soi
Bảo nhau rằng chờ theo đời như xưa.*

Bài thứ hai

*Danh tiếng nghìn thu miền sơn cước
Anh hùng truyền thống ở họ Trương.
Sơn-tây khởi nghĩa tung hoành,
Ba đời vì nước tan tành biệt ly.
Sa chân gặp lúc lâm nguy,
Họ hàng tan nát còn gì nữa đâu.
Dấu nhà còn chút về sau
Họ Trương biến mất bao nhiêu họ Hoàng.
Có người lại cãi họ Đoàn
Họ Trương ai biết họ Hoàng nào hay!
Nước non vẫn nước non này;
Trăm năm tạc dạ đợi ngày vinh quang
Bao giờ lên đến Bắc-giang
Họ Hoàng cùng với họ Đoàn là đây.*

(Mất một đoạn)

*Dấu nhà truyền thống còn dài
Long vân gặp hội thì tài kém ai
Cốt sao trung hiếu với dân
Ở hiền thì gặp thái lai rõ ràng.
Bây giờ Nam Bắc đôi đường
Dấu nhà còn nhớ chiến trường ngày xưa.
Trăm năm thắm thoát thoi đưa
Ngàn năm hương khói vẫn thơm ngọt ngào.*

(1) Đại Nam thực lục chính biên kỷ 4 quyển 71, trang 49.



XÃ HỘI VÀ RUỘNG ĐẤT Ở VÙNG MƯỜNG TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

(tiếp theo)

MẠC - ĐƯỜNG

BỘ MÁY THỐNG TRỊ VÙNG MƯỜNG DƯỚI THỜI THỰC DÂN PHÁP

Sau khi ổn định được miền đồng bằng, 1884 thực dân Pháp bắt đầu thực hiện những biện pháp nhằm nắm chặt vùng rừng núi hiểm trở dọc lưu vực sông Đà và sông Lô.

Ở Hòa-bình và các vùng Mường khác thủ đoạn trước tiên để tiến sâu vào vùng Mường của thực dân Pháp là nắm chặt lấy các tổ chức lang đạo ở địa phương, biến nó thành những công cụ đắc lực cai trị từng địa phương, gây chia rẽ giữa các mường để vận động và tổ chức đánh đổ các lang đạo có uy thế lớn nhất trong các vùng Mường.

Mặt khác, chúng thi hành mọi biện pháp mua chuộc các lang cun, lang đạo, dùng những lang đạo phản động và lực lượng của họ để đàn áp, tiêu diệt tinh thần bất khuất của nhân dân do một số ít lang đạo yêu nước đứng đầu và vận động.

Năm 1884 để thực hiện những âm mưu trên, thực dân Pháp cho sát nhập các địa phương có người Mường ở như Phú-thọ, Sơn-tây, Hà-đông, Ninh-bình, Hòa-bình, Thanh-hóa, thành lập một tỉnh Mường tự trị. Các quan chức đầu tỉnh như tuần phủ, bố chánh, án sát, lãnh binh... đều được chọn trong các lang cun các địa phương ra đảm nhiệm. Tỉnh lỵ bấy giờ đặt ở chợ Bò (nay là huyện lỵ Đà-bắc, Tỉnh Hòa-bình).

Năm 1886, để nắm chặt hơn nữa vùng Mường và nhất là để đề phòng những phong trào chống Pháp của nhân dân, bọn thực dân Pháp đặt tỉnh Hòa-bình thành một đạo quan binh do một sĩ quan Pháp trực tiếp nắm mọi quyền hành chính và quân sự chỉ

huy. Địa điểm của các cơ quan cấp tỉnh lúc ấy lại dời về chợ Phương-lâm (nay thuộc huyện Kỳ-sơn, tỉnh Hòa-bình).

Nhưng đến năm 1892, tỉnh lỵ lại đưa đến làng Hòa-bình thuộc tả ngạn sông Đà và chính thức lấy tên Hòa-bình đặt cho toàn tỉnh Mường. Lúc bấy giờ tỉnh Mường gồm có 5 châu: (1)

1. Châu Lương-sơn
2. Châu Kỳ-sơn
3. Châu Đà-bắc
4. Châu Mai
5. Châu Lạc-sơn.

Bộ máy cai trị địa phương lúc bấy giờ được tổ chức như sau:

1. Đứng đầu toàn tỉnh có tuần phủ và các viên chức giúp việc.
2. Dưới tỉnh có các châu, đứng đầu châu có tri châu và các viên chức.
3. Dưới châu có tổng, mỗi tổng có từ 3 đến 15 xã. Đứng đầu tổng có chánh phó tổng.
4. Dưới tổng có xã. Mỗi xã có từ 3 đến 7 thôn. Đứng đầu xã có lý trưởng và các hào mục.

(1) Năm 1886: Tỉnh Mường gồm tất cả các vùng mường Hòa-bình—Ninh-bình—Thanh-hóa—Phú-thọ và các vùng Mộc-châu, Yên-châu và Phù-yên (hiện nay thuộc khu tự trị Thái Mèo).

Năm 1888: Các vùng Mường thuộc khu tự trị Thái Mèo ngày nay năm 1888 lại thuộc về tỉnh Sơn-la, tỉnh Mường lại nhập thêm các vùng Mường Mỹ-đức (Hà-đông).

Bên cạnh bộ máy chính quyền của địa phương, còn có một chính quyền thuộc địa của thực dân Pháp bao gồm :

1. Chánh sứ, có quyền quyết định mọi việc trong tỉnh.
2. Phó sứ phụ trách về tư pháp.
3. Giám binh chỉ huy các lực lượng vũ trang.
4. Chữ đoan trông coi việc thu thuế.
5. Viên cầm (commissaire de police) chỉ huy đội cảnh sát coi việc trị an trong tỉnh.
6. Một số viên chức các ngành chuyên môn như chủ sở kiểm lâm, chủ nhà dây thép.

Hầu hết những chức vụ quan trọng ở tỉnh đều do những viên chức người Pháp nắm quyền, còn các ngành chuyên môn thì do những quan lại người Việt phụ trách.

Cũng từ năm 1892, theo lệnh của toàn quyền Đông-dương, hội đồng quan lang được thành lập gồm có 12 lang đạo lớn nhất ở Hòa-bình tham dự. Trong số 12 người thì 6 quan lang do tên chánh sứ chỉ định còn 6 quan lang là do tất cả lang đạo trong tỉnh bầu ra. Danh sách 6 quan lang được bầu cũng phải có sự đồng ý của tòa sứ Pháp.

Hội đồng quan lang bầu ra chánh quan lang đứng đầu hội đồng và kiêm chức tuần phủ đứng đầu tỉnh. Dưới chánh quan lang, có phó quan lang và một đề đốc. Phó quan lang trực tiếp làm việc trong hội đồng quan lang còn đề đốc thì chỉ huy các đội lính đồng.

Từ năm 1927 đến năm 1945, thực dân Pháp lần lượt thay thế dần các quan lang đầu tỉnh bằng các quan lại người Việt. Cho đến năm 1930, thì các quan lang cũng bị sa thải dần và hội đồng quan lang bị thực dân Pháp xóa bỏ. Chính quyền địa phương mà thực dân Pháp giao cho các quan lang nắm giữ trước năm 1930 cũng chỉ là một tổ chức bù nhìn để mua chuộc và lừa phỉnh nhân dân Mường. Bản thân những lang đạo trong hội đồng quan lang là những kẻ kém tài năng, không có uy tín và nhất là không đảm đương được việc cai trị trong toàn tỉnh. Vì vậy, thực dân Pháp đã lợi dụng danh nghĩa các lang đạo này để đặt quyền cai trị ở vùng Mường và đến khi quyền cai trị ấy đã được ổn định thì thực dân Pháp lại xóa bỏ mọi hình thức chính quyền địa phương ở cấp tỉnh. Các lang đạo trong các vùng Mường từ năm 1930 trở về sau chỉ có thể làm những chức vụ ở một xã, tổng hay cao nhất là tri châu (đứng đầu một huyện) mà thôi.

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ CÁC HÌNH THÁI BÓC LỘT CHỦ YẾU

Ruộng đất ở vùng Mường phần lớn là ruộng tốt, có thể làm một năm hai vụ, trước năm 1945 gồm có hai loại: ruộng công và ruộng tư.

Những nơi nào có chế độ lang đạo sâu sắc như Hòa-bình, Thanh-hóa, ruộng đất hầu hết đều là ruộng công, nhưng những ruộng công đó đều thuộc quyền chiếm hữu của các lang đạo địa phương. Ở những địa phương, chế độ lang đạo đã tan rã trước năm 1945 thì ruộng công và ruộng tư rất phức tạp, nó thể hiện quá trình biến chuyển tài sản trong nội bộ xã hội Mường qua các thời kỳ lịch sử.

Nguồn gốc của ruộng công thường là do nguyên nhân như sau :

a) Các lang đạo chiếm đoạt dần ruộng đất của dân bằng hình thức phạt vạ.

Ruộng đất lúc đầu đều do dân khai phá. Dòng họ lang lúc ấy chưa có, bản thân tổ tiên lang lúc bấy giờ cũng chưa phải là lang đạo. Tất cả đều bình đẳng, cùng nhau khai phá ruộng nương. Sau này, ruộng nương

được nhiều, dân cư ngày một đông đúc. Những người khai phá ấy mới chọn một người có khả năng giải quyết mọi xích mích trong chòm và hướng dẫn việc canh tác hàng năm lên làm lang đạo. Khi có lang đạo thì mỗi gia đình phải trích một phần ruộng của mình cho lang đạo và đến mùa vụ phải đến làm giúp mọi việc. Ruộng đó gọi là ruộng lang. Sau khi có lang đạo, một mặt dân cư ngày một đông hơn, khai phá nhiều hơn, số ruộng dân phải đóng góp cho lang cứ tăng lên mãi, mặt khác lang đạo nắm được uy thế về ruộng đất và phong tục mới đặt ra các luật lệ phạt vạ thu ruộng đất của dân. Thủ đoạn cướp đoạt bằng phạt vạ, nhất là thu lút (1) là nguyên nhân chính làm cho lang đạo trở nên vị lãnh chúa chiếm hữu cả đất đai và ruộng đất trong Mường. Những ruộng đất trên đều được lang đạo chia cho dân canh tác định kỳ 2, 3 năm một lần.

(1) Thu lút là tịch thu ruộng đất và tài sản của những gia đình không có con trai.

Những người hưởng hoa lợi loại ruộng này đều phải có bốn phần phục dịch lang đạo quanh năm. Những loại ruộng trên sau này đều nhất loạt gọi là ruộng công.

b) Dân đón lang về cai trị và giao phần lớn ruộng đất trong mường cho lang cai quản.

Nhiều địa phương ở vùng Mường trước đây có tục đón lang về cai trị gọi là « lang bảo hộ ». Phần nhiều những địa phương này là những mường, chòm mới thành lập sau. Dân ở các nơi ấy là những người vì thiếu ruộng đất mà phải dời quê hương di cư đến một thung lũng, một quả đồi khác trong địa phương. Ở đó, họ tụ họp lại dựng lên chòm, mường mới. Những người di cư phần nhiều là dân nghèo khổ nên không có ai đứng đầu giải quyết mọi việc trong mường. Do đó, họ phải trở lại quê hương tìm một người thuộc dòng họ nhà lang đưa về làm lang đạo ở địa phương mình. Trước khi đưa lên làm lang, hai bên đều hứa hẹn với nhau về mọi điều. Người được đưa về làm lang phải hứa làm tròn bốn phần cho trong mường yên ổn, làm ăn phát đạt, người không đau ốm chết chóc nhiều. Còn nhân dân phải hứa góp ruộng, góp của, góp công nuôi lang và giao ruộng cho lang cai quản. Những ruộng giao cho lang sau này gọi là ruộng công và cũng định kỳ hàng năm chia lại cho dân.

c) Lang bắt dân trong Mường khai phá rồi chiếm lấy chia ngay cho một người canh tác.

Ở một số nơi, lang còn huy động dân trong mường tập trung đi khai phá một vùng. Những ruộng đất gọi là ruộng chung của toàn mường, nhưng lang lại nắm quyền phân phối cho mọi người canh tác. Hàng năm, các gia đình hưởng ruộng này cũng phải làm mọi việc phục dịch cho nhà lang. Những đám ruộng này cũng định kỳ vài năm chia lại một lần, nhưng cũng có khi trong một thời gian dài lang đạo không đem chia lại.

Có thể nói nguồn gốc sâu xa nhất của ruộng công vùng mường thực chất là những đám ruộng tư của nhân dân khai phá mà lang đạo đã tước bỏ quyền chiếm hữu của họ. Do lâu đời và trải qua nhiều biến cố lịch sử nên về sau này chủ nhân của đám ruộng không còn ai nhớ nữa hoặc còn nhớ thì chỉ nhớ tên đám ruộng (ví dụ ở Mường Vang có 1 số ruộng công gọi là ruộng Vó Giò. Theo các cụ kể lại thì sở dĩ gọi là Vó Giò là do anh Giò ở Mường Vó đến khai phá ra rồi

sau chết và tuyệt tự nên lang đạo lấy làm ruộng công).

Nhưng ngay những ruộng công vùng Mường sau này cũng có tính chất tư hữu thuộc quyền quản lý tư nhân của các lang đạo (1). Vì rằng lang đạo có toàn quyền sử dụng các loại ruộng này trong tất cả các trường hợp.

Theo tài liệu thống kê ruộng đất ở vùng Mường thì ruộng công chiếm một tỷ lệ hơn 80% tổng số ruộng đất trong một mường (2).

Ruộng tư trong các vùng Mường gồm có ruộng tổ tiên của nhà lang (3), ruộng của dân khai phá thêm để sinh sống hoặc những đám ruộng công do lang bán cho nhân dân trong mường làm ruộng tư. Ruộng tư chiếm một phần rất ít và phần lớn là những ruộng thiếu nước, sản lượng thấp hơn ruộng công.

Ruộng công thường phân thành ba loại như sau:

1. Ruộng lang
2. Ruộng ậu
3. Ruộng phần phụ

Ruộng lang là loại ruộng tốt nhất trong các loại ruộng công. Ruộng lang là những đám ruộng gần nước, liền bờ và gần lang. Các lang đạo được hưởng số ruộng này trong khi còn tại chức, nếu bị lang cun cắt chức hay nhân dân đánh đổ, số ruộng này phải giao lại cho lang đạo khác. Trong thực tế, lang đạo được truyền quyền nối tiếp cho con cháu nên ruộng lang cũng thuộc tài sản riêng từng dòng họ lang đạo.

Ruộng lang chiếm một diện tích khá lớn. Phần ruộng này đều do chiếm đoạt bằng phạt vạ và thu lút. Ngoài hai hình thức trên, bọn lang đạo còn cướp đoạt ruộng đất bằng cách cho vay. Lãi suất cho vay thường từ 100% đến 150% (4). Số ruộng đất của lang

(1) Nhiều địa phương lang còn lấy ruộng công bán lấy tiền hoặc đổi lấy ngựa mà trong mường không ai dám phản đối.

(2) Theo tài liệu « Điều tra tình hình ruộng đất 3 xã ở Lạc - sơn » của T. U. Hòa - bình năm 1952.

(3) Ruộng tổ tiên phần nhiều là do tổ tiên của lang đạo khai phá ra, diện tích độ 2, 3 sào là nhiều. Sau này, các lang đạo dùng hoa lợi của đám ruộng này để cúng thờ tổ tiên.

(4) Cục tin dụng nông thôn — Trích báo cáo số 117/TĐ-NT về « Quan hệ vay mượn ở miền núi ».

đạo chiếm đoạt của nhân dân do cho vay thường từ 10% — 14% trong toàn bộ ruộng đất của nhà lang. Dân trong mường hàng năm phải phục dịch cây cấy. Sự phục dịch ấy thường theo hai hình thức: xâu và nữ.

Những người được lang chia cho phần ruộng công để làm và hưởng toàn bộ hoa lợi. Nhưng, hàng năm nhà lang có cây cấy, gặt hái, các gia đình này phải đến làm cho nhà lang trước. Ngoài việc đồng áng như trên, mỗi gia đình phải có một người « đi phiên » phục dịch cho nhà lang 6 ngày trong một năm. Những gia đình hưởng ruộng công cứ lần lượt thay nhau mỗi đợt từ 5 đến 10 người tới nhà lang giã gạo, cắt cỏ ngựa, rào hàng rào, sửa chuồng trâu, quét nhà ...

Khi đi phiên, nhân dân thường phải tự mang cơm gạo và dụng cụ của mình đến làm, lang đạo không cấp cho lương thực hoặc dụng cụ nào. Khi nào xong việc, họ lại trở về nhà và đến lượt các gia đình khác đến thay thế « đi phiên ». Những hình thức bóc lột lao dịch như trên gọi là làm « xâu ».

Làm « nữ » cũng là một cách bóc lột lao dịch của lang đạo, nhưng có nhiều điểm khác với làm xâu. Hoa lợi toàn bộ của ruộng nữ đều do lang thu giữ, người nông dân không có quyền tư hữu về những vật phẩm của mình làm ra như ruộng làm xâu. Khi làm ruộng nữ, dân trong mường tập trung đến hàng trăm người làm trong ba ngày liền (một ngày cày, một ngày bừa, một ngày cấy) dưới quyền chỉ huy của một ậu. Ruộng mà dân đến làm nữ phần lớn là ruộng không có bờ, rộng hàng mấy chục mẫu (ở Mường Vang đám ruộng này của lang rộng 35 mẫu). Nhân dân phải mang trâu bò và dụng cụ đến làm, nhưng giống má đều do lang xuất. Sau khi hoàn thành việc cày cấy, lang đạo lại dùng cách làm xâu để bắt mọi người thay nhau đến chăm nom những đám ruộng này cho đến khi gặt hái. Vì vậy, nên xâu nữ là hai hình thức lao dịch khác nhau nhưng luôn gắn chặt với nhau trong quá trình bóc lột của lang đạo ở vùng Mường. Do đó, có thể thấy rằng xâu là một hình thức lao dịch có tính chất thường xuyên quanh năm dựa trên các lực lượng cá nhân là chính, còn nữ là lao dịch tập thể, không thường xuyên và có sự kiểm soát chặt chẽ hơn của lang đạo và các ậu.

Trong ruộng công của vùng Mường còn có những đám ruộng ậu. Ruộng này lang dùng để chia cho các ậu hưởng để phục vụ

quyền lợi nhà lang. Ruộng ậu thuộc ruộng tốt bậc nhì trong mường, chiếm 30% trong tổng số ruộng đất công. Diện tích của ruộng này nhiều hay ít là do số lượng của các ậu. Thông thường, loại ậu lớn nhất được lang cấp một số ruộng chừng 2000 bó mạ, ậu nhỏ nhất được 200 mạ (1).

Các chức ậu thứ tự theo nhiệm vụ và cấp bậc được lang cấp ruộng như sau:

Bộ phận thứ nhất có nhiệm vụ cai quản chung toàn mường và trong gia đình nhà lang gồm có:

Ậu cả được lang cấp từ 800 đến 2000 bó mạ	
Ậu cai cả	— 500 đến 1000 —
Ậu hóa mường	— 500 đến 1000 —
Ậu cai nhưng	— 300 đến 500 —
Ậu cai hầu	— 200 đến 400 —
Ậu cai nhất	— 100 đến 300 —
Ậu kem cả	— 600 —
Ậu kem ún	— 300 —
Ậu thế (hay còn gọi là ậu từ)	600 —
Ậu công khó	1000 —

Bộ phận thứ hai gồm các ậu có nhiệm vụ quản lý ruộng đất, hướng dẫn làm thủy nông và cây cấy gồm có:

Ậu cháu được lang cấp 1200 bó mạ	
Ậu hóa	— 700 —
Ậu chiếng	— 700 —
Ậu viêng cả	— 600 —
Ậu viêng ún	— 300 —
Ậu hóa chèo	— 300 —
Ậu lam mường	— 300 —
Ậu nhiều	— 300 —

Bộ phận thứ ba gồm các ậu có nhiệm vụ thu thuế, bắt phạt vạ, canh phòng trị an và làm những việc linh tinh khác gồm có:

Ậu cai xã được lang cấp 700 bó mạ	
Ậu xã	— 500 —
Ậu trùm	— 300 —

Trong thành phần ruộng công ở vùng mường còn có những đám ruộng phần phụ, có nơi cũng gọi ruộng này là ruộng « nóc nhà » (vì lang đạo chia cho từng gia đình một để làm và hưởng hoa lợi và phục dịch cho lang). Ruộng phần phụ là những đám ruộng xấu nhất trong mường. Ruộng phần

(1) Ở vùng Mường, người ta quy định diện tích ruộng theo bó mạ: ở Hòa-bình cứ 400 bó mạ là một mẫu, 40 bó là 1 sào, còn ở Thanh-hóa thì một mẫu chỉ có 250 bó mạ mà thôi.

Phu lại chia ra làm nhiều thứ ruộng như: ruộng rùm, ruộng nhưng, ruộng viêng, ruộng vui, ruộng hai chục, ruộng công tiêu.

«Ruộng rùm» diện tích khoảng 200 mạ. Ruộng này lang đạo đem chia cho dân. Ai hưởng phần ruộng này, hàng năm phải đóng cho lang 3 đồng bạc Đông-dương hoặc 124 kg thóc để lang đạo nộp thuế điền thổ cho thực dân Pháp.

«Ruộng nhưng» và «ruộng viêng» diện tích chừng 300 mạ đến 500 mạ là ruộng xấu nhất trong ruộng phần phu. Người được hưởng ruộng này, hàng năm phải phục dịch nhà lang. Người hưởng ruộng viêng thì phải cử người hầu hạ lang thường xuyên hoặc cho con cái đến làm đầy tớ, còn ruộng nhưng người được hưởng chỉ làm những việc như mang gánh đồ đạc, chăn dắt ngựa, nấu cơm, gánh nước, hầu hạ lang khi lang đi xa hoặc cần đến.

«Ruộng vui» và «ruộng hai chục» có từ 200 đến 500 bó mạ thuộc vào loại ruộng tốt, lang phân chia cho các gia đình tương đối giàu có trong nhân dân. Người nào hưởng phần ruộng này, hàng năm phải đóng cho lang một số tiền bằng 150 kg thóc để lang chi tiêu vào việc lấy vợ, mua ngựa, mua xe cộ, mua súng săn và quan tước.

Người hưởng ruộng hai chục có nhiệm vụ nộp cho lang hai chục quan tiền làm lễ phí cho lang khi lang cần đi đâu xa.

Hạn phải nộp tiền kể từ khi có lệnh của lang cho đến 10 ngày sau. Nếu không đúng hạn, lang phạt những người hưởng ruộng hoặc có khi lấy ruộng lại giao cho người khác.

«Ruộng công tiêu» gồm có nhiều phần. Mỗi phần khoảng gần hơn 200 mạ là ruộng có loại ruộng tốt nhất trong ruộng phần phu. Những đám ruộng này phần lớn là thuộc ruộng thu lượm do lang cướp đoạt của những nhà tuyệt tự. Ruộng này lang thường đem bán cho dân trong mường theo thời hạn từ 3 đến 4 năm một lần. Sau 3, 4 năm, lang lấy lại và đem bán cho người khác, nếu người hưởng phần ruộng muốn giữ để làm thì cũng phải tiếp tục mua như người khác, nhưng lang đạo vẫn để phần ưu tiên cho chủ cũ. Bán loại ruộng này lang không lấy tiền mà lấy bằng lợn hay lúa. Nếu là lợn thì phải có ba con, mỗi con độ 3 «chít» (khoảng 25 kg) và lúa thì phải có 150 kg.

Những phần ruộng tốt trong ruộng phần phu như ruộng vui, hai chục, công tiêu phần

lớn cũng rơi vào tay các ậu là những người có tài sản đủ đảm đương những qui định của lang đạo khi hưởng các phần ruộng trên. Tài sản của các ậu có một phần do sức lao động của họ làm ra, nhưng phần lớn cũng là do bóc lột của nhân dân trong phạm vi cai quản của họ mà có.

Những phần ruộng còn lại là loại ruộng vào loại xấu nhất, lang đạo mới đem phân chia cho nhân dân lao động trong mường để canh tác hưởng hoa lợi và làm mọi nghĩa vụ phục dịch cho nhà lang.

Ở Thanh-hóa, vấn đề ruộng đất và những hình thái bóc lột nhân dân của các lang đạo Mường cũng có những điểm căn bản giống như ở Hòa-bình. Nhưng, ở Thanh-hóa mức độ chiếm đoạt tư nhân của các lang đạo có phần sâu rộng hơn. Đạo mường ở Thanh-hóa còn chiếm đoạt cả những vùng cá ở sông suối, những đồi trồng luồng và nứa, những rừng gỗ quý v.v... Các đạo mường và đạo pong, mỗi người đều có một số chòm riêng để sử dụng và hưởng hoa lợi. Đặc điểm của tình hình ruộng đất thuộc vùng Mường Thanh-hóa là sự phân chia rất nhiều ruộng phục dịch và ruộng tư chiếm một diện tích khá lớn so với tình hình ruộng đất ở Hòa-bình.

Lấy ví dụ ở Mường Chánh thuộc huyện Lang-chánh (Thanh-hóa) là nơi có chế độ đạo mường sâu sắc nhất, thì tình hình ruộng đất như sau: (1)

Ruộng tư gồm có những ruộng tổ tiên của nhà lang và của dân cùng với những ruộng do dân sau này tự khai phá lấy gồm có: 58.144 bó mạ. Nhưng ruộng công chỉ có 83.743 bó mạ. Những đám ruộng công này cũng giống như ruộng công ở miền xuôi. Đạo mường đem chia đều cho dân theo định kỳ 3 năm một lần. Những người canh tác ruộng công hoàn toàn được hưởng tất cả hoa lợi của mình làm ra, nhưng không có quyền sở hữu trên mảnh ruộng ấy. Đạo mường không chiếm đoạt ruộng công đồng thời cũng không bắt những người hưởng ruộng công phải làm lao dịch cho mình như lang đạo ở Hòa-bình.

(1) Trích báo cáo «Tổng kết điều tra nông thôn xã Quyết-thắng, huyện Lang-chánh» ngày 20/9/1957 của Ban miền Tây Thanh-hóa.

Ruộng phục dịch gồm có hơn 38.000 bó mạ. Trong ruộng phục dịch gồm có nhiều thứ như sau :

1) Ruộng viếng	1.100 bó mạ
2) Ruộng hầu	1.778 —
3) Ruộng chùa	443 —
4) Ruộng quan	12.535 —
5) Ruộng tắc	2.952 —
6) Ruộng bể	1.395 —
7) Ruộng quần nông	500 —
8) Ruộng tắm	150 —
9) Ruộng chó	30 —
10) Ruộng đạo	3.775 —
11) Ruộng hóa	400 —
12) Ruộng họ	1.597 —
13) Ruộng nương	195 —
14) Ruộng bồ	1.640 —
15) Ruộng lính	400 —
16) Ruộng bao	250 —
17) Ruộng vía	250 —

Về nguồn gốc của những đám ruộng công hay ruộng tư ở vùng nương Thanh-hóa cũng như nguồn gốc ruộng công tư ở Hòa-bình. Riêng ở Thanh-hóa có những ruộng công (khâu phần) chia cho dân lâu năm không chia lại về sau cũng biến thành ruộng tư của những người được hưởng phần ruộng đó, cũng có loại ruộng công do các đạo nương chứng nhận quyền tư hữu của những người canh tác trên đám ruộng đó nên biến thành ruộng tư.

Ruộng phục dịch ở Thanh-hóa có nơi chia thành 36 loại, nhưng ở trên chỉ liệt kê tất cả 17 loại chính có diện tích từ 1 sào trở lên hoặc là những phần ruộng tuy diện tích ít nhưng có đặc điểm của nó. Tính chất của ruộng phục dịch ở Thanh-hóa cũng giống như ruộng phần phụ ở Hòa-bình. Đạo nương chia ruộng cho dân làm để bóc lột lao dịch hay một thứ hiện vật theo nhu cầu của đạo nương. Ở Thanh-hóa ruộng phục dịch chia nhỏ và diện tích rất hẹp, khác với ruộng phần phụ ở Hòa-bình là mỗi loại ruộng thường từ 1 sào trở lên. Dưới đây là vài tính chất của từng loại ruộng phục dịch.

Ruộng nương: cấp cho người chuyên lo việc phân phối nước vào ruộng cho toàn nương và quản lý nương bãi.

Ruộng tắc: là ruộng riêng của đạo nương (như ruộng lang ở Hòa-bình). Mỗi đạo nương đều được hưởng số ruộng này kèm với dân số từ 3 đến 8 chòm để trực tiếp thu tô và bắt nhân công lao dịch. Đạo nương cũng phong cho đạo pong từ hai đến bốn chòm

để hưởng các đặc quyền đặc lợi. Trong khi phân chia cho các đạo pong, đạo nương cũng căn cứ vào số người trong gia đình của mỗi đạo pong và tài sản của họ. Nếu gia đình đạo pong nào có tài sản riêng tương đối khá thì được đạo nương phân cho nhiều chòm đông dân nhiều ruộng để cai trị và hưởng các đặc quyền đặc lợi (1). Nhân dân sống trong các chòm này không được bỏ trốn đi nơi khác, suốt đời phải phục dịch cho đạo. Khi các đạo bán ruộng đất của mình, họ bán theo cả dân trong chòm. Hàng năm, dân trong các chòm còn phải đi bắt cá, dẫn gỗ, chặt luồng và thu mật ong cho các đạo. Ngoài ra, các đạo còn phạt vạ và « thu lút » là những hình thức bóc lột như đã thấy ở Hòa-bình. Ở Thanh-hóa, các đạo nương còn bóc lột nhân dân theo hình thức cho « nuôi rẽ » trâu bò và « cho ruộng » để dân cấy cấy. Nuôi rẽ thường chia 3, đạo nương hai phần, người nuôi một phần. Còn những người thiếu ruộng được cai đạo « cho ruộng » để làm thì phải kèm theo nhiều điều kiện phục dịch cho lang đạo quanh năm.

Ruộng quan là phần ruộng công cấp cho quan lang trong một chòm để quan lang vận động dân thực hiện những mệnh lệnh của đạo nương hoặc làm việc mo trang trong nương. Ở Lang-chánh, các quan lang không có quyền sở hữu trên những đám ruộng công đó.

Ruộng bể là ruộng cấp cho những người chuyên việc bể con cho đạo nương. Loại ruộng này đạo nương trích từ ruộng thu lút ra.

Ruộng lính là phần ruộng cấp cho những lính đồng tại ngũ. Khi xuất ngũ, ruộng này sẽ bị đạo nương thu lại giao cho người khác.

Ruộng bao cấp cho những gia đình có nhiệm vụ chăm lo cỗ tiệc khi nhà đạo và quan lang có dịp hiếu hỉ.

Ruộng tắm cấp cho gia đình nào có nhiệm vụ chuyên lo vớt tắm xĩa răng và vớt đũa cho nhà đạo dùng quanh năm.

Ruộng chó khoảng 30 mạ cấp cho các gia đình nuôi giữ chó săn của đạo nương.

Ruộng đầy tớ cấp cho các gia đình có con em ở đầy tớ cho nhà đạo.

(1) Theo tài liệu « Renseignement sur les Thô ti et Thô mục de Lang-chánh » viết năm 1930 của Délégation Bái-thượng. Tài liệu này hiện do huyện Lang-chánh giữ.

Ruộng vừa tức là ruộng tổ tiên. Hoa lợi của những đám ruộng này dùng để chi tiêu trong việc cúng thờ tổ tiên. Ruộng vừa ở Thanh-hóa diện tích nhiều hơn ở Hòa-bình, hoa lợi toàn phần do nhà đạo thu, nhưng nhân dân trong ruộng hàng năm phải đến phục dịch canh tác trên những mảnh ruộng ấy.

Ở các nơi khác giáp với miền xuôi và những nơi chế độ lang đạo đã sớm suy tàn thì tình hình ruộng đất đều giống như ở miền xuôi, ở đây, lang đạo đã trở thành những tên địa chủ có quyền sở hữu được xác định rõ ràng trên những mảnh ruộng tư còn đối với ruộng công thì lang đạo không còn quyền quản lý và sử dụng như trước nữa. Đồng thời, trong nhân dân cũng có nhiều ruộng tư và những ruộng tư ấy cũng được xác định quyền tư hữu rõ ràng hơn. Các đặc quyền đặc lợi như xâu, nỏ, phục dịch, cướp đoạt, biểu xén của chế độ lang đạo cũng căn bản được xóa bỏ và thay thế bằng quan hệ thu tô phát canh là chính. Người nông dân không còn lệ thuộc thân thể, không còn lao dịch nặng nề như trước nữa mà được tự do hơn để lao động quanh năm trên những mảnh ruộng của địa chủ. Hàng năm, sau vụ gặt, người nông dân phải nộp tô cho địa chủ bằng thóc và phải gánh đến tận nhà chủ. Nếu tô lúa không đủ, địa chủ sẽ lấy ruộng lại giao cho người khác hoặc đuổi đi khỏi làng. Trong những vùng ruộng chế độ lang đạo đã sớm suy tàn, xã hội không còn phân hóa thành hai tầng lớp: quý tộc và nhân dân một cách rõ rệt nữa. Ở đây, xã hội đã phân hóa thành những giai cấp địa chủ, phú nông, trung nông và, bản cổ nông như ở nông thôn miền xuôi.

Xã hội và tình hình ruộng đất ở các vùng ruộng tuy có nhiều vấn đề khác nhau về tính chất cũng như về tổ chức trong một ruộng. Nhưng, qua tình hình ruộng đất và xã hội của chế độ lang đạo ở Hòa-bình, Thanh-hóa và các vùng mà chế độ lang đạo sớm suy tàn cũng cho ta thấy

được những biến chuyển có quy luật trong chế độ phong kiến mới chung và trong chế độ phong kiến ở vùng Mường nói riêng.

Chế độ lang đạo dựa trên sự bóc lột bằng lao dịch là chủ yếu, đồng thời cách bóc lột bằng tô hiện vật cũng rất phổ biến. Tô lao dịch được xóa bỏ dần trong quá trình chuyển biến từ chế độ lang đạo ở Hòa-bình đến các vùng chế độ lang đạo sớm suy tàn. Song song với việc chuyển biến của tô lao dịch là sự chuyển biến của ruộng tư (1). Ở Hòa-bình, ruộng tư chiếm một tỷ lệ quá ít và hầu như không đáng kể, ở Thanh-hóa ruộng tư nhiều hơn ở Hòa-bình và ở các vùng chế độ lang đạo suy tàn thì ngược lại số ruộng tư chiếm một tỷ lệ rất cao trong toàn bộ ruộng đất. Sự chuyển biến từ tô hiện vật sang tô lương thực bằng thóc lúa cũng là một đặc điểm trong các vùng Mường. Ở Hòa-bình và Thanh-hóa ngoài việc thu thóc lúa, lang đạo còn thu cả dầu chổi, mật ong, quế và các lâm sản khác thay cho hoa lợi bằng thóc của ruộng đất. Nhưng, nhiều nơi ở Thanh-hóa gần miền xuôi như vùng Ngọc-lạc thì lang đạo chỉ thu tô bằng thóc là chính và đến những vùng ruộng mà chế độ lang đạo suy tàn thì lang đạo hoặc địa chủ chỉ thu hoa lợi của ruộng đất bằng thóc lúa mà thôi.

Một đặc điểm cũng cần chú ý là mối quan hệ giữa lang đạo với dân và sự tiêu diệt của bộ máy ầu ở những vùng ruộng giáp với miền xuôi. Trong quan hệ giữa lang, ầu và dân là mối quan hệ giữa lãnh chúa và nông dân. Nhưng, mặt khác mối quan hệ giữa các tầng lớp ấy còn thể hiện nhiều vết tích của những quan hệ về dòng họ, về sự bình đẳng, về những ràng buộc lao dịch nặng nề của những giai đoạn lịch sử tiền phong kiến.

(1) Ở Hòa-bình (Mường Vang — huyện Lạc-sơn) ruộng tư của lang và dân chiếm 15% trong tổng số ruộng. Ở Thanh-hóa ruộng tư của đạo và dân chiếm hơn 32% tổng số ruộng, còn có nơi khác ruộng tư hầu như gần toàn bộ (tỷ lệ chừng 80% tổng số ruộng đất)

GIỚI THIỆU

ngành Đông phương học Tiệp-khắc

PHAN - GIA - BÈN



NGÀNH Đông phương học đã có một lịch sử lâu dài ở Tiệp-khắc và có một vị trí đặc biệt trong nền khoa học Tiệp - khắc. Mặc dù ở vào một vị trí đóng kín giữa trung tâm châu Âu, xa bề, ít có điều kiện liên hệ với phương Đông, ngay từ nhiều thế kỷ trước đây, nhiều học giả Tiệp đã chú ý nghiên cứu nền văn hóa các nước Đông phương. Từ thế kỷ thứ XIV — XV, một số tác phẩm văn học Đông phương đã được dịch ra tiếng Tiệp, một số nhà du hành và nhà khoa học Tiệp đã bắt đầu viết về các nước phương Đông. Vào khoảng nửa sau thế kỷ XIX thì nền Đông phương học Tiệp thực sự hình thành với những nhà sử học, ngôn ngữ học, dân tộc học nổi tiếng như J. Dobrovský, J. Jungmann, P. J. Safarik... Nhà bác học được xem như người sáng lập ra nền Đông phương học Tiệp là giáo sư Rudolf Dvorak (1860—1920), chuyên nghiên cứu ngôn ngữ và văn học A-rập, Ba-tư, Thổ và Trung-quốc. Trường Đại học tổng hợp Sác-lơ ở Pra-ha, nơi giáo sư R. Dvorak giảng dạy đã trở thành một trung tâm hoạt động Đông phương học và nơi phát huy truyền thống Đông phương học của Tiệp thời bấy giờ.

Từ nửa sau thế kỷ XIX, cho đến chiến tranh thế giới thứ hai, Tiệp đã có nhiều nhà Đông phương học có tiếng trên thế giới.

Tác giả bộ *Lịch sử người Mêt-dơ và người Ba-tư cho đến cuộc chinh phục của Ma-xê-doan* Justin Václav Prásek (1853 — 1924), là nhà sử học Tiệp đầu tiên nghiên cứu lịch sử phương Đông.

Alois Musil (1868 — 1944) chuyên nghiên cứu về các nước A-rập. Ông đã tiến hành

những cuộc thám sát khảo cứu ở Pa-lét-tin, Gioóc-đa-ni, A-ra-bi, Ai-cập, Mê-dô-pô-ta-mi. Những tác phẩm của ông đã có những đóng góp quan trọng vào việc nghiên cứu dân tộc học và địa lý các nước A-rập.

Riêng về Ấn-độ, số nhà nghiên cứu khá đông, phạm vi nghiên cứu bao gồm nhiều mặt: lịch sử, khảo cổ học, ngôn ngữ, lịch sử văn học, dân tộc học, tôn giáo. Từ giữa và cuối thế kỷ XIX, Tiệp đã có những nhà Ấn-độ học có tên tuổi như August Schleicher (1822—1869), Alois Vanicek (1825 — 1887) và sau đó là Josef Zubatý (1855 — 1931), Alfred Ludwig (1837 — 1912), Moriz Winternitz (1863—1937).

Nhiều nhà nghiên cứu Đông phương học nổi tiếng của Tiệp - khắc đã tiếp tục hoạt động sau ngày giải phóng và đã được chính quyền dân chủ nhân dân tạo cho những điều kiện thuận lợi nhất để phát triển khả năng, tiếp tục công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy. Trong số những nhà bác học này, cần phải kể đến viện sĩ Bedrich Hrozný (1879 — 1952), viện sĩ Vincenc Lesný (1882 — 1953), viện sĩ Jan Rypka, viện sĩ Frantisek Lexa, viện sĩ Jaroslav Prusek, viện sĩ Jan Bakos v.v..

Mặc dù ngành Đông phương học Tiệp-khắc đã hình thành từ trước ngày giải phóng và đã có một truyền thống lâu đời, chỉ từ sau cách mạng nó mới có những bước phát triển căn bản: công tác nghiên cứu và phổ biến đặc biệt được đẩy mạnh, sự liên hệ với các nước phương Đông cũng như với các nhà bác học và các cơ quan nghiên cứu Đông phương học nước ngoài được đặc biệt mở rộng nhiều hơn trước.

Trước chiến tranh thế giới thứ hai, Tiệp-khắc đã có những nhà Đông phương học có tên tuổi trên thế giới, tuy nhiên, lúc bấy

giờ các nhà bác học này cũng chỉ là một nhóm, một số cá nhân nghiên cứu lẻ tẻ. Ngay ở trường Đại học tổng hợp Sác-lơ, ngành Đông phương học cũng chỉ có vài giáo sư giảng dạy một vài môn trong đó không có môn Trung-quốc học là một trong những môn quan trọng nhất. Viện Đông phương thành lập từ năm 1922, nhưng chưa thực sự là một trung tâm nghiên cứu khoa học và hoạt động rất yếu ớt.

Sau khi chế độ dân chủ nhân dân được thiết lập, công tác nghiên cứu khoa học nói chung được phát triển mạnh mẽ — về bề rộng cũng như bề sâu — thì ngành Đông phương học cũng có những biến đổi có tính chất quyết định. Phương Đông đặc biệt là châu Á, đã có những thay đổi to lớn, cách mạng giải phóng dân tộc lan rộng và thắng lợi ở nhiều nước, quan hệ giữa Tiệp-khắc và các nước châu Á được mở rộng hơn trước. Việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ các dân tộc châu Á đã trở thành một tất yếu khoa học, một nhiệm vụ cấp thiết đối với các nhà Đông phương học Tiệp-khắc. Không đầy ba tuần lễ sau khi Hồng quân Liên-xô giải phóng thủ đô Praha khỏi phát-xít Đức, các nhà Đông phương học Tiệp-khắc đã thảo xong cương lĩnh hoạt động của họ và tuyên bố rằng « nhờ có sự liên minh với các dân tộc anh em ở Liên-xô, chúng tôi đã tiếp xúc trực tiếp với các dân tộc anh em ở phương Đông ».

Được sự lãnh đạo của Đảng cộng sản và sự khuyến khích, giúp đỡ về mọi mặt của chính phủ Tiệp-khắc, các nhà Đông phương học đã từng hoạt động dưới chế độ cũ này có những điều kiện thuận lợi nhất để tiếp tục công trình nghiên cứu của mình, phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành Đông phương học Tiệp-khắc, góp phần quan trọng trong việc đánh giá những nền văn hóa lâu đời và lịch sử vinh quang của các dân tộc phương Đông, tăng cường sự hiểu biết và tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Viện sĩ Bedrich Hrozný (1879—1952) trước đây chuyên nghiên cứu chế độ tiền tệ và lịch sử kinh tế Ba-by-lon. Hrozný đã tiến hành nhiều cuộc khai quật ở Gioóc-đa-ni, Xy-ry, Thổ-nhĩ-kỳ và nhờ đó đã nghiên cứu và dịch được nhiều bi ký tượng hình giúp cho việc xây dựng tác phẩm *Sự phát hiện một dân tộc Ấn — Âu mới ở phương Đông cổ đại*. Công lao của Hrozný là đã nghiên cứu được chữ Hít-tít và đã thành lập ngành nghiên cứu ngôn ngữ Hít-tít. Năm 1949,

Hrozný đã hoàn thành một công trình nghiên cứu có giá trị quốc tế, bộ *Lịch sử Tiền Á, Ấn-độ và Co-rét từ nguồn gốc cho đến đầu thiên niên kỷ thứ II*. Tác phẩm này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Hrozný được cử làm Giám đốc trường Đại học tổng hợp Sác-lơ ở Pra-ha và là một trong những viện sĩ đầu tiên của Viện Hàn lâm khoa học Tiệp-khắc. Hrozný đã được mời làm ủy viên nhiều tổ chức khoa học ở Tiệp-khắc và nước ngoài, được nhiều trường đại học nước ngoài tặng bằng tiến sĩ danh dự.

Một nhà Đông phương học nổi tiếng khác là viện sĩ Frantisek Lexa, chuyên nghiên cứu các vấn đề tôn giáo và luân lý của Ai-cập cổ đại. Viện sĩ Jan Rypka nghiên cứu đặc biệt về văn học, lịch sử văn học, lịch sử ngoại giao của Iran và Thổ-nhĩ-kỳ. Ông đã có đến 460 công trình nghiên cứu đông phương học. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là bộ *Lịch sử văn học Ba-lư và Tát-gíc*. Viện sĩ Vincenc Lesný (1882—1953), giáo sư Otakar Pertold, giáo sư Oldrich Fris (1903 — 1955) đều là những nhà Ấn-độ học có tiếng. Các giáo sư Rudolf Ruzicka và Felix Tauer, những người cộng tác trước kia của Alois Musil, chuyên nghiên cứu ngôn ngữ, lịch sử các nước A-rập.

Viện sĩ Jaroslav Prusek là người đặt nền móng cho ngành Trung-quốc học sau ngày giải phóng. Prusek chuyên nghiên cứu lịch sử Trung-quốc từ cổ đại cho đến nay. Trong khi nghiên cứu lịch sử, viện sĩ Prusek đã sưu tầm được một nguồn tài liệu hết sức phong phú trong văn học dân gian Trung-quốc. Prusek cũng đã dịch nhiều tác phẩm văn học Trung-quốc xưa và nay. Những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là tập « Về văn học và nền văn hóa Trung-quốc », tập « Nhân dân Trung-quốc trong cuộc đấu tranh cho tự do » (được dịch sang nhiều thứ tiếng), tập « Nghiên cứu về nguồn gốc tiểu thuyết dân gian Trung-quốc », tập « Văn học của nước Trung-hoa được giải phóng và truyền thống dân gian của nền văn học đó ».

Từ sau ngày giải phóng, hàng ngũ những nhà nghiên cứu đông phương học Tiệp-khắc ngày càng đông đảo, phạm vi nghiên cứu mở rộng sang các ngành lịch sử, mỹ thuật... của nhiều nước châu Á trước đây chưa được đề cập đến.

Về Việt-nam, việc nghiên cứu mới bắt đầu chưa lâu lắm, số nhà nghiên cứu về Việt-nam chưa nhiều; tuy nhiên những kết

quả và những cố gắng đầu tiên đã mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp. Hai nhà khoa học hiện nay chuyên nghiên cứu về ngôn ngữ Việt-nam là Josef Bartusek và Ivo Vasiljev, cán bộ nghiên cứu ở Viện Đông phương học Tiệp-khắc. Ivo Vasiljev đang nghiên cứu về «Tự vựng Hán-Việt và vai trò của nó trong tiếng Việt hiện đại» đồng thời tham gia biên soạn phần lịch sử đấu tranh của nhân dân Việt-nam trong một tác phẩm tập thể của Viện Đông phương học Tiệp-khắc nghiên cứu phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc châu Á và châu Phi. Nhà dân tộc học Václav Sole, sau thời gian khảo sát ở Việt-nam, đang tiếp tục nghiên cứu một số vấn đề văn hóa vật chất của các dân tộc Việt-nam. Trong niên khóa 1961-62, trường đại học tổng hợp Sác-lơ ở Pra-ha lần đầu tiên đã mở ra một môn học độc lập về Việt-nam nhằm đào tạo cán bộ nghiên cứu về văn học, ngôn ngữ, lịch sử Việt-nam.

Ở trường đại học tổng hợp Sác-lơ cũng như ở các trường đại học tổng hợp Bra-ti-xla-va, Bro-nô và một số trường đại học khác, số người học tập nghiên cứu về phương đông ngày càng nhiều. Trung tâm đào tạo cán bộ đông phương học là trường đại học tổng hợp Pra-ha; ở đây, các sinh viên học và nghiên cứu trên hai mươi thứ tiếng phương đông. Sau ngày giải phóng, ngành giáo dục cao đẳng được chấn chỉnh lại và việc giảng dạy về ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử các dân tộc phương đông đã được đẩy mạnh. Chế độ nghiên cứu sinh được đặt ra ở trường đại học tổng hợp Sác-lơ cũng như ở Viện Hàn-lâm khoa học tạo thêm điều kiện bồi dưỡng và đào tạo những cán bộ khoa học có khả năng trong việc nghiên cứu phương đông học.

Công tác nghiên cứu hiện nay tập trung ở Viện Đông phương học, trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Tiệp-khắc từ năm 1952. Chương trình nghiên cứu của Viện bao gồm cả chương trình nghiên cứu cá nhân của cán bộ trong Viện cũng như cán bộ giảng dạy ở các trường đại học.

Về mặt tổ chức, Viện Đông phương học có bốn bộ phận chính. Bộ phận lớn nhất là ban nghiên cứu Viễn đông bao gồm Trung-quốc, Nhật-bản, Triều-tiên, Mông-cổ và Việt-nam. Ngoài ra, có ban nghiên cứu Cận đông, ban nghiên cứu Ấn-độ và ban nghiên cứu các nước A-rập, Thổ-nhĩ-kỳ và Iran. Một tiểu ban đặc biệt chuyên nghiên cứu

về vấn đề Txi-gan. Riêng ban nghiên cứu Viễn đông có một thư viện mang tên «Thư viện Lou Siun», với 45.000 bộ sách, là thư viện lớn nhất về loại này ở Trung Âu. Tổ Tư liệu của Viện Đông phương học chịu trách nhiệm đăng ký tất cả những công trình nghiên cứu về đông phương học đã xuất bản (sách, tạp chí); hiện nay bộ phận này thường xuyên theo dõi trên bốn trăm tờ tạp chí để làm thư mục, đồng thời sưu tầm tài liệu Đông phương học trong các tạp chí cũ.

Hai tập san *Archiv Orientalni* và *Nový Orient* đều do Viện Đông phương học xuất bản. Tập san *Archiv Orientalni* được xuất bản bằng nhiều thứ tiếng và thường xuyên giới thiệu những công trình nghiên cứu Đông phương học xuất sắc của Tiệp-khắc và của thế giới.

Sau ngày giải phóng, Hội Đông phương học Tiệp-khắc đã được thành lập, nhằm tập hợp những nhà nghiên cứu cũng như những người quan tâm đến văn hóa, lịch sử và ngôn ngữ các dân tộc phương Đông.

Để đáp ứng yêu cầu hiểu biết các ngôn ngữ Đông phương, phương tiện chủ yếu để nghiên cứu nền văn hóa của các dân tộc, ở thủ đô Pra-ha đã thành lập Trường các ngôn ngữ phương Đông với 400—500 sinh viên mỗi niên khóa. Ngoài ra, nhà trường còn mở cả những lớp buổi tối. Ở đây, học viên có thể học chữ A-rập cổ điển, chữ phạn và trên hai mươi thứ tiếng của các dân tộc châu Á và châu Phi. Năm 1955, riêng khoa học Trung-văn có đến 200 học viên.

Viện bảo tàng mỹ thuật quốc gia ở Pra-ha có riêng một khoa nghiên cứu lịch sử nghệ thuật tạo hình các nước Đông phương. Ngoài ra, Viện bảo tàng Náprstek và Viện bảo tàng Do-thái cũng có những sưu tập quý giá về lịch sử văn hóa, nghệ thuật đông phương.

Phong trào giải phóng dân tộc lớn mạnh và thắng lợi to lớn ở phương Đông, đất nước được giải phóng và chế độ dân chủ nhân dân được thiết lập dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đó là những yếu tố đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành Đông phương học Tiệp-khắc, phát huy những truyền thống tốt đẹp sẵn có trước đây.

Nhân dịp kỷ niệm 17 năm
ngày giải phóng Tiệp-khắc (9-5-1962)

VẤN ĐỀ CỦA LỊCH SỬ VÀ LÝ LUẬN

BẠCH - THỌ - DI

THỨ nhất, nghiên cứu lịch sử cần phải xuất phát từ sự thật, không nên xuất phát từ khái niệm. Khoa học lịch sử của chúng ta là khoa học lịch sử của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã xuất phát từ sự tổng kết những kinh nghiệm đấu tranh của phong trào công nhân quốc tế, phong trào chủ nghĩa cộng sản và xuất phát từ sự tổng kết việc nghiên cứu toàn quá trình phát triển của lịch sử loài người. Chúng ta học tập lịch sử cần phải tiến hành nghiên cứu đối với những nhân vật, sự kiện, thời gian và địa điểm cụ thể cùng các chế độ xã hội cụ thể. Làm công tác nghiên cứu lịch sử xuất phát từ sự thật hay xuất phát từ khái niệm là sự khác nhau căn bản giữa duy vật và duy tâm, đồng thời cũng là sự khác nhau căn bản giữa khoa học lịch sử chân chính và khoa học lịch sử giả tạo.

Thứ hai, cần phải bóc trần những quy luật nội tại của hiện tượng lịch sử trong các sự thật phong phú của lịch sử. Quy luật tức là sự liên hệ nội tại của sự vật, nó tồn tại trong sự chuyển biến của bản thân sự vật, chứ không phải ở ngoài sự vật. Đối với quy luật, nếu cho nó là một hiện tượng ở trong sự vật hoặc ở ngoài sự vật, cũng sẽ có sự khác nhau về duy vật và duy tâm. Chúng ta cần phải căn cứ vào các sự vật lịch sử điển hình và phong phú để tiến hành nghiên cứu, phát hiện và bóc trần những liên hệ nội tại ở trong đó. Nếu chỉ nắm chặt lấy sự thật của lịch sử nhưng không thể bóc trần được những liên hệ nội tại của nó, thì những sự thật này của lịch sử sẽ bị cô lập, như vậy chỉ có thể nói là có sẵn tri thức lịch sử, chứ không thể cho rằng đã nắm được lịch sử. Có người về tri thức lịch sử rất phong phú, nhưng không thể bóc trần được những quy luật trong hiện tượng của lịch sử, thế thì con người đó không thể nói

rằng mình đã tiến hành nghiên cứu khoa học lịch sử. Tất nhiên, nắm vững sự thật của lịch sử là công tác đầu tiên, nhưng chỉ có sự thật của lịch sử, cũng không thể cho rằng như vậy là nghiên cứu lịch sử một cách khoa học.

Thứ ba, bóc trần những quy luật nội tại của hiện tượng lịch sử, cần phải tuân theo các lý luận chỉ đạo trong các tác phẩm của chủ nghĩa Mác và của đồng chí Mao Trạch-Đông mới có thể tiến hành được. Mao Chủ tịch đã dạy chúng ta, tiến hành công tác nghiên cứu cần phải nắm lấy những tài liệu rõ ràng. Có người nắm rất nhiều sự thật lịch sử, đọc rất nhiều sách, làm phiếu ghi chép rất nhiều, như vậy có thể cho rằng đã nắm được tài liệu rõ ràng chưa? Chưa thể được. Muốn nắm được tài liệu rõ ràng, cần phải làm cho các tài liệu thuộc quyền sở hữu của mình một cách thực sự và tất cả những tài liệu đó lại cần phải phản ánh rõ tình hình thực tế của lịch sử. Cách nắm tài liệu như vậy, không những đối với các vấn đề như đọc sách, ghi chép, làm phiếu để tra xét, mà đối với các chi tiết của mỗi một tài liệu đều có thể tiến hành phân tích được, đồng thời thông qua việc phân tích có thể tiến dần đến chỗ rút ra kết luận. Còn tự ý lục soát tất cả các sách vở, ghi chép một cách liên miên và làm phiếu ghi chép rất nhiều, cũng không thể cho rằng như vậy là nắm được tài liệu một cách rõ ràng.

Công tác tiến hành phân tích đối với một số lớn tài liệu cần phải được chỉ đạo bằng lý luận khoa học. Nếu không, tài liệu vẫn chỉ là tài liệu, đồng thời những tài liệu đã thu thập được trái lại tự nó cũng không thể giải thích được nó. Chúng ta dùng vũ khí sắc bén, tức lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin để phân tích các tài liệu, rút ra các

kết luận, bóc trần các quy luật, như vậy cũng là phát triển chủ nghĩa Mác. Vì nghiên cứu như vậy, một mặt tất nhiên sẽ phù hợp với nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, một mặt khác tất nhiên sẽ rút ra những kết luận cụ thể từ trong các tài liệu cụ thể và do đó đã làm cho lý luận của chủ nghĩa Mác thêm phong phú. Năm 1961 là năm thứ hai mươi ngày ra đời của tác phẩm «Sửa đổi việc học tập của chúng ta» của Mao Chủ tịch. Trong tác phẩm đó, Mao Chủ tịch đã dạy chúng ta: «Hai mươi năm của Đảng Cộng sản Trung-quốc là hai mươi năm ngày càng kết hợp giữa chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung-quốc». Lời dạy đó tức là sự tổng kết về lịch sử của Đảng hiện nay. Lịch sử phát triển của Đảng tức là lịch sử ngày càng kết hợp giữa chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và thực tiễn cụ thể của cách mạng Trung-quốc. Trong thời kỳ đầu tiên, Đảng chưa thể vững chắc và lớn mạnh. Nhưng về sau Đảng đã vững chắc và lớn mạnh. Vậy Đảng đã vững chắc và lớn mạnh như thế nào? Tức Đảng đã lớn lên giữa sự kết hợp ngày càng tăng cường của chủ nghĩa Mác—Lê-nin và thực tiễn của cách mạng Trung-quốc, vì thế đã vững chắc và lớn mạnh. Đối với việc nghiên cứu và học tập lịch sử cũng chỉ có theo sự chỉ đạo của lý luận chủ nghĩa Mác, tiến hành phân tích cụ thể những tài liệu cụ thể, mới có thể rút ra những kết luận chính xác, mới có thể phát triển được chủ nghĩa Mác và do đó mới có những cống hiến tốt đẹp đối với sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Có những sinh viên cá biệt lúc nghe giáo sư nói về lý luận đã cho đó là «lấy lý luận thay thế lịch sử». Không thể nói như vậy được. Vì chỉ nói lý luận, không nói đến sự thật lịch sử, thì dù chỉ nói lịch sử Trung-quốc, không nói đến sự thật của lịch sử Trung-quốc, chỉ nói lịch sử thế giới, không nói đến sự thật của lịch sử thế giới, mà chỉ nói đến những câu cá biệt trong các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác, đó mới là «lấy lý luận thay thế lịch sử». Còn vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác để tiến hành phân tích cụ thể những sự thật cụ thể của lịch sử, thì đó là một phương pháp chính xác, không thể nói là «lấy lý luận thay thế lịch sử». Còn có những sinh viên cá biệt nói rằng, để cho giáo sư trình bày sự thật của lịch sử, chúng

ta sẽ phân tích và rút ra kết luận. Như vậy cũng không đúng. Vì muốn cho lịch sử và lý luận thống nhất, hoặc muốn cho hai cái đó tách rời nhau, giáo sư vẫn phải nói về lý luận. Giáo sư sẽ nói về sự kết hợp giữa lý luận của chủ nghĩa Mác và những sự thật cụ thể của lịch sử, còn về phần học tập của sinh viên cũng cần phải kết hợp hai cái đó. Ý kiến cho rằng «lấy lý luận thay thế lịch sử» đầu đầu chúng ta cũng có thể nghe thấy. Hình như có người nói rằng, đã từng có một thời kỳ trước kia chúng ta nói nhiều về lý luận và ít nói về sự thật. Nhưng thực ra, «lấy lý luận thay thế lịch sử» của thời kỳ trước kia, đều áp dụng lý luận một cách cứng đờ và những lý luận của chúng ta trình bày một cách chính xác cũng không có là bao, nhưng theo tôi thì lý luận cũng cần phải nói. Nếu lúc nói về Bàn-Cổ khai thiên lập địa, cứ nói đi nói lại đến ba bốn lần thì không thể được. Nói sự thật của lịch sử cần phải có phân tích và rút ra lý luận từ trong sự thật của lịch sử. Nói lý luận cần phải kết hợp với sự thật cụ thể của lịch sử, chứ không phải là nói ba hoa và tách rời sự thật của lịch sử. Vấn đề của thời kỳ trước kia không phải là nói nhiều về lý luận, mà chính là vấn đề lịch sử và lý luận đã kết hợp như thế nào. Từ nay về sau, một mặt chúng ta phải đi sâu vào việc nắm vững sự thật của lịch sử, một mặt khác phải nắm vững lý luận hơn nữa, không thể thiếu một trong hai cái đó. Nếu không học tập lý luận thì không thể biết được sự thật của lịch sử, đồng thời suốt đời chỉ đọc sách cũng chẳng có một tác dụng gì. Tài liệu chất từng khối lớn, hiện tượng bày ra la liệt, như vậy cũng không thể được. Tất nhiên, chúng ta học tập lý luận cần phải kết hợp với thực tế của lý luận mà các nhà kinh điển đã phát biểu lúc đó. Mỗi một chữ, một câu trong các tác phẩm kinh điển chúng ta đều cần phải nghiên cứu kỹ, để xem tại sao họ lại nói những câu như vậy và điều kiện lịch sử cụ thể của những câu nói đó ra sao. Những cái đó đều cần phải tiến hành phân tích cụ thể. Nếu nắm lấy những câu nói này để nghiên cứu các hiện tượng lịch sử trước mắt của chúng ta, thì cần phải nghiên cứu xem các điều kiện cụ thể của những hiện tượng này có giống với những câu nói đó không, nếu không giống thì không thể nghiên cứu và như vậy tức là có vấn đề. Chúng ta nghiên cứu lịch sử,

vấn đề quan trọng nhất là lập trường, quan điểm và phương pháp cần phải phù hợp với yêu cầu của chủ nghĩa Mác chứ không phải là chú ý những câu cá biệt, tỉ mỉ trong các tác phẩm kinh điển.

Thứ tư, trong việc giảng dạy ở học đường, có thể căn cứ vào tình hình cụ thể của nội dung trình bày mà áp dụng các hình thức khác nhau, để thể hiện sự thống nhất của lịch sử và lý luận. Vì muốn cho đặc điểm của nội dung trình bày được thích hợp, bắt tất phải câu nệ áp dụng một khuôn khổ nhất định. Trước nói về sử liệu, sau nói lý luận, hoặc trước nói lý luận sau nói về sử liệu, đều có thể được. Vấn đề quan trọng là ở chỗ trình bày về lý luận có căn cứ vào tài liệu lịch sử cụ thể hay không. Còn trình bày về lịch sử tư tưởng, lịch sử văn hóa thì cần phải bàn luận thêm nữa. Nếu không bàn luận thêm thì làm sao mà tiến hành được? Giảng dạy như vậy, một mặt là lý luận, một mặt lại là sự thật của lịch sử, đó chính là sự thống nhất của lịch sử và lý luận. Nhưng muốn cho sự giảng dạy mỗi một sự thật của lịch sử đều có thể thực hiện được sự thống nhất của lịch sử và lý luận, đồng thời lại có thể bóc trần được những quy luật phát triển của lịch sử ở trong đó, thì đó là một vấn đề không thể làm được. Vì rất nhiều hiện tượng lịch sử hiện đang nghiên cứu, những vấn đề cũ đã giải quyết được, những vấn đề mới lại xuất hiện. Vì thế cần phải: những vấn đề hiện tại có thể giải quyết được thì giải quyết, còn những vấn đề chưa thể giải quyết được, thì tạm thời gác lại. Khoa học lịch

sử hiện đang phát triển không ngừng, nếu yêu cầu lúc giảng dạy mỗi một vấn đề lịch sử đều cần phải có một kết luận khoa học, thì như vậy là không hiện thực; đồng thời nếu miễn cưỡng đề ra một kết luận, thì như vậy cũng không phải là một thái độ khoa học thực sự. Thí dụ, từ xã hội nguyên thủy đến xã hội nô lệ, đã quá độ một cách cụ thể như thế nào? quá trình cụ thể của nó ra sao? Đó là một vấn đề hiện đang nghiên cứu, vì thế lúc giảng dạy ở học đường, các sinh viên đều cảm thấy giảng dạy vẫn chưa được cụ thể. Những vấn đề thuộc tính chất như vậy, cần phải nói rõ với các sinh viên. Các sinh viên cần phải biết rõ sự gian khổ của công tác nghiên cứu học thuật. Nó không phải là một vấn đề có thể đề ngay ra được. Có vấn đề chỉ xem sách một hôm sẽ giải quyết được. Nhưng cũng có một số vấn đề, phải nghiên cứu, thảo luận đến mấy năm liền mới có thể giải quyết, ngoài ra cũng có những vấn đề mãi đến đời con, đời cháu của các sinh viên mới có thể giải quyết được. Giáo sư có thể trình bày rõ những trường hợp như vậy với các sinh viên. Những vấn đề không thể giải quyết được thì không giải quyết. Nghiên cứu khoa học lịch sử cần phải như vậy mới được.

Vấn đề thống nhất của lịch sử và lý luận là vấn đề trung tâm của việc giảng dạy ở học đường. Tổ nghiên cứu và hệ lịch sử trong những trường nào xử lý vấn đề đó được tốt sẽ thể hiện trình độ khoa học cao của họ. Đó là cách nhận xét chủ quan của tôi.

TRẦN-BÍCH-QUANG trích dịch
(« Quang-minh nhật báo » số 3-1-1962)



HAI BÀI VĂN BIA CỎ

có liên quan đến Nùng-trí Cao mới tìm thấy ở Quế-lâm (Quảng-tây)

TRẦN - VĂN - GIÁP

VIỆT-NAM là một nước gồm có nhiều dân tộc. Nghiên cứu lịch sử Việt-nam cũng như nghiên cứu các ngành văn hóa nói chung, kinh tế, chính trị, xã hội, v.v..., cần phải một mặt làm nổi bật những đặc điểm, đặc tính của từng dân tộc; một mặt khác phải chú trọng đến ảnh hưởng qua lại, sự việc tương quan giữa các dân tộc. Việc nghiên cứu nhằm mục đích làm nổi bật từng nét chính của từng dân tộc thật không phải là chuyện giản dị. Những công trình nghiên cứu, những tri thức tổng hợp về từng dân tộc của nước Việt-nam, hiện nay chưa cho phép chúng ta trình bày một cách dễ dàng bài sử học có hệ thống như nói trên. Chúng ta còn cần phải sưu tầm, tập hợp và nghiên cứu từng tài liệu về từng dân tộc. Khi tích lũy dần dần được một số cần thiết các tài liệu ấy, ta sẽ có thể hoàn thành được nhiệm vụ.

Nghiên cứu về lịch sử nói chung, của các dân tộc Thổ, Thái, Mán, Nùng, Mường, Ê-đê, Giarai, v.v... sẽ cung cấp được khá nhiều cho kho sử liệu và sẽ giúp ích rất nhiều cho sự nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Sau đây, chúng tôi xin cống hiến các bạn một vài tài liệu về Nùng-trí Cao.

Trước đây, đối với Nùng-trí Cao trong lịch sử Việt-nam, chúng ta thường hiểu gọn: Xưa kia Nùng-trí Cao là một nhân vật cường hào sống trên vùng thượng du Bắc-bộ. Họ Nùng đã từng nổi dậy chống lại phong kiến nhà Lý, rồi sau cũng lại bị vũ lực nhà Lý đàn áp, bắt phải thần phục, cuối cùng kéo nhau chạy sang Trung-quốc lập lại cơ sở ở vùng Quảng-tây và vùng biên giới Việt - Trung.

Nhưng, có sống qua trên vùng Việt Bắc mới thấy rõ vai trò quan trọng của Nùng-trí

Cao trong tâm hồn các đồng bào Tày, Nùng. Trong thời kháng chiến (1946 — 1954), sống chung với đồng bào Tày, Nùng chúng tôi có điều tra về Nùng-trí Cao. Hiện nay, vẫn còn có đền thờ Nùng-trí Cao ở bản Ngần, xã Vĩnh-quang, thuộc huyện Hòa-an, cách tỉnh lỵ Cao-bằng 5 cây số. Xưa kia, hàng năm từ mồng 1 đến mồng 10 tháng giêng âm lịch, nhân dân đồng đạo kéo đến chiêm bái ở đền bản Ngần, không kém gì đi trải hội đền thờ Lê Lợi ở Nà-lữ.

Theo quy luật phát triển xã hội thông thường, các dân tộc trong thời bán khai, như đồng bào Thái ở Bắc-bộ ta về thế kỷ thứ XI, thường coi các nhân vật lịch sử là các vị thần thánh, hay đem các truyền ấy làm hóa thành thần thoại. Thế cho nên, đối với truyền Nùng-trí Cao tuy có ghi trong sử, mà vẫn có người bảo Nùng-trí Cao thật, có người bảo không có Nùng-trí Cao thật, thậm chí có người bảo vị anh hùng Nùng-trí Cao vẫn chưa chết, vẫn còn sống trên thiên cung (nhà trời)(1). Vì vậy, trong kế hoạch sưu tầm sử liệu Việt-nam chúng tôi có đặt vấn đề Nùng-trí Cao.

Nay muốn nghiên cứu gầy gọn vấn đề Nùng-trí Cao, thì bước thứ nhất ta cần hãy trình bày rõ Nùng-trí Cao là một nhân vật lịch sử có thật. Bước thứ hai, ta sẽ nghiên cứu hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh sinh hoạt; cơ sở sản xuất và cơ sở kinh tế của vùng đất thuộc phạm vi thống trị của Nùng-trí Cao; tìm ra nguyên nhân cuộc khởi binh của họ Nùng. Thứ đến nghiên cứu về tổ chức và kế hoạch của họ Nùng đã làm thế nào kiến thiết nổi một quốc gia, tuy ngắn nhưng hùng mạnh; sau hết đến nguyên nhân của thất bại và kết cục của họ Nùng.

Sách *Trung-quốc lịch sử kỷ niên của Vinh Mạnh-Nguyên*, xuất bản năm 1956 ở Bắc-kinh (trang 89) có chép về Nùng-trí Cao như sau : « Nùng-trí-Cao, người châu Quảng-nguyên, tự xưng là Nam-thiên quốc. Năm kỷ sừ (1049) chiếm Ung-châu, hiệu là Nhân-huệ đế, bị Dịch Thanh đánh bại. Trong thời gian xưng đế có ba niên hiệu : 1 — Đoan-ý, 2 — Cảnh - thủy, 3 — Khải - lịch, từ tháng 5 năm nhâm thìn (1052) đến tháng giêng năm quý tị (1053) thì mất (1).

Các tài liệu về vấn đề ấy, tìm được trong các sách *Trung-quốc* cũng như trong các sử sách *Việt-nam* không phải là ít. Tài liệu *Trung-quốc* so với tài liệu *Việt sử* của ta, tuy có đại đồng tiểu dị, nhưng nhiều chi tiết hơn. Tuy vậy, các tài liệu ấy đều là tài liệu sách vở cả. Khi công tác tại Quế-lâm (1955), chúng tôi có tìm thấy hai cái bia khắc hai bài văn có liên quan đến lịch sử Nùng-trí Cao. Hai bài văn bia này đều làm và khắc vào đá từ đời Tống, ngay sau thất bại của Nùng-trí Cao. Đó thực là những tài liệu sống về vấn đề lịch sử ấy. Nó đã thực tế giải quyết được bước thứ nhất của vấn đề nghiên cứu về Nùng-trí Cao, nó đã chứng minh rõ ràng Nùng-trí Cao là một nhân vật lịch sử, một vị anh hùng dân tộc; đã quật cường chống lại hai thế lực phong kiến ở Đông Nam Á về thế kỷ thứ XI, triều Tống ở *Trung-quốc* và triều Lý ở *Việt-nam*. Bởi vậy, chúng tôi xin đem hai bài văn bia ấy giới thiệu ngay cùng các bạn.

Hai cái bia ấy, một cái cao chừng 4 mét, rộng non 3 mét, làm bằng đá xanh, dựng ngay ngang phía bên phải trên lối đi vào Long-ân nhậm mà hiện nay là nơi du ngoạn của nhân dân lao động thành Quế - lâm. Theo sách *挂景 Quế cảnh* (trang 4), trên tấm bia này khắc ghi tên ba tướng lĩnh chỉ huy cuộc chiến tranh bình Nùng-trí Cao và các bộ hạ. Lòng bia khắc bài văn, cao 3m60, rộng 2m20, trên đầu có đề ngang sáu chữ *Bình Man tam tướng đề danh*, viết lối tiểu triện, chữ ngang 8 tấc (tấc *Trung-quốc* = 0m033); chữ trong bài văn viết chân phương, ngang 1 tấc, tổng số 764 chữ. Dưới cùng có hai dòng chữ nhỏ, ghi tên người viết chữ và người khắc bia : một ông sư tên là Bảo - trần viết chữ ; hai người thợ đá khắc chữ, là Khu-hoa và Khu-thành. Bia không đề rõ niên hiệu riêng, nhưng đầu bài văn đã nói ngày tháng xảy ra cuộc chiến tranh là mùa hè năm Hoàng-hựu thứ tư đời Tống, tức là năm 1052.

Chắc bia này đã lập ngay sau cuộc chiến tranh ấy. (Xem văn bia số 1).

Cái bia thứ hai, thực ra không phải là một tấm bia lấy đá xẻ ra dựng thành bia rồi khắc bài văn, như tấm bia nói trên. Nó là một bài văn bia khắc ngay vào đá núi vạt phẳng giữa trên sườn một ngọn núi, cao hơn mặt đất chừng non trăm mét. Theo sách *Quảng-tây Ung-ninh huyện chí* (mục cổ tích, q. 43, trang 20—21), bài văn bia này có khắc ở hai nơi. Một là cái bia dựng ngay ở huyện Ung-ninh là nơi xảy ra chiến tranh, tức là Nam-ninh hiện nay, thì bị thất lạc đã lâu. Còn một cái nữa, khắc ở sườn non Trấn-nam-phong ở phía bắc thành Quế-lâm thì hãy còn. Bài bia này chữ đề đầu viết lối triện, chữ ngang 9 tấc, chữ trong bài văn viết chân phương ngang 2 tấc, niên hiệu và người soạn, người viết đều bị mòn không trông thấy rõ. Nhưng trong khoảng hơn 900 năm nay, dầm mưa giãi nắng, sơn danh địa danh cũng phải cùng thay đổi với các triều đại phong kiến. Hiện nay, cái tên Trấn - nam - phong không còn quen thuộc với nhân dân, không còn thông dụng ở Quế-lâm nữa, không ai biết Trấn-nam-phong ở đâu. Sau một cuộc khảo cứu điều tra mãi, mới tìm ra thấy Trấn-nam-phong hiện nay gọi là Thiết-phong-sơn ở về phía đông cửa Bắc, thành cũ Quế-lâm, đối diện Anh-vũ-sơn ở về phía tây.

Bia *Đại Tống bình Man bi*, gọi là cái bia, nhưng thực ra là bài văn bia đục vào vách núi, bản thân cái bia này là cả một quả núi Thiết-phong-sơn (Xem văn bia số 2). Lòng bia khắc bài văn này cao 3m60, rộng 3 mét, trên đầu có đề 5 chữ *Đại Tống bình Man bi*, chữ viết lối tiểu triện, ngang 8 tấc, chữ nhỏ viết chân phương, ngang 2 tấc,

(1) Theo sự khảo cứu của Vinh Mạnh-Nguyên, về Nùng-trí Cao *Tống sử* có chép ba niên hiệu : 1 — Đại - lịch, 2 — Cảnh - thủy, 3 — Khải-lịch. Nhưng *Tống sử* lại nói : « Dựng nước gọi là Đại-lịch » thì Đại-lịch hình như là quốc hiệu chứ không phải niên hiệu. Sách *Ngọc hải* thì không chép niên hiệu ấy. Các sách có chép niên hiệu ấy là đều theo sách *Chính nhượn khảo* của Thâm Đức-Phu thì hình như lầm. Còn niên hiệu Đoan-ý thì không thấy ở trong *Tống sử*, nhưng sách *Ngọc hải* thì có chép. Vinh Mạnh-Nguyên chép ở đây cả ba niên hiệu của Nùng-trí Cao là theo sách *Trùng hiệu đính kỷ nguyên biên* của La Chấn-Ngọc.

tổng số chữ là 1064 chữ. Theo sách *Quế cảnh* thì cũng ở vùng ấy, cao hơn một chút, còn có một cái bia nữa, đề là *Đại-lịch bình Man tụng*, là một bài văn bia ghi từ đời Đường, nhưng chưa tìm ra thấy.

Đọc xong hai bài văn bia này, ta sẽ thấy sự kiện lịch sử tuy sơ lược, một số việc cũng đại đồng tiểu dị với các điều nói trong sách đời Tống, nhưng phân minh và chính xác. Dầu sao, văn bia, nhất là hai bài văn bia này làm ngay vào thời xảy ra chiến tranh Nùng-trí Cao, nó vẫn là một tài liệu sống, có giá trị riêng của nó, chính xác chứng thực được lời chép trong các sử

sách, bảo đảm đã không bị xuyên tạc. Nhất là bài văn bia thứ nhất (số 1) mới coi ra thật là sơ lược quá, chỉ thấy một chuỗi tên các tướng lĩnh, các bộ hạ. Nhưng chính các tên người ấy sẽ giúp cho việc khảo cứu lịch sử rất nhiều. Các người ấy đều có tham dự vào cuộc chiến tranh đương thời. Ta dựa vào các tên ấy, tìm đọc bản truyện từng người, ta sẽ có thể thấy thêm sự thực và các chi tiết về lịch sử Nùng-trí Cao.

Tóm lại, hai bài văn bia này, tuy chỉ mới là một phần rất nhỏ, một bước thứ nhất trong việc nghiên cứu lịch sử Nùng-trí Cao, nhưng nó hướng dẫn chúng ta trong việc sưu tầm tài liệu khác, nó vẫn là tài liệu đáng qui, nó có giá trị đáng tin của nó.

BÀI VĂN BIA THỨ NHẤT

(BIA) GHI TÊN BA TƯỚNG DỰ CUỘC BÌNH (NAM) MAN VÀ TÊN CÁC BỘ HẠ (a)

Mùa hạ niên hiệu Hoàng-hựu thứ tư (1052) đời Đại Tống, «giặc» (Nam) Man là Nùng-trí Cao lấy mất lộ Quảng-nam (1), hãm 12 quận (2) chiếm giữ Ung-châu. Tháng 9 năm ấy vua Nhân-tông hạ chiếu cử quan Su mật phó sứ họ Địch (3), đem 20 vạn quân kéo xuống đánh ở miền Nam. Ngày kỷ mùi tháng giêng năm sau, (họ Địch) đánh nhau với quân giặc ở Qui-nhân thuộc Ung-châu, đánh tan quân giặc. Ngày hôm sau, lấy lại được Ung-châu, dư đảng của giặc trốn cả ra phía ngoài đồng trụ (4). Ngày đinh Hợi tháng hai hạ lệnh thu quân: về đến Quế-lâm; Địch tướng quân nhận được tờ chiếu đổi công tác, gọi về cơ mật. Đi theo đạo quân này, có tất cả tướng, tá, quan văn võ là 231 người. Nay ghi họ tên từ các tướng trở xuống như sau này:

Tướng thứ nhất là Địch Thanh, giữ chức Tuyên huy nam viện sứ Chương hóa quân tiết độ sứ kinh-hồ (5) nam bắc lộ Tuyên-phủ sứ đô đại đề cử, Quảng-nam kinh chế tặc đạo sự. Bộ hạ có:

Vương Toại, làm Tả vệ tướng quân kinh hồ bắc lộ binh mã kiểm hạt.

Tôn Tiết, làm tây kinh tả tàng khố phó sứ (hy sinh tại trận, tặng trung vũ quân tiết độ quan sát, xét sau).

Lục Qui, làm Như kinh phó sứ;

Trúc Bình, làm Tây kinh tả tàng khố phó sứ;

Thi Minh, làm Văn-tứ phó sứ;

Phùng Bình, làm Quân câu cơ nghị thái tử tán thiện đại phu;

Vũ Vĩ, làm Quyền Thạch châu quân sự thôi quan;

Hoắc Kiến-trung, làm Quân câu lương thảo điện trung thừa;

Trương Nhược-thủy, Lý Nhược-nột, đều làm Tàu mã thừa thụ công sự nhập nội nội thị tỉnh nội tây đầu cung phụng quan.

Mai tướng đệ nhị là:

Tôn Miện, giữ chức Su mật trực học sĩ Hữu gián nghị đại phu, sung kinh Hồ-nam lộ, Giang-nam tây lộ an-phủ sứ Quảng-nam kinh chế tặc đạo;

Thạch Toàn-bán, giữ chức Nội viện sứ Lăng-châu đoàn luyện sứ nhập nội nội thị tỉnh áp ban, sung kinh Hồ-nam lộ, Giang-nam tây lộ an-phủ sứ Quảng-nam kinh chế tặc đạo. Các bộ hạ:

Lưu Kỷ, làm Trung trạch sứ kinh Hồ-nam lộ binh mã kiểm hạt;

Trương Hiến, làm Văn tứ phó sứ;

Tôn Ngang, làm Lục trạch phó sứ;

Đặng Thủ-cung, Hạ Nguyên-sùng, làm Cung bị khố phó sứ;

(a) Dịch nguyên văn bài văn bia thứ nhất.

Tôn Tông-dân, làm Nội điện thừa chế hạp môn chi hậu;

Trịnh Chử, làm Quản câu cơ nghi đồ quản viên ngoại lang;

Vương Cương, Cầu đương công sự điện Trung-thừa;

Thị Kỳ-tuấn, Quản câu lương thảo hiệu dụng ; .

Tướng độ tam là *Dư Tĩnh*, giữ chức Bí thư giám tri Quế-châu, sung Quảng-nam tây lộ đồ kiểm hạt kiêm kinh lược an-phủ sứ Quảng-nam đông tây lộ kinh chế tặc đạo.

Các bộ hạ :

Lý Định, làm Hoàng thành sứ Quảng-nam tây lộ binh mã kiểm hạt ;

Sử Thanh, Cung bị khổ phó sứ ;

Vũ Phòng, Nội điện sùng ban ;

Là Mẫn, *Trương Viễn*, Hồ dực đô ngu hậu ;

Chương Tuấn, Quản câu lương thảo đại lý tự thừa ;

Lã Tông đạo, Kinh chế tặc đạo ty tầu mã thừa thụ công sự nhập nội nội thị tỉnh nội tây đầu cung phụng quan ;

Lý Đạt, Tây đầu Cung phụng quan ;

Dư Trọng-tuấn, Quản câu cơ nghi thủ tướng tác giám chủ hạ ;

Hoàng-Phản, Cầu đương công sự quyền Ung-châu tiết độ thời quan ;

Tôn-Hàng, Chuyển vận sứ Quản câu tùy quân lương thảo đô quan viên ngoại lang ;

Tống-Hàm, Chuyển vận phán quan đô quan viên ngoại lang ;

Chu Thọ-long, Đề điểm hình ngục đông kế tri lương thảo ty môn viên ngoại lang ;

Cao Duy-hòa, Văn-tứ phó sứ.

Tháng hai năm ấy triều đình tha cho tất cả nhân dân ở đông tây lộ Quảng-nam, các lao dịch, giảm các thuế ruộng thuế đinh. Người nào vì công việc đánh giặc mà hi sinh thì cấp áo quan, khâm liệm chôn cất, biên tên con cháu để khen thưởng. Trong các thủ lĩnh các khê động, ai không theo giặc thì đều được ân thưởng. Lại tuyên lời khen ngợi các miền Kinh-hồ, Giang-nam (6), thăm hỏi người đau ốm khổ sở, tha thuế mà phụ dịch cho họ. Các tội nhân thường phạm kẻ từ tử hình trở xuống, cũng đều được xét giảm. Tháng tư, triều đình hạ chiếu cho *Địch Thanh* làm Sứ mật sứ ; *Tôn Miện* làm Cấp sự trung Su mật phó sứ ; *Dư Tĩnh* thăng

làm Công bộ thị lang ; *Thạch Toàn-bân* làm Cung uyển sứ Lợi châu Quan sát sứ ; *Tôn Hàng* làm Tư-phong Viên ngoại lang ; *Tống Hàm* làm chức phurong viên ngoại lang ; *Chu Thọ-long* làm khảo công viên ngoại lang ; *Cao Dung-hòa* làm Tả tàng khổ phó sứ. Còn từ *Vương Toại* trở xuống định công làm năm bậc, bậc thứ nhất được thăng năm tư (bậc), còn mọi người khác người nào cũng đều được thăng trật theo thứ bậc. Sự tăng là Bảo trăn vẽ triện và viết chữ. Khu-hoa, Khu-thành khắc chữ.

CHÚ GIẢI (bài văn bia số 1)

- (1) Quảng-nam đây là tên một lộ của đời Tống, tức là đất Lĩnh-nam đạo đời Đường xưa, gồm cả hai tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây ngày nay.
- (2) Mười hai quận, gồm trong Quảng-nam tây lộ đời Tống như Hoàn, Quý, Đằng, Ngô, Khang, Đoan, Cung, Tầm v.v...
- (3) *Địch công* đây, tức là *Địch Thanh* đời Tống ; người Tây-hà, tự Hán-thần, giỏi môn cưỡi ngựa bắn cung, xuất thân làm vệ sĩ. Sau được cử làm Diên-châu chỉ sứ, đánh giặc có công, được thăng chức Chương-hóa quân tiết độ sứ. *Địch Thanh* mỗi khi ra trận đều búi tóc, đeo mặt nạ đồng, đi tiên phong, nên quân *Địch* sợ hãi ; được các quan to trong triều coi trọng, cho mượn sách *Tả thị xuân thu*, hướng dẫn học tập. Ông chăm chỉ cố sức học tập, tinh thông binh pháp. Sau được cử đi đánh Nùng-tri Cao. Khi thành công về, được thăng chức Su mật sứ (xem *Tống sử bản truyện*).
- (4) *Đông trụ chi ngoại* «phía ngoài cột đồng», ý tác giả ở đây chỉ muốn nói «ngoài địa giới đất Tống» và có ý chỉ định là về đất Giao-chỉ (Việt-nam xưa) không hẳn đích xác là nơi có cột đồng thật. Chúng ta có khảo về cột đồng thì không nên nệ ở câu văn này.
- (5) Kinh-hồ tên một lộ về đời Tống, tức là đất Hồ-nam, Hồ-bắc ngày nay.
- (6) Giang-nam, tên một lộ đời Tống, tức là địa hạt phía nam Trường-giang, gồm các vùng phía nam Giang-tô, phía tây Trấn-giang, phía nam An-huy và toàn cõi đất Giang-tây hiện nay.

BÀI VĂN BIA THỨ HAI
BÀI VĂN BIA GHI VIỆC BÌNH MAN CỦA ĐẠI TỔNG (a)
[Quan An-phủ sử là Dư Tĩnh soạn]

Hoàng đế nhà Tống vâng mạng trời theo đúng đường, trọng văn hiếu vũ đủ có đức hiếu thánh thần (1), đã lên ngôi làm vua được 31 năm (2) khắp trong đất nước, đến ngoài bãi biển, cả đến nơi có dân tộc ngồi thăm lông, mặc áo lá, chẳng đầu mà không kéo nhau [qui phục].

Tháng 5 vừa qua, giặc [Nam] Man là Nùng-tri Cao cướp mất Ung-châu, hãm cả vùng ngoại ô. Chúng giết hại các quan [triều đình] (3), đuổi bắt trẻ nhỏ cùng người tóc bạc. Rồi chúng theo dọc dòng sông Uất (4) kéo xuống phía đông. Chúng đi qua quận huyện nào, vốn là nơi không có thành lũy gì, quan dân đều bỏ chạy. Nhân thế chúng đốt phá nhà cửa, cướp vét tiền của không sợ hãi gì ai. Thừa thế chúng đánh vây Quảng-châu (5), vây hơn 50 ngày không lấy được thành, cướp bắt nhân dân mang đi. Ở đấy, chỉ còn lại nhà cửa công cùng là kho dựn [rỗng] mà thôi. Nhân dân sinh sản tụ họp hàng trăm năm trời, châu báu của cải mang từ nơi xa về, mất sạch không còn gì cả.

Ở đất Lĩnh-nam (6), triều đình không cho đóng nhiều quân đội, cho nên có giặc đến, ba tháng mới tập hợp được quân lính. Tướng Giai, Trương Trung vốn là tướng giỏi có tiếng, đều kế tiếp bị thua chết. Do đó, bọn dút dặt sợ hãi, hề thấy giặc là tan chạy, ngọn lửa quân giặc càng bốc mạnh: chúng đánh giáp Liên-hạ, đánh tan Chiêu-tân, rồi lại về Ung châu. Tin báo đến tai triều đình, hoàng thượng rất là lo lắng. Quan Su-mật phó sứ Dịch Thanh cho rằng, từ xưa tới nay, vẫn khó tuyển được người có tài, giao cho phụ trách tướng soái; nếu bây giờ sai các tướng chỉ biết về một mặt, nhỡ ra không được việc gì thì đất hai tỉnh Quảng sẽ bị tai vạ kéo dài mãi. Ông tự xưng phong xin đi, Thiên tử ngợi khen cử chỉ của ông, liền đổi cho làm chức Tuyên huy nam viện, kiêm làm Tuyên phủ sứ đô đại đề cử ở Kinh-hồ (7) nam bắc lộ, dẹp yên giặc cướp ở Quảng-nam đông tây lộ. Ngày tháng 9, ông vâng mạng lên đường. Ông đã được giao cho quân cấm lữ, lại xin đem theo cả kỵ binh mà ông vẫn trông coi và quân lính tinh nhuệ ở Kinh-hồ (7). Tháng 12, quân ông đến Quế-lâm, ông thân cầm hiệu lệnh, đốc thúc bộ đội, do thế mà quân lính hiểu rõ kỷ luật tiến lui. Ngày giáp thìn tháng giêng năm sau quân

đến Tân-châu. Trước kia Trần Thự đóng giữ hạt ấy, trong tay có 8000 bộ binh, bị thua ở Côn-lôn quan. Ông tìm người đầu tội này, xử chém Thự và các quan dưới quyền Thự, là 31 người. Do đó, người nào cũng hiểu rõ thưởng, phạt là thế nào, quân cũng như tướng, đều sợ hãi lo làm tròn nhiệm vụ. Ngày kỷ mùi cùng tháng ấy, quân ông kéo đến cách Ung thành một xá (tức là 30 dặm), quân giặc đem hết đồ đảng ra đón đánh. Phép hành quân của ông, tuy thẳng thốt dọc đường cũng đều có lẽ lối. Khi giặc đến, ông cho quân tiên phong đóng lại để tiếp chiến với địch. Ông thân treo lên miền đất cao ngắm thế, sai kỵ binh đánh khé vào hai bên sườn quân địch. Quân giặc thua to, bị đuổi chạy. Quân ông đuổi theo được 15 dặm thì chém được hơn 3200 đầu, bắt sống được 500 người, thầy người cùng khí giới chất lên như núi, ngồn ngang dọc đường. Các tướng của giặc chết mất 57 người. Ngay chiều tối hôm ấy, Tri Cao đốt doanh trại trốn biệt, lại kéo vào vùng đất Man.

Trước kia [triều đình] sai quan Su-mật trực học sĩ là Tôn Miện làm An-phủ sứ Hồ-nam, Giang-tây lộ và quan nhập nội áp ban là Thạch Toàn-bân, đến Lĩnh-[nam] cùng với kinh lược sứ Quảng-tây là Dư Tĩnh, cùng dẹp yên giặc cướp ở khắp vùng đó, cho nên nay sai ông [Dịch Thanh] làm đô đại đề cử; nhưng mà hai tướng Tôn, Thạch giúp đỡ mưu lược, các công việc trong quân đều vâng theo mệnh lệnh của ông.

Khi quân giặc lại kéo về đóng giữ Ung-châu, nông dân nghỉ cày, thương dân nghỉ chợ, từ gần cho chí xa, đầu đầu cũng nhón nhau lo sợ, không thể làm ăn sinh sống được. Đến khi ông [Dịch Thanh] vâng mạng [triều đình] về đấy, trong triều cũng như thôn quê dư luận rất là vui vẻ. Ông [Dịch Thanh] đã có tài thao lược, như Phương-thúc, Thiệu-hồ [xưa kia] (8) lại có tài văn chương chính trị, đem quân ra tiêu diệt bọn Man điên rồ, không còn đề sót. Sào huyệt của giặc ở Quảng-nguyên (9), là đất phụ thuộc của Giao-chỉ. Cha hãn bị Giao-chỉ

a) Dịch nguyên văn bài văn bia thứ hai.

giết chết, hấn mới bỏ châu [Quảng-nguyên] chạy vào trong đất Nam-man, bội nghịch ngạo mạn dám lạm xưng hiệu vua, tự gọi tên nơi đất ở là Văn-nam đạo, sau lại gọi là Thiên-nam quốc. Lại còn có các niên hiệu Cảnh-thụy, Khải-lich. Đặt danh hiệu cần dỡ cho bọn tay chân, từ chức thị trung khai phủ trở xuống đều có. Bọn chủ mưu của chúng là các tên: Hoàng-Sư mật Nùng-Kiến Hầu, Nùng-trí Trung, đều chết tại trận. Xưa nay chưa từng thấy có: chim kia đã bị cắt hết cánh mà còn bay được, thú kia đã bị moi hết ruột mà còn sống được, cho nên [Trí-Cao], đã sớm chạy trốn.

Than ôi! Mưu mô của Trí-Cao, từng đã có từ hơn mười năm, chiều nấp những đồ «vong bạn», cùng nhậu lo toan cử sự, chỉ trong hơn mười tháng, phá tan luôn 12 quận, đến đâu cứ việc thẳng tiến. Nào chúng có tự biết sẽ bị đập tan, lạc lõng trong khoảng khắc. Thế mới biết, ông tướng hữu danh vốn đã có mưu lược, bề thế, đánh đâu lấy đấy. Ngày giáp tuất tháng 2 [Địch Thanh] liền đã quay xe trở về, đến ngày đinh hội cùng tháng ấy về đến Quế-châu, nhận được tờ chiếu dời công tác làm hộ quốc tiết độ sứ (giúp đỡ quốc gia) lại gọi về làm Su-mật sứ. Triều đình vẫn đại xá cho nhân dân. Từ đó toàn dân Lĩnh-nam được nghỉ ngơi. Vậy mới mãi đã ở sườn non Quế-lâm để ghi công lao ấy. Lời ghi:

Nhà Tống đất rộng, giới che đất chỗ. Dân bốn biển đều theo niên lịch. Người trăm Rợ xênh xang áo mũ (3). Bọn «giặc» điên rồ thật sao ngu dại, nổi lên cõi đất ngoài xa. Cha hấn (10) đã bị giết trên đất Giao (Việt-nam); hấn trốn tội chết lần trong cõi đất người Liêu (11). Hấn chiêu tập bọn trốn tránh tội lỗi, ngấm ngấm gây hại ở đất biên cương. Biên thần không tâu việc ấy lên triều đình, trễ nải không làm trốn phạm sự. Hấn [Trí-Cao] điên cuồng đánh vào đất Ung, thừa thế thuận dòng tiến xuống phía đông, ráp mưu lấy toàn cõi Việt, để gieo rắc tai hại. Thành Quảng-châu (5) cao lớn, cũng xông bắc thang trèo vào, đánh đến năm mươi ngày vẫn không hạ được, đành cướp dân chúng đưa đi. Quân giặc đến đâu, ngàn dặm nhân dân trốn biệt, không ai đun nấu. Khi giặc lại kéo về chiếm giữ thành Ung, cả Ngũ-lĩnh (6) đều xôn xao. Trời sinh ông họ Địch, hết lòng giúp vua. Ông nhiệt tình nghĩa liệt, quyết chí trừ bọn hung bạo. Ông xin mệnh lệnh lên đường, nhận cờ hiệu đi đánh giặc. Ông kén chọn anh tài, các tướng giỏi đưa

theo ra trận. Thế mà quân giặc còn dám chiến đấu, thực là trời xui. Quân chúng đón ở ngoại ô, chết ngấm mất nhiều. Đụng phải ta là giáo mác gãy tan, ta đánh cho dễ như quét rác. Bọn nguỵ quan mà quân giặc lạm bỏ, mất đầu hàng lũ. Chim kia lông cánh đã bị xén cắt, muông kia ruột gan đã bị móc moi, tuy muốn lại còn nổi dậy còn mưu mô với ai được.

Vì vậy, đốt nhà bỏ đi, trốn về tổ cũ. Bỏ mẹ, anh em, vợ con (12) đều bị bắt làm tù binh. Nay thành Ung kia là đất biên cương, nơi then chốt cho cả phía nam toàn nước, gồm có chín động liên nhau, thành nọ che chở cho thành kia, như môi che răng. Một khi nơi hiểm cố bị mất, cả binh lẫn lương không lấy đâu cho đủ dùng. Dân thường đông đúc sợ hãi như chim quạ vỡ tổ, hốt hoảng như loài muông tan chạy. Một khi ông [Địch] ta tới, khác nào đang cơn mưa tối sấm chớp quét sạch mây mù; phá xong giặc Man, đặt lại khuôn phép. Quân đội đã thành công, giúp sức triều đình, dân được vui vẻ sung sướng; oai thanh nhà vua lại được vang lừng, thật là tài của ông [Địch Thanh].

(Bài văn bia này đã đối chiếu hiệu đính theo bài văn trong tập văn *Dư Tường công Vũ-khê tập* của Dư Tĩnh đời Tống).

CHÚ GIẢI (bài văn bia số 2)

(1) Tôn hiệu của vua Nhân-tông đời Tống. Nhân-tông tên là Trinh, làm vua được 34 năm (1023—1056).

(2) Bài văn bia đề danh (số 1) nói là việc Nùng-trí Cao xảy ra giữa năm Hoàng-hựu thứ tư (1052) đây lại nói năm thứ 31, mới xem thấy bờ ngõ không phù hợp. Nhưng kể từ lúc Nhân-tôn lên ngôi vua đến Hoàng-hựu thứ tư là «năm thứ 31». Bởi vì Tống Nhân-tông lên ngôi từ năm 1023, gồm có 9 niên hiệu: 1 — Thiên-thánh (1023 — 1031); 2 — Minh-đạo (1032—1033); 3 — Cảnh-hựu (1034—1037); 4 — Bảo-nguyên (1038 — 1039); 5 — Khang-định (1040); 6 — Khánh-lich (1041—1048); 7 — Hoàng-hựu (1049 — 1053); 8 — Chí-hòa (1054—1055); 9 — Gia-hựu (1056) mà Hoàng-hựu là niên hiệu thứ bảy.

(3) *Y quan*: mũ cao áo dài là những các quan có phẩm tước triều đình, được phép, theo chế độ phong kiến, mang mũ áo đẳng hoàng.

(Xem tiếp trang 64)

Sự phát triển của khoa học lịch sử ở châu Phi

MƯỜI châu Phi tự sáng tạo ra khoa học lịch sử của châu Phi là một vấn đề hình thành từ lúc cuộc cách mạng dân tộc phản đế bắt đầu phát triển. Trong năm gần đây, lực lượng khoa học trong lãnh vực lịch sử đã hoạt động rất mạnh và thường xuyên đã xuất hiện các tên tuổi mới, các cơ quan mới và các loại sách báo về học thuật, đồng thời đã xuất bản đợt sách giáo khoa thứ nhất về lịch sử dân tộc châu Phi. Theo chúng tôi biết thì cuốn thứ nhất của loại sách giáo khoa này do người Pháp Su-le—Ka-nác, viện trưởng Viện nghiên cứu khoa học nước cộng hòa Ghi-nê và một người Ghi-nê là Nê-en-sơ cùng viết. Cuốn thứ hai do nhà sử học trẻ tuổi Ma-li là Ăng-pa-đô-pa viết. Phương hướng nghiên cứu sử học đã từ chỗ nghiên cứu lịch sử thống trị của liệt cường trên các đất thực dân chuyển sang việc nghiên cứu lịch sử của nhân dân châu Phi một cách nhanh chóng.

Sự chuyển biến trong việc nghiên cứu về lịch sử châu Phi mà các học giả châu Phi đã thực hiện đều được các nhà sử học tiến bộ ở Tây-Âu hưởng ứng. Năm 1958 đã xuất bản cuốn «Phi châu đen — địa lý, văn minh và lịch sử» của Su-le — Ka-nác. Tác phẩm này đã nêu rõ về dân tộc học của các dân tộc miền tây Xu-đăng, trình bày rõ về lịch sử Trung thế kỷ của những dân tộc đó và lịch sử thực dân Pháp. Căn cứ vào các tài liệu, hồ sơ chưa công bố, tác giả đã trình bày sự chống lại của nhân dân châu Phi và bóc trần những hành vi bạo ngược của bọn thực dân Pháp. Năm 1959, một nhà sử học Pháp khác là An-đơ-rê — Kơ-léc đã xuất bản một tác phẩm phổ thông về lịch sử nhà nước Ma-li hồi Trung thế kỷ. Năm 1958,

nhà sử học Mác-xít người Pháp Bu-a-tô lại xuất bản một tác phẩm chuyên đề về lịch sử Ma-đa-gát-ca (Madagascar). Đồng thời nhà lý luận chính trị nổi tiếng người Anh Đa-vích-xông lại viết luôn tác phẩm: «Sự phát hiện mới về châu Phi cũ». Các học giả Liên-xô (Gơ-rê-ni-xép, Đu-ra-xép, Sơ-tơ-ru-vê, Phơ-răng-xép v.v...) đã có những cống hiến to lớn trong việc nghiên cứu về phương Đông cổ đại, đã viết rất nhiều tác phẩm có giá trị về lịch sử Trung thế kỷ của các nước châu Phi ở ven bờ biển Hồng-hải và Địa-trung-hải. Trước đây không bao lâu đã xuất bản cuốn: «Bắc Phi từ thế kỷ thứ 4—5» của Y-ri-ghe-n-ski. Khuynh hướng chống chủ nghĩa thực dân và đế quốc là đặc điểm của tất cả các tác phẩm về lịch sử châu Phi của Liên-xô. Một số học giả về châu Phi ở viện nghiên cứu dân tộc học thuộc viện Hàn lâm khoa học Liên-xô hiện đang tiến hành lần đầu việc tổng kết lịch sử các dân tộc miền Tây và miền nhiệt đới châu Phi từ viễn cổ đến nay và hiện đã xuất bản tác phẩm «Các dân tộc ở châu Phi», đó là một tác phẩm lý luận về chuyên đề, khuôn khổ rất lớn do tập thể viết và chọn lọc cùng mấy tác phẩm chuyên đề khác. Nhiệm vụ hiện nay của các học giả Liên-xô là cung cấp cho các độc giả những tác phẩm nghiên cứu khoa học rất nghiêm túc về lịch sử các dân tộc trên đại lục châu Phi và các nước châu Phi từ viễn cổ đến nay. Những vấn đề đáng chú ý nhất là vấn đề nguồn gốc của các dân tộc ở châu Phi, lịch sử cuộc di chuyển lớn trên đại lục, lịch sử các nước và nền văn minh hồi trung thế kỷ, lịch sử mua bán nô lệ và ảnh hưởng của nó đối với việc phát triển các dân tộc ở châu Phi và lịch

sử cuộc đấu tranh anh dũng của các dân tộc ở châu Phi chống chính sách thực dân của người châu Âu hồi thế kỷ 19. Tất nhiên, mục tiêu chính vẫn cần phải tập trung vào vấn đề lịch sử tan rã của chế độ thực dân,

vì đề mục này là trung tâm cơ bản của việc đấu tranh tư tưởng giữa thế lực tiến bộ và thế lực phản động hiện nay. Vì thế, bóc trần chủ nghĩa thực dân mới và cũ là trung tâm cần phải chú ý của các học giả tiến bộ.

Tờ tạp chí mới về sử học Vê-nê-duy-ê-la

Theo tin tức đăng ở tờ tạp chí *Cận đại hiện đại sử*, số 4 năm 1961 của Liên-xô, năm 1960 ở Ca-ra-ca-xơ (Caracas), thủ đô Vê-nê-duy-ê-la đã xây dựng tờ quý san *Bình luận lịch sử*, do phòng nghiên cứu lịch sử thuộc hệ nhân văn của trường Đại học trung ương Vê-nê-duy-ê-la xuất bản.

Nội dung của tờ *Bình luận lịch sử* rất tiến bộ. Nó đã đánh dấu sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc Vê-nê-duy-ê-la và phản ánh sự đấu tranh trên mặt trận tư tưởng giữa thế lực tiến bộ và thế lực phản động trong nước.

Năm 1960 là năm thứ 150 ngày kỷ niệm cuộc chiến tranh giải phóng của dân tộc Vê-nê-duy-ê-la. Vì thế, nội dung chủ yếu trong mấy số đầu của tờ *Bình luận lịch sử* đều trình bày những bài có liên quan đến phong trào độc lập đó.

Đến hết quý hai năm 1961; tờ tạp chí này đã xuất bản được 6 số. Những bài đăng trong đó đều thuộc về phạm trù cận đại sử. Hai bài đăng trong số thứ nhất đã làm cho người ta rất chú ý là bài «Chế độ tự trị của người Anh-diêng ở châu Mỹ và Vê-nê-duy-ê-la» của Ác-ma-sơ — Su-xi, và bài «Cách mạng Hai-ti (Haïti) và nền độc lập của châu Mỹ lệ thuộc các nước phương Tây» của

Kơ-đô-va — Pê-ri-ốt.

Các bài chủ yếu đăng trong tờ tạp chí số hai gồm có các bài «Ngày 19 tháng 4 và sự đoàn kết của dân tộc» của Xô-Mác-ti-ni-xơ, chủ biên của tờ tạp chí này và «Sự hình thành và thống nhất của cư dân Vê-nê-duy-ê-la» của Phi-ghe-n-rô-a.

Các bài luận văn quan trọng đăng trong các số khác còn có «Bối cảnh kinh tế trong cuộc chiến tranh độc lập của bốn dân tộc» (1) do nhà sử học Ác-giăng-tin: Ha-xin-đô — Ôt-tun-ni viết và chọn lọc, «Bàn về phong cách của tác phẩm lịch sử» của nhà sử học Vê-nê-duy-ê-la: Ka-le-ra — Đa-mát-xơ và «Nền độc lập của các đất thực dân ở châu Mỹ thuộc Anh, nguồn gốc và ảnh hưởng của nó đối với các sự kiện cách mạng khác ở Âu — Mỹ» của Kơ-đô-va — Pê-ri-ốt.

Ngoài ra, trong những số này đều có những cột chuyên môn đăng các tài liệu hồ sơ về lịch sử trong thời kỳ Vê-nê-duy-ê-la biến thành đất thực dân. Những tài liệu này đã giúp ích rất nhiều cho công tác nghiên cứu về lịch sử cận đại của Vê-nê-duy-ê-la.

TRẦN-BÍCH-QUANG trích dịch
(tạp chí Trung-quốc *Nghiên cứu lịch sử*
số 6 - 1961).

Cuộc hội nghị toàn thể của Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ

 HỘI nghị toàn thể của Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ thuộc Ban Khoa học lịch sử Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã họp ngày 17—18 tháng 4 — 1961, đồng chí Đ.Á. Su-ga-ép (Viện lịch sử Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô) đọc báo cáo tổng kết công tác nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ trong suốt thời kỳ từ Đại hội lần thứ XX — XXII của Đảng cộng sản Liên-xô». Thi hành chỉ thị của Đại hội lần thứ XX của Đảng, các cơ quan khoa học trong nước đã bắt đầu tiến

hành hoạt động của mình. Các cơ quan lưu trữ và nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ đã giúp đỡ các nhà sử học rất nhiều trong công tác nghiên cứu. Nghị quyết của Hội đồng bộ trưởng Liên-xô ngày mồng 7 tháng 2 năm 1956 «về các biện pháp chấn chỉnh, chế độ bảo vệ và sử dụng tốt các tài liệu lưu trữ của các bộ và các cơ quan địa phương» đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà sử học

(1) Tức dân tộc Ác-giăng-tin, U-ru-guay, Bô-li-vi và Pa-ra-guay.

Liên-xô sử dụng rộng rãi các tài liệu đang được lưu trữ ở các phòng lưu trữ. Một ủy ban phụ trách việc công bố tài liệu thuộc Viện sử học Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, đã được thành lập. Ủy ban nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ thuộc Ban khoa học lịch sử Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã bắt đầu hoạt động từ năm 1956, ủy ban này đã tập hợp được các nhà chuyên gia nghiên cứu tài liệu văn kiện cũ của Mát-sco-va, Lê-nin-gơ-rát và của các viện Hàn lâm khoa học của các nước cộng hòa. Nhờ có các biện pháp đó nên việc xuất bản các tài liệu lịch sử, đặc biệt là lịch sử thời kỳ xô-viết, ngày càng nhiều. Chẳng hạn như tập tài liệu đã được công bố từ năm 1956 — 1960 gồm có: thời kỳ chế độ phong kiến chiếm 10%; thời kỳ tư bản chủ nghĩa—19%; và thời kỳ xã hội chủ nghĩa chiếm 71%. Trong số các tài liệu đã được đăng gồm có: Các tài liệu làm sáng tỏ sự hoạt động của Đảng cộng sản Liên-xô và của các Đảng cộng sản các nước cộng hòa liên bang trong những thời kỳ tiền sử; các biên bản của các đại hội đảng; các bản sắc lệnh của chính quyền xô-viết; các bức thư nhân dân lao động gửi V.I. Lê-nin; các nghị quyết của các đại hội các xô-viết Liên-xô cũng như của nước Cộng hòa xô-viết xã hội chủ nghĩa liên bang Nga và của các nước cộng hòa liên bang khác; và các tài liệu công bố về chính sách đối ngoại của Liên-xô v.v...

Về lịch sử Cách mạng tháng Mười, đã đăng các tài liệu phản ánh quá trình diễn biến của cách mạng xã hội chủ nghĩa trên đất nước Liên-xô. Các tài liệu này đều nêu rõ các đặc điểm phát triển của cách mạng ở vùng này hay vùng khác, nêu rõ cuộc đấu

tranh tích cực của nhân dân lao động do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Về lịch sử xây dựng xã hội chủ nghĩa, đồng chí Su-ga-ép đặc biệt đã nhận xét tới « các chỉ thị của Đảng Cộng sản Liên-xô và của chính phủ Liên-xô về các vấn đề kinh tế » bao gồm suốt cả thời kỳ từ 1917 — 1957 (Do Phòng lưu trữ thuộc Hội đồng bộ trưởng Liên-xô xuất bản), tập thống kê về nền kinh tế quốc dân Liên-xô trong năm 1958 bao gồm các con số quan trọng về sự phát triển của nền kinh tế quốc dân Liên-xô và của các nước cộng hòa liên bang từ năm 1913—1958, v.v... Nhưng tình hình xuất bản các tài liệu về công nghiệp hóa đất nước và tập thể hóa nông nghiệp cần phải được cải tiến tốt hơn nữa.

Kết luận, đồng chí Đ. A. Su-ga-ép nhắc các cơ quan khoa học chú ý tổng hợp kinh nghiệm, nghiên cứu lý luận về ngành nghiên cứu tài liệu và văn kiện cũ, cũng như phải chú ý đến việc thảo luận các vấn đề hình thức và phương pháp công bố các tài liệu của Liên-xô trong năm qua đã được đăng trên các trang tập san « Lưu trữ lịch sử ». Đồng chí M. S. Xê-len-nép (Viện lưu trữ lịch sử quốc gia Mát-sco-va) đã nhận xét một số khuyết điểm của các nhà nghiên cứu thư tịch và văn kiện cũ của Liên-xô. Các phương pháp xuất bản từng loại tài liệu lịch sử còn kém. Cần chú ý hơn nữa việc công bố các tài liệu lưu trữ về lịch sử phát triển khoa học và kỹ thuật của Liên-xô. Theo ý kiến đồng chí M. S. Xê-len-nép thì cần có kế hoạch tương lai về việc công bố các tài liệu lưu trữ về lịch sử khoa học và kỹ thuật của Liên-xô.

TRƯƠNG-NHƯ-NGẠN

trích dịch Tập san Liên - xô
Những vấn đề lịch sử số 12-1961

Cần chú ý hơn nữa các vấn đề lịch sử châu Phi

NĂM 22 tháng 6 năm 1961, Ban khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô họp hội nghị toàn thể thảo luận vấn đề lịch sử các dân tộc châu Phi. Khai mạc hội nghị viện sĩ — thư ký Ban khoa học lịch sử viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, E.M. Giu-cốp nói rằng lịch sử châu Phi là phạm vi

mà các nhà bác học còn ít nghiên cứu tới. Khái niệm của các nhà sử học về lịch sử quá khứ của các dân tộc châu Phi chưa được hoàn toàn đầy đủ, thường thường chỉ nắm được từng vấn đề. Đó, là do suốt hàng bao nhiêu năm châu Phi bị bọn thực dân xem không phải là đối tượng nghiên cứu lịch sử mà chỉ là đối tượng để bóc lột

cực kỳ dã man, điều đó đã để lại trong trí bao nhiêu thế hệ các nhà sử học phương Tây nhiều ấn tượng xấu khi nghiên cứu lịch sử các dân tộc châu Phi. Và ngày nay vẫn thường thường thấy trong các tác phẩm của tư sản phương Tây có các bài lý luận có tính chất phân biệt chủng tộc. Chúng ta cần phải giáng những đòn chí mạng vào các quan điểm đó. Nhiệm vụ của các nhà sử học mác-xít là phải vạch trần bất kỳ những hành động giả mạo nào về lịch sử châu Phi; giúp đỡ và giáo dục ý thức giác ngộ dân tộc cho các dân tộc châu Phi—đó là nhân tố vô cùng quan trọng trong cuộc đấu tranh cho độc lập và tự do. Con đường mà các dân tộc châu Phi đã đi qua thật đáng khâm phục, làm thế nào để các bài học đó được vận dụng vào công cuộc xây dựng tương lai của họ, để củng cố lòng tin cho họ và để họ tin rằng quá khứ nặng nề và bất hạnh không bao giờ sẽ tái diễn lại trong tương lai. Đồng chí E.M. Giu-cốp kết luận, chúng ta tin tưởng rằng các nhà sử học Liên-xô sẽ hoàn thành được nhiệm vụ của mình, sẽ biểu lộ rõ tính hơn hãn của tư tưởng lịch sử Mác—Lê-nin trong việc nghiên cứu các vấn đề vô cùng thích thú, dù các vấn đề lịch sử châu Phi rất khó khăn.

Tại hội nghị, bác sĩ sử học I.I. Pô-chê-khin (1), giám đốc viện châu Phi thuộc viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đã đọc báo cáo về «tình hình và nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử châu Phi». Đồng chí đã nhấn mạnh vai trò to lớn của các dân tộc châu Phi trong lịch sử nhân loại và nền văn hóa của nó. Châu Phi đã để lại cho thế giới hàng bao nhiêu nền văn minh thời cổ đại. Vào thời kỳ trung thế kỷ, ở châu Phi đã có rất nhiều quốc gia lớn. Rất nhiều dân tộc ở vùng Công-gô, cũng như ở miền Nam châu Phi, nơi đã khám phá ra rất nhiều tàn tích của nền văn hóa đẹp đẽ của Dim-bạc-be, đã đạt tới trình độ phát triển cao. Tất nhiên là trên tất cả các lục địa khác, một số dân tộc châu Phi đã tiến bộ, còn một số khác vẫn bị kìm hãm về sự phát triển của mình. Nhưng nói chung trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa, châu Phi không phải là một lục địa chậm phát triển. Đồng chí I.I. Pô-chê-khin đã nêu lên một cách cụ thể rằng; tình trạng lạc hậu trông thấy của châu Phi bắt đầu từ thời kỳ mà các cường quốc chính của châu Âu bước vào thời kỳ tích lũy tư bản đầu tiên, nó đã biến châu Phi thành một khu

rừng săn cầm trên lãnh thổ của người da đen. Do tình trạng buồn bán nô lệ kéo dài trên 300 năm (đến cuối thế kỷ XIX), nên các dân tộc châu Phi đã bị đẩy lùi lại sau quá xa. Các cuộc chiến tranh thực dân đổ máu kết hợp với việc chia cắt châu Phi của bọn đế quốc và hàng chục năm bị nô lệ các dân tộc châu Phi đã phải chịu đựng biết bao nhiêu tai họa mới. Do đó, vào giữa thế kỷ XX châu Phi đã trở thành một khu vực lạc hậu nhất trên thế giới.

Vận mệnh lịch sử của các dân tộc châu Phi đã xác định rõ tính chất và phương hướng nghiên cứu lịch sử của họ. Bọn thực dân đã tước mắt của người châu Phi khả năng nghiên cứu lịch sử của dân tộc mình, chúng đã đóng cửa không cho người châu Phi bước vào khoa học. Các nhà bác học tư sản của các cường quốc thực dân châu Âu và châu Mỹ đã tiến hành nghiên cứu lịch sử châu Phi. Dù các tài liệu mà họ đã viết về châu Phi rất kêu, nhưng thực tế các tài liệu đó không phản ánh được lịch sử đúng đắn của các dân tộc châu Phi. Trong các tác phẩm của các nhà bác học phương Tây thường có tư tưởng cho rằng lịch sử của các dân tộc châu Phi bắt đầu có chỉ khi mà trên lục địa châu Phi đã xuất hiện người châu Âu đầu tiên. Thực tế các nhà bác học tư sản đã gán lịch sử châu Phi vào lịch sử hoạt động có tính chất thực dân của các cường quốc đế quốc chủ nghĩa. Hơn thế nữa, họ còn tuyên bố rằng các dân tộc châu Phi «không có lịch sử», dường như không có các truyền thống riêng, không có nền văn hóa riêng. Các nhà nghiên cứu phải lên tiếng nói hết sức thực về lịch sử quá khứ của các dân tộc châu Phi, phải đẩy chính sách ngu dân phân biệt chủng tộc xuống dòng nước đục.

Đồng chí I. I. Pô-chê-khin nói tiếp, như vậy là lịch sử của các dân tộc châu Phi vẫn chưa được viết. Nhiệm vụ hết sức vinh dự và vô cùng lớn lao đương được đề ra trước các nhà bác học châu Phi và các nhà sử học tiên bộ ở các nước khác là: phải viết về lịch sử các dân tộc châu Phi, phải bổ sung vào những chỗ còn trống để làm sáng tỏ lịch sử nhân loại. Trước hết phải lật-trần bộ mặt của câu truyện hoang đường

(1) I. Pô-chê-khin. Các vấn đề căn bản trong lịch sử các dân tộc châu Phi. Xem tập san «Người cộng sản» số 12-1961.

mà bọn thực dân đã dựng lên rằng các dân tộc châu Phi « không có lịch sử », và phải giải phóng lịch sử châu Phi ra khỏi những sự giả mạo.

Khi nhận xét tình hình khoa học lịch sử châu Phi, đồng chí Pô-chê-khin nói, nếu ở Ai-cập vào nửa đầu thế kỷ XX nền khoa học lịch sử tương đối được phát triển, thì tình hình ở các nước Ma-gô-ríp và ở châu Phi Nhiệt đới lại càng vô cùng xấu. Việc tiến hành biên soạn lịch sử ở nước cộng hòa Nam Phi hoàn toàn là do người châu Âu. Việc soạn sách khoa học lịch sử về châu Phi do bản thân người châu Phi tiến hành lấy, thực tế là chỉ mới bắt đầu trong những năm gần đây. Tất nhiên là còn ít các nhà bác học châu Phi nghiên cứu về quá khứ. Nhưng hiện nay đã có thể kiên quyết thay đổi phương hướng nghiên cứu lịch sử được: Phải chuyển ngay từ việc nghiên cứu sự hoạt động của các cường quốc thực dân sang việc nghiên cứu lịch sử bản thân của các dân tộc châu Phi.

Tiếp đó, đồng chí Pô-chê-khin nhận xét về tình hình nghiên cứu lịch sử châu Phi ở Liên-xô. Các nhà bác học Liên-xô đã góp phần cống hiến lớn lao vào việc nghiên cứu lịch sử và vào nền văn hóa của Ai-cập cổ đại (như các tác phẩm của V. V. Stô-ru-vê, I. U. P. Phơ-ran-xép và của V. I. A. Vo-ti-ép v.v...), và đã xuất bản hàng loạt các tác phẩm có giá trị về lịch sử cổ đại và trung thế kỷ của các nước sống trên bờ biển Hồng-hải và Địa-trung-hải. Việc tiến hành nghiên cứu lịch sử từ thế kỷ XIX — XX là nhằm lột trần bộ mặt của chính sách thuộc địa của các cường quốc phương Tây. Nhưng việc tiến hành nghiên cứu lịch sử các dân tộc Nam Phi và châu Phi Nhiệt đới thì các nhà bác học Liên-xô chỉ mới bắt đầu tiến hành.

Trong vòng 2, 3 năm sắp tới, Viện châu Phi sẽ chuẩn bị xong và xuất bản cuốn *Sơ thảo lịch sử châu Phi từ thế kỷ XIX — XX* và khoảng 20 chuyên đề về lịch sử trung thế kỷ, cận và hiện đại của châu Phi. Viện dân tộc học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô sẽ xuất bản nhiều tập về lịch sử các dân tộc Ả-rập châu Phi thời cổ và trung kỷ ở miền cực nam Xa-ha-ra (tập đầu đã xuất bản) v. v...

Vấn đề quan trọng hiện nay cần tập trung nghiên cứu là sự khủng hoảng và tan rã của hệ thống thuộc địa ở châu Phi, vì hiện

nay nó là vấn đề nóng cốt nhất mà cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các lực lượng tiến bộ và các lực lượng đế quốc chủ nghĩa đang diễn quanh vấn đề này.

Đồng chí Pô-chê-khin nói cần phải xem các vấn đề đó là nhiệm vụ của mặt trận sử học của chúng ta. Việc giải quyết vấn đề này không phải chỉ có các nhà bác học của viện châu Phi mà còn cần phải có sự tham gia của các viện khoa học xã hội khác và các trường đại học. Giáo sư I. I. Pô-chê-khin kết luận, chúng tôi kêu gọi tất cả các nhà sử học, khảo cổ học, dân tộc học Liên-xô cũng như các đại biểu của các ngành chuyên môn có quan hệ mật thiết với nhau, tập trung nghiên cứu lịch sử châu Phi.

Tiếp đó, phó bác sĩ sử học A. B. Đa-vít-xôn báo cáo về cuộc kháng chiến của nhân dân Du-lu chống quân xâm lược Anh—Buốc qua sự giải thích của khoa học biên soạn lịch sử Anh—Phi. Đồng chí nói, khoa học lịch sử biên soạn thân đế quốc ở Anh và cộng hòa Nam Phi đã xuyên tạc lịch sử các cuộc chiến tranh chống thực dân và các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Du-lu từ thế kỷ XIX — XX. Nhưng các nhà bác học châu Phi đã phản đối sự bóp méo lịch sử quá khứ của châu Phi. Mặc dầu các nhà sử học châu Phi chưa có một công trình nghiên cứu đại qui mô nào về cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Du-lu, nhưng hiện nay cũng có thể bàn được về khoa học biên soạn lịch sử của châu Phi.

Khi nhận xét về đặc điểm của tình hình chính trị và kinh tế xã hội ở nước cộng hòa Nam Phi, phó bác sĩ kinh tế học I. P. I-a-stô-rê-bô-va nhấn mạnh rằng ở đây, giai cấp tư sản, dân tộc nước ngoài hoàn toàn đối lập với giai cấp công nhân dân tộc. Giai cấp công nhân không những chỉ là đối tượng áp bức giai cấp, mà còn là đối tượng áp bức dân tộc thuộc địa. Mâu thuẫn xã hội cơ bản ở nước cộng hòa Nam Phi là mâu thuẫn giữa các dân tộc không phải người châu Âu — các dân tộc này chiếm đa số trong nhân dân, bị bóc lột giai cấp rất nặng nề, bị áp bức về chủng tộc và dân tộc, và bị bọn chớp bu tư sản địa chủ câu kết chặt chẽ với tư bản đế quốc nước ngoài (trước hết là tư bản Anh) bóc lột vô cùng tàn bạo. Mâu thuẫn đó có thể giải quyết bằng một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và các cuộc biểu tình trong nước. Chính sách thực dân phân biệt chủng tộc mà các nhà cầm quyền ở cộng hòa Nam

Phi thực hiện là nhằm đàn áp phong trào giải phóng của các dân tộc không phải châu Âu. Bọn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi thực hiện âm mưu đó bằng cách tăng cường hơn nữa ách áp bức dân tộc và sự đàn áp của cảnh sát, bằng cách kìm hãm sự giác ngộ dân tộc và sự đoàn kết giai cấp của nhân dân lao động không phải châu Âu v.v...

Nữ phó bác sĩ kinh tế học còn nhấn mạnh rằng chính sách hạn chế quyền bình đẳng chủng tộc mà các nhà cầm quyền ở cộng hòa Nam Phi thực hiện là nhằm kìm

hãm sự phát triển về kinh tế, đời sống chính trị xã hội và nền văn hóa dân tộc. Hiện nay cần tập trung tất cả các lực lượng đấu tranh vì giải phóng dân tộc vào cuộc đấu tranh chống chính sách phân biệt chủng tộc. Các dân tộc châu Phi ở các lục địa khác nhất định không chịu ngồi yên trước cơn hung bạo của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở cộng hòa Nam Phi, Phong trào phản đối chống chính sách của chính phủ cộng hòa Nam Phi, phong trào đoàn kết với các chiến sĩ đấu tranh ở Nam Phi ngày nay đang có tính chất thực sự toàn thế giới.

TRƯƠNG-NHƯ-NGÂN

trích dịch Tập san Liên-xô
Những vấn đề lịch sử số 11 - 1961.

Những hoạt động gần đây của viện Mác — Lê-nin Liên-xô

VIỆN Mác — Lê-nin trực thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô gần đây đã và đang thực hiện một cách có kết quả công tác sưu tầm, ấn loát và phổ biến những tác phẩm của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và những văn kiện phát triển lý luận Mác — Lê-nin của Đảng, nhằm góp phần quan trọng vào việc soi sáng những nhiệm vụ tư tưởng lớn lao của công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản, được đề ra trong cương lĩnh mới của Đảng và trong bản báo cáo công tác của Ban Chấp hành trung ương Đảng.

Viện đã rất coi trọng việc sưu tầm và xuất bản những di cảo của Mác, Ăng-ghe-n và Lê-nin. Viện đã sưu tầm và bảo quản những bản gốc và những bản chụp khoảng 6.000 tài liệu của Mác, Ăng-ghe-n và hơn 30.000 tài liệu của Lê-nin. Những tài liệu này là tài sản tinh thần vô cùng quý giá của nhân dân, đang càng ngày càng đi sâu phục vụ những người lao động, đi sâu vào ý thức những người lao động.

Viện đã tổ chức lại công tác của mình, theo những chỉ thị của Ban Chấp hành trung ương, để tăng cường nghiên cứu những vấn đề hiện đại của lý luận Mác — Lê-nin. Bộ sách *Lịch sử nội chiến ở Liên-xô* gồm 5 quyển đã được in xong năm vừa qua. Ba quyển đầu của bộ sách viết về *Lịch sử cuộc chiến tranh*

vệ quốc vĩ đại cũng đã được xuất bản và được dư luận và báo chí xô-viết khen ngợi. Bộ sách này đã nêu lên được một cách tỷ mỉ chiến công lịch sử của nhân dân Liên xô, người đã cứu nhân loại khỏi thảm họa của chủ nghĩa phát-xít; chiến công của Đảng Cộng sản Liên-xô, người đã lãnh đạo và tổ chức những chiến thắng chủ nghĩa phát-xít của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Ban Chấp hành trung ương Đảng đã chỉ thị cho Viện: trong việc biên soạn bộ sách này cần phải đặc biệt chú ý nghiên cứu những tài liệu, hồ sơ cho cụ thể và phong phú. Bởi vậy, để phục vụ cho việc chuẩn bị biên soạn 3 quyển đầu của sách đó, hơn 4.000 tài liệu của Đảng và của Nhà nước, hàng chục nghìn tài liệu của quân đội Liên-xô, của những cơ quan hành chính và những tổ chức khác, đã được nghiên cứu. Ngoài ra còn sử dụng đến một khối lượng rất lớn những tài liệu của Liên-xô và các nước ngoài, những hồi ký của những người đã trực tiếp tham gia chiến tranh và hàng trăm cuộc phỏng vấn điều tra khác. Quyển thứ 4 và thứ 5 của bộ sách sẽ được in trong năm 1962. Và quyển thứ 6, quyển cuối cùng của bộ sách, sẽ được xuất bản vào năm 1963. Việc sáng tạo một tác phẩm thực sự khoa học về cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại như vậy, có một ý nghĩa thời sự đặc biệt, trong lúc những lực lượng

phục thù, xâm lược đang được phục hồi ở Tây Đức, với sự giúp đỡ của những trung tâm phản động ở Mỹ, Anh, Pháp sẵn sàng ném trái đất vào vực thẳm của một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Theo quyết định của Ban Chấp hành trung ương Đảng, việc biên soạn một bộ sách viết về *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô* gồm nhiều tập, cũng đã được chuẩn bị. Những phương hướng chính của tác phẩm vĩ đại này đã được dựng lên. Tập đầu tiên của bộ sách này dự tính sẽ được xuất bản vào năm 1963, trong dịp kỷ niệm lần thứ 60 Đại hội lần thứ II của Đảng. Đại hội đã đánh dấu sự ra đời của một đảng lê-nin-nít vĩ đại, Đảng Cộng sản Liên-xô. *Lịch sử Đảng Cộng sản*

Liên-xô gồm nhiều tập phải giúp đỡ những người xô-viết trong việc tiếp thu những kinh nghiệm lịch sử và kho tàng lý luận đã được tích lũy trong suốt thời gian tồn tại của Đảng, đem áp dụng một cách sáng tạo để hoàn thành những nhiệm vụ chủ yếu xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Đây là lần đầu tiên, *Lịch sử Đảng* được xuất bản trong một tầm quan trọng như vậy. Hội nghị nhóm sử gia của Đảng, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Chấp hành trung ương, sẽ hoàn thành một cách vẻ vang những nhiệm vụ đã được giao phó cho nó. Và một tác phẩm xứng đáng với một Đảng vinh quang sẽ được hoàn thành trong dịp-kỷ niệm lần thứ 50 của chính quyền xô-viết.

VĂN - LANG

(viết theo tham luận của Viện trưởng Viện Mác—Lê-nin Liên-xô, P.Pospélov, đọc tại Đại hội lần thứ XXII Đảng Cộng sản Liên-xô).

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ TRONG NƯỚC

PHÁT HIỆN MỘT BỨC TƯỢNG CỦA VUA QUANG-TRUNG

PHO tượng được tìm thấy ở trong ngôi chùa Bộc, tại Khương-thượng, thuộc khu Đồng-đa, Hà-nội. Theo một tấm bia đặt ở trong chùa thì ngôi chùa này còn có tên là Sùng-phúc tự hoặc Thiên-phúc tự, và được xây dựng từ rất lâu, ít ra cũng từ thời Hậu Lê. Chùa được trùng tu lần đầu tiên vào niên hiệu Vĩnh-trị nguyên niên (1676). Trong trận Đồng-đa, trận đánh lịch sử của vua Quang-trung tiêu diệt quân Thanh năm 1789, chùa đã bị cháy đổ hoàn toàn (có lẽ vì bị trúng đạn hoặc bắt lửa). Đến năm 1792, chùa được xây dựng lại.

Ở trong chùa hiện nay có rất nhiều tượng. Trong số đó, các cụ phụ lão và vị sư trong chùa thường nói tới một pho tượng lạ, gọi là tượng « Đức ông ». Tục truyền rằng ngày xưa « Đức ông » đã từ Thanh-hóa ra đánh tan quân Thanh ở vùng này.

Các cán bộ Vụ Bảo tồn bảo tàng và Sở Văn hóa Hà-nội, từ 1960, đã chú ý nghiên

cứu ngôi chùa này. Trong quá trình nghiên cứu, đã thấy ở phía bên phải bái đường, có một tấm hoành mang bốn chữ « 威風凜烈 » (*Oai phong lâm liệt*) và hai bức câu đối mang hàng chữ « 洞裏無塵大地山河留棟宇 » (*Động lý vô trần, đại địa sơn hà lưu đồng vũ*) và « 光中化佛小天世界轉風雲 » (*Quang trung hóa phật, liêu thiên thế giới chuyển phong vân*). Đó là những câu văn chưa bao giờ thấy ở trong một ngôi chùa thờ phật, và hàm một ẩn ý sâu sắc, ca tụng sự nghiệp to lớn và chiến công hiển hách của vua Quang-trung. Chính ở giữa những khung chữ ngói cao đó, có ba pho tượng bằng đất sơn, hình dạng không giống các tượng khác trong chùa.

Sát tường, trên một chiếc bệ gỗ sơn son đặt ở chỗ cao nhất là một pho tượng lớn gần bằng người thật, ngồi ngàng mặt, dáng tự nhiên, một chân xô trong hải, một chân bỏ ra ngoài và dẫm lên hải. Tượng đầu đội mũ « bính đỉnh xung thiên », hai giải kim tuyến

thả dài bên tai, mình mặc áo «hoàng bào» vẽ rồng hóa trong mây, lưng thắt đai nam ngọc, trước ngực có một tấm «bồ tử» vẽ hình con «bach trạch» hoặc «long mã» (?) miệng phun lửa. Nét mặt của tượng đường bệ, đỉnh đặc.

Kèm hai bên pho tượng này, ở bệ phía dưới, là hai pho tượng nhỏ hơn, một tượng mặt đỏ, một tượng mặt trắng, ngồi bắt chân và chống chân, dáng rất thoải mái.

Những tình hình trên cho phép giả định rằng đây có thể là tượng của vua Quang-trung và hai cận thần văn võ(?). Điều giả định này đã được khẳng định vào ngày 22-4-1962, khi ông Trần-huy-Bá, cán bộ Vụ Bảo tồn bảo tàng, phát hiện được một hàng chữ nhỏ, khắc ở sau bệ gỗ, dưới lưng tượng, sát tường: «丙午造光中像» (*Bính nọ tạo Quang-trung tượng*)

Như thế, có thể đoán định là pho tượng đã được làm vào năm 1846, dưới triều Thiệu-trị, nhà Nguyễn. Điều này có một ý nghĩa đặc biệt, chứng tỏ uy tín lớn lao của cách mạng Tây-sơn và vua Quang-trung, chứng tỏ lòng ngưỡng mộ Tây-sơn và Quang-trung của nhân dân ngày trước. Thuở đó, ở dưới một triều đại phong kiến tối phản động mà bọn vua chúa đã coi Tây-

sơn và Quang-trung là «quốc thù» là «nguy Tây» và đã thi hành hàng loạt biện pháp trả thù, khủng bố hèn hạ: lùng bắt giết hại, quật mả, giam đầu lâu vào ngục tối..., hành động này là một cách trả lời đích đáng của nhân dân đối với vua quan nhà Nguyễn về người «anh hùng áo vải» của mình. Việc đặt lần tượng Quang-trung giữa các tượng Phật khác, trong một ngôi chùa dựng ngay trên bãi chiến trường chiến thắng cũ để thờ phụng, là một hình thức đấu tranh tinh vi, khôn khéo của người xưa.

Hiện nay, việc nghiên cứu tượng Quang-trung đang còn tiếp tục. Cho tới nay, đây là một pho tượng hầu như độc nhất còn lại về Quang-trung. So sánh pho tượng với bức tranh chân dung mà nhiều người trước đây đã cho là của Quang-trung hoặc giống Quang-trung (thực ra là chân dung của Nguyễn-quang-Hiền(?)) có thể thấy nhiều nét khác biệt hơn là những nét phẳng phất tương tự. Có thể, pho tượng có ý nghĩa tượng trưng nhiều hơn là hiện thực.

Phòng Bảo tồn (Vụ Bảo tồn bảo tàng) và những người nghiên cứu sử học đang chuẩn bị bản báo cáo chi tiết và những công trình nghiên cứu về việc phát hiện này.

VĂN-LANG

(tài liệu của Phòng Bảo tồn,
Vụ Bảo tồn Bảo tàng — 24-4-1962)

HAI BÀI VĂN BIA CỒ...

(Tiếp theo trang 56)

(4) *Uất giang*: tức là sông Nam-ninh thuộc tỉnh Quảng-tây hiện nay, là hợp lưu hai sông: Tả-giang, phát nguyên từ Việt-nam, và Hữu-giang phát nguyên cũng từ Vân-nam.

(5) Thành Quảng-châu hiện nay, một thị trấn lớn của Quảng-đông.

(6) *Lĩnh-nam* là nói chung cả vùng Quảng-đông, Quảng-tây, vì vùng đó về đời Đường gọi là Lĩnh-nam đạo.

(7) Xem chú giải (5) bài văn bia số 1.

(8) Tên hai đại tướng đời Chu Tuyên-vương (Thế kỷ thứ IX tr. C. ng.), một là Phương-Thúc hàng phục được Kinh-man ở phía Nam Trung-quốc, một là Thiệu-hỗ đánh dẹp được Hoài-di.

(9) Quảng-nguyên tức là Quảng-nguyên thuộc Cao-bằng ngày nay.

(10) Cha Nùng-trị Cao là Nùng-tồn Phúc, hồi năm Thông-thụy thứ VI (1039) dời Lý Thái-tông nổi lên chống phong kiến Lý, bị vũ lực vua Lý đàn áp và giết chết.

(11) *Liêu giới* là cả vùng có các dân tộc thiểu số ở, như Lý, Liêu, Di ở phía nam và tây nam Trung-quốc, xem thêm bài *Trống đồng* (*Văn Sử Địa*, 16).

(12) *Lục thân*: sáu người thân thiết nhất với nhau: họ mẹ, anh em, vợ chồng. Sách Trung-quốc còn có nhiều chỗ cất nghĩa lục thân hơi khác, nhưng nghĩa này thông dụng hơn cả.

СОДЕРЖАНИЕ

ХОНГ-КУАНГ — Непобедимое учение марксизма-ленинизма	1
НГО-ВАН-ХОА — Возможно ли было превращение рабочего класса Вьетнама до первой мировой войны в «класс для себя»?	8
ВЬЕТ-ЛАМ — Некоторые документальные данные о восстании Фан- сыть-Лонга в Нам-ки в 1913 году.	19
ВАН-ТАН — Ответ Чан-куок-Вьонгу и Ха-ван-Тану.	22
ТО-ЧУНГ — К вопросу об оценке роли Лыи-винь-Фуки в антифранцузской борьбе вьетнамского народа.	31
ХОАИ-НАМ — О происхождении Де Тхама	35
МАК-ДЫОЫГ — Общественные и земельные отношения у Мыонтов до Августовской революции	38
ФАН-ЗА-БЕН — О работе востоковедов Чехословакии	45
БАТЬ-ТХО-ЗИ — Вопросы теории и истории	48
ЧАН-ВАН-ЗИАП — Два древних литературных памятника о Нунг-чи-Као, найденные в Куэ-Лане (Гуанси)	51
★ ★ ★ — Историческая наука	57

目 錄

馬克思列寧主義永垂不朽!	紅 光	1
越南工人階級是否在第一次世界大戰之前就形成爲 “自在”階級?	吳 文 和	8
關於一九一三年在南圻發生的潘赤龍起義的一些材料	林 新	19
給陳國旺與何文進兩位先生的答復	蘇 忠	22
對劉永福在越南人民抗法鬥爭中的地位的评价	懷 南	31
黃花探的來歷	莫 唐	35
八月革命前芒族的社會和土地狀況	潘 嘉 紆	38
對捷克東方學的介绍	白 壽 昇	45
理論與歷史的問題	陳 文 甲	48
剛在廣西—桂林發現的跟儂智高有關的兩篇古代碑文		51
歷史科學動態		57

SOMMAIRE

HÔNG-QUANG — Le marxisme — léninisme immortel	1
NGÔ-VĂN-HÒA — La classe ouvrière vietnamienne est-elle devenue « classe en soi » avant la première guerre mondiale?	8
VIỆT-LÂM — Quelques documents relatifs à l'insurrection de Phan-xich-Long en Cochinchine (1913)	19
VĂN-TÂN — Réponse à M.M. Trần-quốc-Vương et Hà-văn-Tấn	22
TÔ-TRUNG — Remarques sur le rôle de Lưu Vĩnh-Phúc dans la résistance contre le colonialisme français	31
HOÀI-NAM — Sur les origines de Đê Thám	35
MẠC-DUYỆNG — Les problèmes sociaux et agraires chez les Mường avant la Révolution d'Août (II)	38
PHAN-GIA-BÈN — L'orientalisme en Tchécoslovaquie	45
BẠCH-THỌ-DI — La théorie et l'histoire	48
TRẦN-VĂN-GIÁP — Deux textes épigraphiques anciens relatifs à Nùng-tri Cao découverts récemment à Kouéi-lin (Kouang-si)	51
★ ★ ★ INFORMATIONS	57

ĐÃ XUẤT BẢN

NGHIÊN MẠI - LÊ-NIN

TRƯỜNG LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

QUYỂN HAI

Trích ý kiến của
LÊ-NIN, STA-LIN, PO-LÊ-KHA-NỐP
MAO TRẠCH-ĐÔNG, KHƠ-RÚT-SỐP
về lịch sử và sử học

GỒM 3 TẬP : I, II và III



HAI CHẠM NGHỆ TĨNH

TẬP II

của NGUYỄN-DỒNG-CHI và NINH-VIỆT-GIAO



Những bài hát giặm về ghi lại lịch sử
đấu tranh chính trị của nhân dân
Nghệ — Tĩnh từ một trăm năm nay
(giữa thế kỷ XIX đến hiện đại)

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 60